



GT.0000026812

C. TS. VŨ QUANG

# GIÁO TRÌNH PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG



NGUYỄN  
OC LIÊU

71



NHÀ XUẤT BẢN BÁCH KHOA HÀ NỘI



**GVC. TS. VŨ QUANG**

**GIÁO TRÌNH**  
**PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG**

**NHÀ XUẤT BẢN BÁCH KHOA HÀ NỘI**

**Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Vũ Quang

Giáo trình pháp luật đại cương / Vũ Quang. - H. : Bách khoa Hà Nội, 2014. - 168tr. ; 24cm

Thư mục: tr. 166

ISBN 978-604-938-063-1

1. Pháp luật 2. Việt Nam 3. Giáo trình

349.597 - dc14

BKG0010p-CIP

## LỜI NÓI ĐẦU

Kiến thức về pháp luật là cực kỳ hữu ích đối với mỗi con người trong một xã hội đang phát triển năng động như hiện nay. Việc phổ biến kiến thức pháp luật, vì vậy là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Pháp luật đại cương là công cụ chủ yếu và cơ bản để thực hiện nhiệm vụ đó.

Pháp luật đại cương không chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nhà tuyển dụng về chất lượng nguồn nhân lực trong thị trường lao động với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt hiện nay mà sự hiểu biết về pháp luật còn là vốn liếng, là tài sản vô hình của mỗi nhà quản trị ở mọi cấp độ, trong mọi tổ chức, đồng thời là công cụ, phương tiện giúp cho các cá nhân thành viên của xã hội chung sống với nhau ngày càng tốt hơn, ngày càng “người” hơn.

Nhận thức rất rõ điều đó nên Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách và quy định pháp luật để đưa vào cuộc sống thông qua những chương trình phổ biến, giáo dục ở mọi mức độ và loại hình khác nhau.

Sau khi Chương trình phổ biến và giáo dục pháp luật giai đoạn 2008 – 2012 được Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam phê duyệt, ngày 20/06/2012, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã chính thức thông qua Luật số 14/2012/QH13 về Giáo dục, phổ biến pháp luật, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và ngày 04/04/2013, Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam đã ban hành Nghị định số 28/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phổ biến, giáo dục pháp luật.

Môn học Pháp luật đại cương vì thế đã có một cơ sở pháp lý vững chắc và chính thức được đưa vào thực hiện trong chương trình giảng dạy và học tập của các trường đại học và cao đẳng trên toàn quốc.

Khung chương trình đào tạo đại học và cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành đã quy định môn học Pháp luật đại cương là môn học bắt buộc đối với hầu hết các ngành học.

Việc triển khai giảng dạy môn học Pháp luật đại cương mới được thực hiện từ năm học 2012 – 2013 tại Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội nên còn thiếu nhiều tài liệu chuyên ngành, giáo trình và sách chuyên khảo.

Để đáp ứng yêu cầu cấp thiết đó, bằng kinh nghiệm giảng dạy các môn học về Pháp luật trong nhiều năm qua, tác giả đã biên soạn cuốn *Giáo trình Pháp luật đại cương* dành cho sinh viên các hệ đào tạo thuộc tất cả các ngành ở bậc đại học và cao đẳng.

Tác giả xin gửi lời cảm ơn tới PGS. TS. Nguyễn Văn Động, Trường Đại học Luật Hà Nội đã động viên, giúp đỡ, cung cấp nhiều tư liệu hữu ích cho sự ra đời của cuốn sách.

Tác giả cũng xin chân thành cảm ơn Ban Lãnh đạo Viện Kinh tế & Quản lý, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, đặc biệt là Phó Viện trưởng, GVC. ThS. Nguyễn Quang Chương và Nhà xuất bản Bách Khoa – Hà Nội đã quan tâm và tạo mọi điều kiện giúp đỡ trong suốt quá trình biên soạn, xuất bản cuốn sách.

Trong quá trình biên soạn, cuốn sách chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót về nội dung và hình thức, tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp để tiếp thu, chỉnh sửa cho những lần xuất bản tiếp theo được tốt hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Tác giả**

# MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU .....	3
<b>Chương 1. NHẬP MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG .....</b>	<b>9</b>
1.1. Nhận thức chung về Pháp luật đại cương .....	9
1.1.1. Pháp luật đại cương là một lĩnh vực khoa học pháp lý .....	9
1.1.2. Pháp luật đại cương là môn học cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo của các trường đại học và cao đẳng ở Việt Nam .....	13
1.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của Pháp luật đại cương .....	15
1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của khoa học Pháp luật đại cương .....	15
1.2.2. Phương pháp nghiên cứu của khoa học Pháp luật đại cương .....	15
1.3. Những nội dung cơ bản của môn học Pháp luật đại cương .....	16
1.3.1. Khái quát về nhà nước và mối quan hệ giữa nhà nước với pháp luật trong nền kinh tế thị trường .....	16
1.3.2. Pháp luật – công cụ hiệu quả nhất để quản trị xã hội .....	16
1.3.3. Hệ thống pháp luật trên thế giới .....	17
1.3.4. Hệ thống pháp luật Việt Nam .....	17
Câu hỏi ôn tập chương 1 .....	17
<b>Chương 2. KHÁI QUÁT VỀ NHÀ NƯỚC TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI PHÁP LUẬT .....</b>	<b>18</b>
2.1. Mối quan hệ hữu cơ giữa nhà nước và pháp luật .....	18
2.2. Nguồn gốc, bản chất, hình thức và các kiểu nhà nước trong lịch sử .....	19
2.2.1. Quá trình hình thành nhà nước trong lịch sử .....	19
2.2.2. Bản chất của nhà nước .....	25
2.2.3. Hình thức nhà nước .....	27
2.2.4. Các kiểu nhà nước trong lịch sử .....	30
2.3. Khái niệm, đặc điểm và chức năng của nhà nước .....	39
2.3.1. Khái niệm nhà nước .....	39
2.3.2. Những đặc điểm cơ bản của nhà nước .....	40
2.3.3. Chức năng của nhà nước .....	41
2.4. Bộ máy nhà nước và chế độ chính trị .....	43
2.4.1. Khái niệm bộ máy nhà nước .....	43
2.4.2. Tổ chức bộ máy nhà nước .....	43
2.4.3. Chế độ chính trị và các thành tố cơ bản của chế độ chính trị .....	43

<b>2.5. Vài nhận thức căn bản về Nhà nước pháp quyền .....</b>	<b>44</b>
2.5.1. Khái niệm nhà nước pháp quyền .....	44
2.5.2. Những đặc điểm của nhà nước pháp quyền .....	44
2.5.3 Những điều kiện tiên đề cho việc xây dựng nhà nước pháp quyền.....	45
<b>Câu hỏi ôn tập chương 2 .....</b>	<b>45</b>
<b>Chương 3. NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.....</b>	<b>46</b>
3.1. Bản chất của Nhà nước CHXHCN Việt Nam .....	46
3.2. Bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam .....	47
3.3. Chức năng của Nhà nước CHXHCN Việt Nam trong nền kinh tế thị trường .....	56
3.3.1. Chức năng đối nội của Nhà nước CHXHCN Việt Nam .....	56
3.3.2. Chức năng đối ngoại của Nhà nước CHXHCN Việt Nam .....	57
<b>Câu hỏi ôn tập chương 3 .....</b>	<b>58</b>
<b>Chương 4. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT .....</b>	<b>59</b>
4.1. Nguồn gốc, khái niệm, chức năng và các thuộc tính của pháp luật.....	59
4.1.1. Ba nguồn cơ bản hình thành pháp luật.....	59
4.1.2. Khái niệm pháp luật.....	61
4.1.3. Các chức năng của pháp luật .....	61
4.1.4. Ba thuộc tính căn bản của pháp luật .....	62
4.2. Bản chất, hình thức và các kiểu pháp luật trong lịch sử .....	64
4.2.1. Bản chất của pháp luật.....	64
4.2.2. Hình thức của pháp luật.....	64
4.2.3. Các kiểu pháp luật trong lịch sử nhân loại.....	66
4.3. Văn bản pháp luật, quy phạm pháp luật và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật .....	72
4.3.1. Văn bản pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật .....	72
4.3.2. Quy phạm pháp luật.....	72
4.3.3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật .....	76
4.4. Quan hệ pháp luật và sự kiện pháp lý .....	80
4.4.1. Khái niệm quan hệ pháp luật .....	80
4.4.2. Thành phần của quan hệ pháp luật.....	81
4.4.3. Sự kiện pháp lý .....	84

<b>4.5. Thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật .....</b>	<b>84</b>
4.5.1. Thực hiện pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật.....	84
4.5.2. Áp dụng pháp luật.....	85
<b>4.6. Giải thích pháp luật.....</b>	<b>88</b>
4.6.1. Khái niệm giải thích pháp luật.....	88
4.6.2. Thẩm quyền và chức năng giải thích pháp luật .....	89
<b>4.7. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.....</b>	<b>89</b>
4.7.1. Vi phạm pháp luật.....	89
4.7.2. Trách nhiệm pháp lý .....	94
<b>4.8. Ý thức pháp luật, pháp chế và trật tự pháp luật .....</b>	<b>96</b>
4.8.1. Ý thức pháp luật.....	96
4.8.2. Pháp chế và trật tự pháp luật.....	97
<b>Câu hỏi ôn tập chương 4 .....</b>	<b>98</b>

## **Chương 5. CÁC HỆ THỐNG PHÁP LUẬT CHỦ YẾU TRÊN THẾ GIỚI .....** 99

<b>5.1. Hệ thống pháp luật Anh – Mỹ (hay còn gọi là hệ thống Thông luật – Common Law) .....</b>	<b>99</b>
5.1.1. Khái niệm và lịch sử hình thành .....	99
5.1.2. Đặc điểm của hệ thống pháp luật Anh – Mỹ .....	100
5.1.3. Nguồn của hệ thống pháp luật Anh – Mỹ .....	100
<b>5.2. Hệ thống pháp luật châu Âu lục địa (hay còn gọi là hệ thống Dân luật – Civil Law).....</b>	<b>100</b>
5.2.1. Khái niệm và lịch sử phát triển .....	100
5.2.2. Nguồn luật của hệ thống pháp luật châu Âu lục địa .....	102
5.2.3. Phân loại pháp luật.....	103
<b>5.3. Hệ thống pháp luật hồi giáo (Islamic Law) .....</b>	<b>103</b>
5.3.1. Khái niệm pháp luật Hồi giáo .....	103
5.3.2. Đặc điểm hệ thống pháp luật Hồi giáo .....	104
5.3.3. Một số nội dung cơ bản của hệ thống pháp luật Hồi giáo.....	105
<b>Câu hỏi ôn tập chương 5 .....</b>	<b>107</b>

## **Chương 6. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.....** 108

<b>6.1. Ngành Luật Hiến pháp trong hệ thống pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.....</b>	<b>108</b>
6.1.1. Khái niệm .....	108

6.1.2. Đối tượng điều chỉnh .....	109
6.1.3. Phương pháp điều chỉnh .....	109
6.1.4. Những nội dung cơ bản của Luật Hiến pháp .....	110
<b>6.2. Ngành Luật Hành chính .....</b>	<b>115</b>
6.2.1. Khái niệm .....	115
6.2.2. Đối tượng, nguyên tắc và phương pháp điều chỉnh .....	115
6.2.3. Những nội dung cơ bản của Luật Hành chính .....	117
<b>6.3. Ngành Luật Hình sự và Luật Tố tụng Hình sự.....</b>	<b>121</b>
6.3.1. Ngành Luật Hình sự.....	121
6.3.2. Luật Tố tụng Hình sự.....	127
<b>6.4. Ngành Luật Dân sự và Luật Tố tụng Dân sự.....</b>	<b>130</b>
6.4.1. Ngành Luật Dân sự.....	130
6.4.2. Luật Tố tụng Dân sự .....	138
<b>6.5. Ngành Luật kinh tế – Thương mại – Lao động – Tài chính ngân hàng – Đất đai – Môi trường.....</b>	<b>139</b>
6.5.1. Ngành Luật Kinh tế – Thương mại .....	139
6.5.2. Ngành Luật Lao động .....	144
6.5.3. Ngành Luật Tài chính .....	148
6.5.4. Ngành Luật Ngân hàng .....	149
6.5.5. Ngành Luật Đất đai.....	150
6.5.6. Ngành Luật Môi trường .....	152
<b>Câu hỏi ôn tập chương 6 .....</b>	<b>154</b>
<b>Chương 7. LĨNH VỰC PHÁP LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ và LĨNH VỰC PHÁP LUẬT VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM.....</b>	<b>155</b>
<b>7.1. Linh vực Pháp luật Sở hữu trí tuệ ở Việt Nam .....</b>	<b>155</b>
7.1.1. Khái niệm .....	155
7.1.2. Nội dung của Pháp luật Sở hữu trí tuệ .....	155
<b>7.2. Linh vực pháp luật về khoa học – công nghệ ở Việt Nam.....</b>	<b>162</b>
7.2.1. Khái niệm pháp luật khoa học – công nghệ .....	162
7.2.2. Những nội dung cơ bản của pháp luật khoa học – công nghệ Việt Nam .....	163
<b>Câu hỏi ôn tập chương 7 .....</b>	<b>165</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>166</b>

# Chương 1

## NHẬP MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

### 1.1. NHẬN THỨC CHUNG VỀ PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

#### 1.1.1. Pháp luật đại cương là một lĩnh vực khoa học pháp lý

*Pháp luật đại cương trong mối quan hệ với các ngành khoa học pháp lý*

Hệ thống khoa học pháp lý (luật học) được phân chia thành nhiều lĩnh vực và có nhiều cách phân chia khác nhau tùy theo từng tiêu chí. Tuy vậy, việc phân chia này chủ yếu phục vụ cho mục đích nghiên cứu chuyên sâu về lý thuyết, có nghĩa là phục vụ mục đích tự thân của mỗi bộ môn khoa học.

Nếu phân chia hệ thống khoa học pháp lý thành từng lĩnh vực pháp luật, hệ thống này sẽ bao gồm lĩnh vực lý luận và lịch sử về nhà nước và pháp luật, lĩnh vực luật hiến pháp, lĩnh vực luật hành chính và tố tụng hành chính, lĩnh vực luật hình sự và tố tụng hình sự, lĩnh vực luật dân sự và tố tụng dân sự, lĩnh vực luật kinh tế – thương mại, lĩnh vực luật lao động, lĩnh vực luật tài chính – ngân hàng, lĩnh vực luật đất đai, lĩnh vực luật môi trường, lĩnh vực luật khoa học công nghệ...

Ưu điểm của cách thức phân chia này là đáp ứng được sự phát triển liên tục, không ngừng của cuộc sống xã hội nói chung và của khoa học pháp lý nói riêng. Khi cuộc sống thực tiễn vận động và phát triển đi lên, các vấn đề mới xuất hiện, nhu cầu điều chỉnh bởi pháp luật là tất yếu và một lĩnh vực khoa học pháp lý mới được ra đời để phục vụ cho việc nghiên cứu, nhận thức, tìm hiểu những vấn đề đó.

Nếu phân chia theo nhóm thì có thể có các nhóm như sau<sup>1</sup>:

*Nhóm các khoa học lý luận và lịch sử về nhà nước và pháp luật bao gồm khoa học nghiên cứu lý thuyết về nhà nước và pháp luật, khoa học nghiên cứu về lịch sử nhà nước và pháp luật (trên thế giới và ở Việt Nam).*

*Nhóm các khoa học pháp lý có tính chất chuyên ngành bao gồm các khoa học pháp lý cơ bản: hành chính, hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, đất đai, tài nguyên – môi trường, tài chính – ngân hàng.*

---

<sup>1</sup> Nguyễn Cửu Việt (Chủ biên). *Giáo trình Nhà nước và Pháp luật đại cương*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004. Trang 23.

*Nhóm các khoa học pháp lý ứng dụng* bao gồm Tội phạm học, khoa học điều tra, giám định tư pháp...

Ưu điểm của cách thức phân chia này là có tính khái quát tương đối cao. Việc khu biệt hệ thống pháp luật vốn dĩ rất rộng thành các nhóm độc lập giúp cho việc nhận thức vấn đề một cách tổng quan hơn.

Pháp luật đại cương là một chuyên ngành khoa học pháp lý cung cấp những kiến thức cơ bản nhất (đại cương), có tính chất nền tảng cho việc nhận thức những tri thức đối với nhiều lĩnh vực khoa học trong hệ thống khoa học pháp lý. Vì vậy, có thể thấy, Pháp luật đại cương nằm trong nhóm các khoa học về lý luận và lịch sử về nhà nước và pháp luật, theo cách thức phân chia thứ hai.

Pháp luật đại cương cung cấp những kiến thức tổng thể và khái quát nhất mang tính lý luân về Nhà nước và Pháp luật, trả lời những câu hỏi như nhà nước và pháp luật là gì, chúng khác biệt với các hiện tượng lịch sử – xã hội khác ra sao, xuất hiện từ bao giờ, xuất hiện như thế nào và để làm gì, dưới các hình thức nào, đặc biệt là quá trình tiến hóa của chúng đã, đang và sẽ diễn ra như thế nào...

Như vậy, Pháp luật đại cương có đối tượng nghiên cứu giao thoa với đối tượng nghiên cứu của khoa học lý luận cũng như khoa học lịch sử nhà nước và pháp luật. Có thể nói rằng đây là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, trong đó Pháp luật đại cương là cái riêng, cái thu nhỏ của hai lĩnh vực khoa học lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật.

Đối với các khoa học pháp lý chuyên ngành, mối quan hệ với Pháp luật đại cương là mối quan hệ hữu cơ, gắn bó mật thiết. Pháp luật đại cương cung cấp kiến thức tổng quan về nhà nước và pháp luật mang tính cơ bản cho các khoa học pháp lý chuyên ngành và khoa học pháp lý ứng dụng. Về phần mình, các khoa học pháp lý chuyên ngành và khoa học pháp lý ứng dụng bổ sung và cụ thể hóa các vấn đề trong xã hội có liên quan đến nhà nước và pháp luật mà Pháp luật đại cương đặt ra. Ví dụ: vấn đề tổ chức bộ máy nhà nước trong khoa học hiến pháp, các hành vi vi phạm pháp luật bị coi là tội phạm trong khoa học luật hình sự, vấn đề tổ chức kinh doanh, ký kết và thực hiện hợp đồng thương mại...

*Pháp luật đại cương trong mối quan hệ với các ngành khoa học xã hội – nhân văn*

Nghiên cứu các quy luật vận động của xã hội, của các hiện tượng diễn ra trong xã hội loài người, hệ thống khoa học xã hội – nhân văn bao gồm nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Có thể kể đến những ngành khoa học xã hội – nhân văn điển hình mà Pháp luật đại cương có mối quan hệ chặt chẽ như Triết học, Chính trị học, Tâm lý học, Kinh tế học. Mỗi quan hệ này là mối quan hệ giữa các thành phần trong một hệ thống, giữa các cầu từ riêng với nhau trong một tập hợp thống nhất. Trong đó Triết học đóng vai trò quan trọng nhất, vai trò trung tâm dẫn dắt các mối quan hệ.

*Triết học* đặt ra cho Pháp luật đại cương những vấn đề phải giải quyết một cách khái quát nhất, mang tính phương pháp luận, về nhà nước và pháp luật trong mối quan hệ với các hiện tượng tự nhiên và các hiện tượng xã hội. Triết học đóng vai trò dẫn đường.

Pháp luật đại cương đi sâu nghiên cứu những vấn đề cụ thể mang tính chất cơ bản, quan trọng nhất về nhà nước và pháp luật, quan hệ giữa “hai hiện tượng lịch sử – xã hội”<sup>2</sup> là nhà nước và pháp luật với nhau. Pháp luật đại cương thực hiện nhiệm vụ cụ thể hóa, đóng vai trò của kè được dẫn dắt bởi triết học.

**Chính trị học** là khoa học xã hội nghiên cứu những quy luật vận động của xã hội, lấy đối tượng là các lực lượng chính trị, các cuộc đấu tranh chính trị, các liên minh chính trị, các nhân tố chính trị là cá nhân, đoàn thể, tổ chức, đảng phái, giai cấp, phong trào chính trị mà Nhà nước và pháp luật là những thành tố quan trọng đặc biệt. Quan hệ giữa Pháp luật đại cương với Chính trị học là mối quan hệ giao thoa, tương hỗ với nhau. Không thể tách rời nhà nước và pháp luật ra khỏi đời sống chính trị – xã hội và cũng không thể nói tới các vấn đề chính trị nếu không nghiên cứu nhà nước và pháp luật.

**Tâm lý học** nghiên cứu về cảm xúc, ý chí và hành vi, hành động của con người, các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi và ý chí của con người. Pháp luật đại cương (cũng như các khoa học pháp lý nói chung) cũng nghiên cứu về ý chí, hành vi, hành động của con người nhưng trong phạm vi hẹp hơn khi ý chí, hành vi của con người thể hiện trước các quy tắc xử sự, các quy phạm pháp luật. Đây là mối quan hệ song trùng và bù trợ cho nhau.

Đặc biệt, ra đời gần như đồng thời với các khoa học pháp lý chuyên ngành và ứng dụng, **Tâm lý học pháp luật** được coi là một khoa học liên ngành pháp lý – tâm lý ứng dụng, có đóng góp rất lớn cho việc nghiên cứu, ứng dụng và giải quyết những yêu cầu của cuộc sống nhân loại.

**Đạo đức học** nghiên cứu hệ thống các quy tắc, chuẩn mực *biểu hiện sự tự giác* trong quan hệ giữa con người với con người, giữa con người với cộng đồng xã hội, với tự nhiên và với cả bản thân mình. Bởi vậy, đối tượng nghiên cứu của Đạo đức học có nhiều điểm tương đồng với đối tượng nghiên cứu của Pháp luật đại cương. Điểm khác biệt nằm ở chỗ hệ thống các quy tắc chuẩn mực, đối tượng mà Pháp luật đại cương nghiên cứu phần lớn mang tính áp đặt, cưỡng chế, khoa học, chặt chẽ và nhiều khi lanh lùng, cứng nhắc.

**Kinh tế học** được hiểu như sau<sup>3</sup>:

“Theo một khái niệm chung nhất, kinh tế học là một bộ môn khoa học xã hội giúp cho con người hiểu về cách thức vận hành của nền kinh tế nói chung và *cách thức ứng xử của từng chủ thể tham gia vào nền kinh tế nói riêng*. Vấn đề khan hiếm nguồn lực yêu cầu các nền kinh tế hay các đơn vị kinh tế phải lựa chọn. Các nhà kinh tế cho rằng: Kinh tế học là “khoa học của sự lựa chọn”. Kinh tế học tập trung vào việc sử dụng

<sup>2</sup> Chữ dùng của PGS. TS. Nguyễn Cửu Việt – Sách đã dẫn.

<sup>3</sup> Có thể tham khảo từ nguồn từ điển mở <http://vi.wikipedia.org> tuy đây là một nguồn dữ liệu không được coi là chính thống.

và quản lý các nguồn lực hạn chế để đạt được thỏa mãn tối đa nhu cầu vật chất của con người. Đặc biệt, kinh tế học nghiên cứu *hành vi trong sản xuất, phân phối và tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ* trong thế giới có nguồn lực hạn chế.

Nhu vậy, kinh tế học quan tâm đến hành vi của toàn bộ nền kinh tế tổng thể và hành vi của các chủ thể riêng lẻ trong nền kinh tế, bao gồm các doanh nghiệp, hộ tiêu dùng, người lao động và Chính phủ. Mỗi chủ thể kinh tế đều có mục tiêu để hướng tới, đó là tối đa hóa lợi ích kinh tế của họ. Mục tiêu của các doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận, mục tiêu của các hộ tiêu dùng là tối đa hóa mức độ tiêu dùng, mục tiêu của người lao động là tối đa hóa tiền công và mục tiêu của Chính phủ là tối đa hóa lợi ích xã hội. Kinh tế học có nhiệm vụ giúp các chủ thể kinh tế giải quyết bài toán tối đa hóa lợi ích kinh tế này.”<sup>4</sup>

Nếu hiểu theo nghĩa này thì đối tượng nghiên cứu của Kinh tế học có rất nhiều điểm giao thoa với đối tượng nghiên cứu của Pháp luật đại cương nói riêng và các khoa học pháp lý nói chung, nhất là khoa học luật kinh tế – thương mại. Đối tượng nghiên cứu chung của các khoa học này chính là hành vi ứng xử theo các quy phạm pháp luật, quy tắc tập quán (tập quán xã hội và kinh tế – thương mại) của các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ xã hội nói chung, quan hệ kinh tế – thương mại nói riêng. Nói cách khác, theo quan điểm kinh tế học thuần túy thì Pháp luật đại cương và các khoa học pháp lý khác có mục tiêu phục vụ cho việc phát triển kinh tế và là một hợp phần không thể tách rời khỏi kinh tế.

Song, về cơ bản, mối quan hệ giữa Kinh tế học với Pháp luật đại cương và các khoa học pháp lý khác là mối quan hệ tương tác giữa các khoa học xã hội – nhân văn với nhau. Chúng gắn kết chặt chẽ, luôn bổ sung cho nhau và tác động qua lại với nhau. Nghiên cứu về nhà nước và pháp luật đóng góp cho việc nghiên cứu các quy luật kinh tế nói chung, hành vi ứng xử của từng chủ thể trong các quan hệ kinh tế nói riêng.

#### *Quan niệm về Pháp luật đại cương*

Từ những vấn đề đã được trình bày ở trên, có thể rút ra một khái niệm về Pháp luật đại cương như sau:

Pháp luật đại cương là một lĩnh vực khoa học pháp lý thuộc khoa học xã hội và nhân văn với đối tượng nghiên cứu là hệ thống các tri thức căn bản, cốt lõi về pháp luật và về nhà nước như là một hiện tượng lịch sử – xã hội gắn liền với pháp luật, quá trình xuất hiện, tồn tại phát triển và tiêu vong của chúng, hệ thống pháp luật Việt Nam và những hệ thống pháp luật tiêu biểu, có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của nhân loại trên thế giới.

<sup>4</sup> [http://vi.wikipedia.org/wiki/Kinh\\_t%e1%BA%BF\\_h%e1%BB%8Dc](http://vi.wikipedia.org/wiki/Kinh_t%e1%BA%BF_h%e1%BB%8Dc).

## **1.1.2. Pháp luật đại cương là môn học cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo của các trường đại học và cao đẳng ở Việt Nam**

*Cơ sở pháp lý của hoạt động giảng dạy môn học Pháp luật đại cương*

Mặc dù môn học Pháp luật đại cương đã được đưa vào chương trình giảng dạy chính khóa từ nhiều năm nay trong các trường đại học và cao đẳng ở nước ta, nhưng cơ sở pháp lý cho hoạt động này chủ yếu là các văn bản dưới luật<sup>5</sup> (ngoại trừ các đạo luật chuyên ngành về Giáo dục – Đào tạo<sup>6</sup>).

Ngày 20/06/2012, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã chính thức thông qua Luật số 14/2012/QH13 về Giáo dục, phổ biến pháp luật, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013<sup>7</sup> và ngày 04/04/2013, Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam đã ban hành Nghị định số 28/2013/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phổ biến, giáo dục pháp luật<sup>8</sup>.

Như vậy, hoạt động giảng dạy và học tập môn học Pháp luật đại cương đã có một cơ sở pháp lý vững chắc khi có một đạo luật điều chỉnh một cách chính thức, cụ thể và chi tiết.

*Cơ sở thực tiễn của hoạt động giảng dạy môn học Pháp luật đại cương*

Giáo dục pháp luật nói chung và việc giảng dạy môn học Pháp luật đại cương nói riêng trong các trường đại học và cao đẳng có vai trò và ý nghĩa rất lớn vì:

*Thứ nhất: Nhận thức về nhà nước và pháp luật có tầm quan trọng đặc biệt*

Một công dân tốt trước hết phải là một công dân có ý thức pháp luật cao, nghĩa là phải có kiến thức hiểu biết về pháp luật càng sâu rộng càng tốt. Không những vậy, công dân tốt còn phải là người luôn luôn thực hiện đúng và đầy đủ mọi quy tắc pháp luật.

Môn học Pháp luật đại cương cung cấp những kiến thức pháp luật căn bản cho mỗi công dân. Trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền hiện nay ở nước ta, mỗi cá nhân, mỗi công dân nói chung, đều cần phải có kiến thức và trình độ pháp luật đại cương mới đáp ứng được những yêu cầu của công cuộc phát triển kinh tế – xã hội.

---

<sup>5</sup> Chỉ thị 02/1998/CT-TTg ngày 07/01/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong giai đoạn hiện nay. Quyết định 03/1998/QĐ-TTg 07/01/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 1998 đến năm 2002 và thành lập Hội đồng phối hợp công tác phổ biến giáo dục pháp luật. Quyết định 13/2003/QĐ-TTg 17/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 2003 đến năm 2007. Quyết định 37/2008/QĐ-TTg 12/03/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 2008 đến năm 2012.

<sup>6</sup> Ví dụ: Luật Giáo dục 1998 và Luật Giáo dục 2009 (sửa đổi, bổ sung). Xem: <http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban>

<sup>7</sup> Xem <http://www.chinhphu.vn>

<sup>8</sup> Xem <http://thuvienphapluat.vn>

## *Thứ hai: Cung cấp kiến thức cơ sở cho nhiều ngành học khác*

Pháp luật đại cương cung cấp kiến thức cơ sở ngành cho khối ngành khoa học xã hội – nhân văn, kinh tế, luật. Đối với khối ngành khoa học tự nhiên, cơ bản và kỹ thuật – công nghệ, pháp luật là kiến thức đại cương bắt buộc. Ở tất cả các ngành học, kiến thức pháp luật đại cương đều phục vụ đặc lực cho việc tăng cường nhận thức nội dung kiến thức chuyên ngành. Ngay cả khối ngành kỹ thuật – công nghệ, kiến thức về pháp luật nói chung, kiến thức về sở hữu trí tuệ và bảo hộ sở hữu trí tuệ, những quy định pháp luật về khoa học – công nghệ như thị trường khoa học công nghệ, hợp đồng chuyển giao công nghệ, thương mại điện tử... nói riêng, đều được cung cấp trên cơ sở nền tảng là môn học Pháp luật đại cương.

## *Thứ ba: Yêu cầu bắt buộc đối với chất lượng nguồn nhân lực*

Một trong những điều kiện tiên quyết phải được trang bị đối với những người lao động nói chung và đội ngũ người lao động lành nghề nói riêng là vốn kiến thức chuyên môn và kỹ năng “mềm”, trong đó có kiến thức về pháp luật.

Nếu như đối với công chức, viên chức, những người lao động làm công, ăn lương trong các cơ quan hành chính công quyền và các đơn vị sự nghiệp nhà nước, kiến thức “mềm” đó là hiểu biết những quy định pháp luật về hành chính, nhà nước, về chế độ làm việc, chế độ lao động, chế độ lương, thưởng và bảo hiểm xã hội... thì những người lao động trong các tổ chức, doanh nghiệp phi nhà nước cần được trang bị những hiểu biết về pháp luật lao động và việc làm, về an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, cứu trợ, thất nghiệp...), về an toàn vệ sinh lao động... nhằm tự bảo vệ mình trước các rủi ro trong quá trình làm việc.

Thiếu những kiến thức cơ bản và phổ thông về pháp luật, những kiến thức và kỹ năng “mềm”, không thể coi đó là nguồn lao động có chất lượng.

## *Thứ tư: Kiến thức không thể thiếu đối với các nhà quản trị ở mọi cấp độ*

Ở mọi cấp độ quản trị, từ nhà quản trị cấp thấp, cấp trung đến nhà quản trị cấp cao, đều phải sử dụng một trong những công cụ hiệu quả nhất để thực hiện những nghiệp vụ quản trị, đó là những quy tắc pháp lý.

Trong hoạt động quản trị tại một doanh nghiệp, từ khâu lập kế hoạch, công tác tổ chức thực hiện, lãnh đạo và sử dụng quyền lực, quyền hạn đến nhân sự thực hiện và kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực hiện, đều cần phải thiết lập và dựa trên những quy định pháp luật để hành động. Những quy tắc pháp luật là một thành tố quan trọng trong tất cả các vấn đề của hoạt động quản trị.

Bởi vậy, tất cả các nhà quản trị đều phải là những người có kiến thức, càng sâu rộng càng tốt, về pháp luật. Ví dụ, nhà quản trị phải nắm chắc được những vấn đề pháp lý về các loại hợp đồng.

## *Thứ năm: Kiến thức không thể thiếu cho mỗi cá nhân chung sống trong cộng đồng*

Quan điểm về giáo dục hiện nay như Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc UNESCO đã đưa ra là<sup>9</sup>:

<sup>9</sup> Xem <http://unescovietnam.vn>

“Giáo dục phải được tổ chức xoay quanh bốn loại hình cơ bản mà trong một cuộc đời mỗi con người, chúng sẽ là những trụ cột của kiến thức:

*Học để biết* là nắm những công cụ để hiểu.

*Học để làm* là phải có những khả năng hoạt động sáng tạo tác động vào môi trường sống của mình.

*Học để cùng chung sống* là tham gia và hợp tác với những người khác trong mọi hoạt động của con người.

*Học để làm người* là sự tiến triển quan trọng này sinh từ ba loại hình trên”.

Như vậy, một trong những kiến thức quan trọng cần phải học tập mới có được để con người có thể chung sống tốt với nhau là kiến thức pháp luật.

## 1.2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

### 1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của khoa học Pháp luật đại cương

*Những vấn đề cơ bản (đại cương) về một tổ chức công quyền có tính chất đặc biệt như Nhà nước*

Pháp luật đại cương nghiên cứu Nhà nước trên phương diện một hiện tượng xã hội – lịch sử gắn liền với Pháp luật, song hành cùng Pháp luật. Không thể nghiên cứu về Pháp luật nếu không xem xét đến Nhà nước.

Pháp luật đại cương nghiên cứu những vấn đề tổng quan về Nhà nước như phần trình bày dưới đây về nội dung môn học.

*Những vấn đề cơ bản (đại cương) về một công cụ hiệu năng để quản trị xã hội như pháp luật*

Đây là đối tượng nghiên cứu trọng tâm của Pháp luật đại cương. Pháp luật là một hiện tượng xã hội – lịch sử vô cùng phức tạp. Có nhiều ngành khoa học xã hội – nhân văn lấy pháp luật làm đối tượng nghiên cứu của mình như Triết học, Lý luận và lịch sử Nhà nước và Pháp luật, Chính trị học, Kinh tế học...

Song, Pháp luật đại cương nghiên cứu pháp luật ở những vấn đề cơ bản nhất, cô đọng nhất. Pháp luật đại cương chưa đựng những tri thức cầm nang về pháp luật.

### 1.2.2. Phương pháp nghiên cứu của khoa học Pháp luật đại cương

Về cơ bản, như nhiều khoa học xã hội – nhân văn, kinh tế học và các khoa học pháp lý, Pháp luật đại cương sử dụng phương pháp luận nghiên cứu của duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Đây được coi là phương pháp luận tiên tiến và khoa học nhất<sup>10</sup>.

<sup>10</sup> Xem *Giáo trình Triết học Mác-Lê nin*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2006.

Các phương pháp nghiên cứu cụ thể:

- Phương pháp trừu tượng khoa học: phương pháp tư duy trên cơ sở tách cái chung ra khỏi cái riêng, tạm thời gạt cái riêng ra ngoài, nghiên cứu cái chung.
- Phương pháp phân tích và tổng hợp: phương pháp tách cái toàn thể hay phức tạp thành những bộ phận, những mặt, yếu tố đơn giản để nghiên cứu.
- Phương pháp quy nạp và diễn dịch: phương pháp trên cơ sở nghiên cứu cái riêng để cái chung và ngược lại.
- Phương pháp xã hội học cụ thể: là phương pháp nghiên cứu dựa trên những tài liệu điều tra xã hội học, thăm dò dư luận....
- Phương pháp phân tích logic quy phạm: nghiên cứu dựa trên cơ sở xử lý, phân loại, phân tích các quy phạm pháp luật, các bộ phận cấu thành chúng để tìm hiểu những đặc trưng, mối liên hệ logic của chúng.
- Phương pháp so sánh pháp luật: so sánh các quy phạm, các chế định, các ngành luật của một quốc gia với nhau hoặc giữa quốc gia này với quốc gia khác.

### **1.3. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔN HỌC PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG**

#### **1.3.1. Khái quát về nhà nước và mối quan hệ giữa nhà nước với pháp luật trong nền kinh tế thị trường**

Ở nội dung này, môn học cung cấp cho người học những kiến thức khái quát về nhà nước như: sự xuất hiện hay nguồn gốc ra đời của nhà nước, đặc điểm và chức năng của nhà nước, sự tồn tại và phát triển của nhà nước trong lịch sử, các kiểu hình thức nhà nước, Bộ máy nhà nước, những kiến thức về xã hội công dân và nhà nước pháp quyền. Đặc biệt, trên phương diện là kiến thức thực tiễn, môn học cung cấp kiến thức về nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, những kiến thức này vô cùng cần thiết cho mỗi công dân nói chung.

#### **1.3.2. Pháp luật – công cụ hiệu quả nhất để quản trị xã hội**

Phần này, như trên đã trình bày, là nội dung trọng tâm của môn học Pháp luật đại cương, bao gồm những vấn đề tổng quan về pháp luật như nguồn hình thành pháp luật, những lý thuyết về pháp luật, bản chất, chức năng, thuộc tính, hình thức của pháp luật, các kiểu pháp luật trong lịch sử. Đồng thời, ở nội dung này, môn học Pháp luật đại cương cung cấp những kiến thức nhập môn về pháp luật như quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật vi chủ thể của quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, giải thích pháp luật, ý thức pháp luật.

### **1.3.3. Hệ thống pháp luật trên thế giới**

Trên thế giới có nhiều hệ thống pháp luật do mỗi quốc gia, mỗi dân tộc, mỗi khu vực địa – chính trị, địa – kinh tế có những đặc điểm riêng về lịch sử phát triển, về kinh tế – xã hội và về văn hóa.

Song, tựu trung lại có ba hệ thống pháp luật chủ yếu, điển hình, có ảnh hưởng lớn nhất đến nhân loại hiện nay và là nội dung được đề cập cụ thể nhất trong môn học Pháp luật đại cương. Đó là hệ thống pháp luật Anh – Mỹ hay còn gọi là hệ thống pháp luật Anglo – Saxon hoặc Common Law; hệ thống dân luật – Civil law hay còn gọi là hệ thống pháp luật châu Âu lục địa, hoặc La Mã – Đức; và thứ ba là hệ thống pháp luật Hồi giáo, một hệ thống pháp luật tôn giáo điển hình.

### **1.3.4. Hệ thống pháp luật Việt Nam**

Đây là nội dung khá phong phú trong môn học Pháp luật đại cương, bao gồm kiến thức đại cương về các lĩnh vực pháp luật (các ngành luật) trong hệ thống pháp luật Việt Nam mà những lĩnh vực pháp luật chủ yếu, cơ bản, rường cột là Luật Hiến pháp và Luật Hành chính, Luật Hình sự và Tố tụng Hình sự, Luật Dân sự và Tố tụng Dân sự, Luật Hôn nhân – Gia đình, Luật Kinh tế – Thương mại, Luật Lao động, Luật Đất đai, Luật Môi trường...

Những nội dung của môn học Pháp luật đại cương vừa được đề cập trên đây mới chỉ là những kiến thức nhập môn, căn bản và tổng quát nhất về nhà nước và pháp luật nhằm trang bị cho người học những tri thức toàn diện trước khi tham gia vào lực lượng lao động có chất lượng, phục vụ cho cuộc sống bản thân nói riêng và đóng góp vào quá trình phát triển của quốc gia nói chung.

## **CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1**

1. Phân tích mối quan hệ giữa Pháp luật đại cương với các khoa học pháp lý khác.
2. Kinh tế học và Pháp luật đại cương có mối quan hệ như thế nào? Tại sao?
3. Trình bày phương pháp nghiên cứu của Pháp luật đại cương.
4. Nêu và phân tích ý nghĩa, vai trò của môn học Pháp luật đại cương.
5. Đối tượng nghiên cứu của Pháp luật đại cương là gì?
6. Nêu và phân tích khái niệm về khoa học pháp luật đại cương.
7. Trình bày những nội dung cơ bản của môn học Pháp luật đại cương.
8. Phân tích sự cần thiết của môn học đối với chuyên ngành mà mình đang theo học.
9. Tại sao nói “Pháp luật là công cụ hiệu quả nhất để quản trị xã hội”?
10. Tìm hiểu và liệt kê các hệ thống pháp luật trên thế giới.

## Chương 2

# KHÁI QUÁT VỀ NHÀ NƯỚC TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI PHÁP LUẬT

### 2.1. MỐI QUAN HỆ HỮU CƠ GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Mặc dù xuất hiện không cùng một thời điểm trong lịch sử song nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng xã hội – lịch sử khá tương đồng và có liên quan chặt chẽ với nhau.

Pháp luật xuất hiện ngay từ khi loài người sống thành xã hội với những quy tắc xử sự dưới dạng tập quán<sup>11</sup>. Nhà nước hình thành trong giai đoạn lịch sử khi xã hội loài người đã phát triển đến một trình độ cao hơn, đã xuất hiện giai cấp với những lợi ích đối kháng.

Tuy vậy, cần phải nhận thức rằng, chỉ từ khi nhà nước ra đời, đóng góp vai trò to lớn và vô cùng quan trọng trong quá trình phát triển của xã hội, pháp luật mới thực sự trở nên có ý nghĩa như hiện nay. Bởi vậy, nhiều nhà nghiên cứu nhận định nhà nước và pháp luật là hai người bạn đồng hành có số phận lịch sử như nhau, cùng xuất hiện, cùng tồn tại cùng phát triển và cùng tiêu vong khi nhân loại đã tiến tới chủ nghĩa cộng sản<sup>12</sup>.

Có thể khẳng định mối quan hệ hữu cơ giữa nhà nước và pháp luật ở một khía cạnh nhất định là có nhà nước mới có pháp luật (với đầy đủ ý nghĩa của từ này) và ngược lại, nhà nước không thể tồn tại nếu thiếu pháp luật.

Vi vậy, việc nghiên cứu pháp luật, dù ở mức độ “đại cương”, cũng không thể không xem xét đến những vấn đề cơ bản nhất về nhà nước và chỉ có vậy, kiến thức về Pháp luật đại cương mới được coi là hoàn chỉnh.

---

<sup>11</sup> Xem Chương 4. *Những vấn đề cơ bản về pháp luật*.

<sup>12</sup> PGS. TS. Nguyễn Cửu Việt – Sách đã dẫn. Trang 87.

## **2.2. NGUỒN GÓC, BẢN CHẤT, HÌNH THỨC VÀ CÁC KIỂU NHÀ NƯỚC TRONG LỊCH SỬ**

### **2.2.1. Quá trình hình thành nhà nước trong lịch sử**

Nhà nước, cũng như pháp luật, là hiện tượng xã hội – lịch sử rất phức tạp. Bởi vậy quá trình ra đời gồm hoàn cảnh, thời điểm, nguyên nhân, các yếu tố làm xuất hiện một tổ chức chính trị – xã hội đặc biệt là nhà nước... đã là đề tài làm đau đầu nhiều thế hệ con người.

Đã có rất nhiều nghiên cứu về sự ra đời của nhà nước từ trước đến nay, hình thành những lý thuyết khác nhau ở quan điểm, quan niệm, thế giới quan. Trong đó có thể tạm chia thành hai hệ thống các lý thuyết cơ bản về nhà nước, một là hệ thống lý thuyết Mác – Lê nin về nhà nước và hai là hệ thống các lý thuyết phi Mác xít, giải thích guồn gốc hình thành và quá trình vận động, phát triển của nhà nước. Giữa các học thuyết này có những điểm dị biệt căn bản tuy cũng có một số điểm tương đồng.

#### **2.2.1.1. Quan niệm về nguồn gốc hình thành nhà nước của Học thuyết Mác – Lê nin**

Chủ nghĩa Mác – Lê nin giải thích sự ra đời của nhà nước trên quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Nghĩa là nhà nước ra đời là kết quả của quá trình vận động của lịch sử xã hội loài người và luôn luôn gắn liền với sự phát triển của thương thức sản xuất xã hội, gắn liền với sự phát triển của sản xuất và văn minh vật chất.

Chủ nghĩa Mác – Lê nin cho rằng nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội loài người phát triển đến một giai đoạn nhất định, với các tiền đề kinh tế (tư hữu tư nhân) và tiền đề xã hội (xã hội phân chia thành các tầng lớp, các giai cấp khác nhau về lợi ích, mâu thuẫn về lợi ích không thể điều hòa được).

Có một số điểm cơ bản trong quan điểm của Học thuyết Mác – Lê nin về nhà nước và sự ra đời của nhà nước cần lưu ý như sau:

*Thứ nhất: Nhà nước là một hiện tượng xã hội – lịch sử, như mọi hiện tượng xã hội – lịch sử khác, có quá trình xuất hiện, tồn tại, phát triển và diệt vong. Nhà nước không phải là một hiện tượng bất biến*

Nhà nước là sản phẩm gắn liền với cuộc sống xã hội loài người. Nhà nước bị ảnh hưởng và bị chi phối mọi mặt bởi cuộc sống xã hội. Nhà nước ra đời là để đáp ứng nhu cầu cấp thiết của xã hội. Trong giai đoạn lịch sử cổ đại của xã hội loài người, để phục vụ việc cai trị và quản lý xã hội của các tầng lớp trên giàu có, sở hữu nhiều tài sản như ruộng đất, công cụ và tư liệu sản xuất (theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác – Lê nin), hay để phục vụ cho nhu cầu liên kết những cá nhân con người với nhau nhằm tạo ra sức mạnh lớn hơn để đối phó với tự nhiên, đối phó với sự xâm chiếm đất đai của các dân tộc khác (theo quan điểm của một số học thuyết phi Mác xít) thì tổ chức công tyền là nhà nước xuất hiện.

Cùng với sự phát triển của xã hội loài người, nhà nước cũng phát triển tương ứng theo từng giai đoạn và từng nấc thang từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ hoang dã đến văn minh. Ở điểm này, có thể nói, nhà nước cũng tiến hóa như một thực thể vật chất sống của giới tự nhiên. Vì vậy, không thể có một nhà nước bắt biến trước mọi sự đổi thay của đời sống xã hội.

*Thứ hai: Nguyên nhân kinh tế là nguyên nhân quan trọng nhất làm xuất hiện nhà nước*

Nguyên nhân kinh tế (hay tiền đề kinh tế – theo một cách diễn đạt khác) chính là những điều kiện về mặt vật chất của xã hội. Tuy chưa đi đến được tận cùng chân lý nhưng đa số cá nhân có nhận thức của nhân loại đã thừa nhận rằng cơ sở hạ tầng (chế độ kinh tế, điều kiện vật chất) quyết định thượng tầng kiến trúc xã hội (chính trị, nhà nước, pháp luật, tôn giáo...).

Không thể không bị thuyết phục khi các nhà kinh điển của Chủ nghĩa Mác – Lê nin, bằng các nghiên cứu cà trên phương diện lý luận lẩn thực tiễn quá trình phát triển của xã hội loài người, đã chứng minh được rằng chế độ công xã nguyên thủy gắn liền với chế độ thị tộc ăn chung làm chung không còn phù hợp khi phát triển là quá trình tất yếu diễn ra mà điển hình là sự phân công lao động xã hội.

Ba lần phân công lao động là những bước tiến lớn của xã hội, gia tăng sự tích tụ tài sản và góp phần hình thành và phát triển chế độ tư hữu, cụ thể:

– *Phân công lao động lần thứ nhất*: Ngành chăn nuôi tách ra khỏi trồng trọt. Của cải xã hội ngày càng nhiều, xuất hiện của cải dư thừa, xuất hiện chế độ tư hữu. Chế độ tư hữu làm thay đổi chế độ hôn nhân và gia đình, chế độ hôn nhân một vợ một chồng xuất hiện thay cho chế độ quân hôn.

– *Phân công lao động lần thứ hai*: Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp. Nô lệ xuất hiện trở thành một lực lượng xã hội có số lượng ngày càng tăng, mâu thuẫn giai cấp tăng, xuất hiện nền sản xuất hàng hóa và thương nghiệp phát triển dẫn đến lần phân công lao động thứ ba.

– *Phân công lao động lần thứ ba*: Thương mại phát triển, xuất hiện giai cấp không tham gia sản xuất nhưng có quyền lãnh đạo sản xuất và bắt người sản xuất phải phụ thuộc (thương nhân). Đồng tiền xuất hiện, sự tích tụ của cải vào người giàu làm mâu thuẫn xã hội càng cao. Chính sự phân công lao động xã hội đã:

– *Làm cho kỹ năng lao động của con người ngày một tốt hơn dẫn đến năng suất lao động và sản phẩm vật chất tăng cao.*

– *Chuyên biệt hóa quá trình lao động*. Chăn nuôi tách ra khỏi trồng trọt. Tiêu thủ công nghiệp xuất hiện và làm thay đổi bộ mặt xã hội. Con người ngày càng tự chủ hơn trước thiên nhiên. Đáng kể nhất là việc tự chủ hoàn toàn trong việc kiếm tìm nguồn thức ăn. Tiêu thủ công nghiệp, với vai trò đầu tiên quan trọng là chế tác công cụ lao động, cũng dần trở thành một ngành sản xuất riêng, độc lập với trồng trọt và chăn nuôi. Thợ thủ công ngày càng chuyên môn hóa và hình thành một giai tầng mới trong xã hội.

Đặc biệt, muộn hơn một chút, là quá trình trao đổi sản phẩm vật chất diễn ra như một kích thích tố mạnh mẽ khiến cho năng suất lao động có những thay đổi mang tính bước ngoặt trong hoạt động kinh tế sản xuất của loài người. Cùa cải vật chất được tích lũy và ngày một dư thừa. Chế độ tư hữu ra đời như là một sản phẩm tất yếu của quá trình phát triển<sup>13</sup>.

*Thứ ba: Nguyên nhân xã hội là nguyên nhân trực tiếp thúc đẩy sự xuất hiện nhà nước*

Xã hội loài người mạnh nha xuất hiện kè giàu và người nghèo như là hệ quả tiếp theo của tư hữu. Chủ nghĩa Mác – Lê nin cho rằng đó là xuất hiện giai cấp, một sản phẩm của xã hội, được gọi là tiền đề về mặt xã hội hoặc nguyên nhân xã hội làm xuất hiện nhà nước. Đây là cù hích trực tiếp làm tan rã chế độ thị tộc và tạo thêm điều kiện dù để nhà nước ra đời. Vì để bảo vệ lợi ích vật chất của mình, giai cấp giàu có, nắm trong tay lượng lớn của cải vật chất xã hội, tạo dựng một tổ chức có sức mạnh rất lớn trong xã hội là nhà nước<sup>14</sup>. Giai cấp giàu có sử dụng nhà nước như một vũ khí, một công cụ hiệu năng để bảo vệ quyền và lợi ích giai cấp mình, để cai trị và trấn áp những giai tầng còn lại trong xã hội có giai cấp.

Đây là con đường hình thành cơ bản của nhà nước có tính điền hình ở phần lớn các dân tộc trên thế giới, đặc biệt là ở châu Âu. Một số nhà nước Phương Đông cổ đại không hình thành theo cách thức này.

Qua nghiên cứu một cách sâu sắc cách thức hình thành nhà nước trong lịch sử nhân loại, Ph. Ăng-ghen chỉ ra các kiểu hình thành nhà nước điền hình là: Nhà nước Aten cổ đại, Nhà nước Roma, Nhà nước Giecmanh, Nhà nước phương Đông cổ đại. Tại sao lại có sự khác nhau này?

*Một là*, theo Ph. Ăng-ghen, do có sự khác nhau về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các dân tộc, các khu vực trên thế giới cho nên có sự không giống nhau về nguyên nhân, điều kiện ra đời của các nhà nước đầu tiên trên thế giới, tức là có nhiều hình thức xuất hiện nhà nước khác nhau<sup>15</sup>.

*Hai là*, như trên đã nói, Ph. Ăng-ghen đưa ra ba nhà nước đại diện cho ba hình thức xuất hiện nhà nước điền hình ở châu Âu là Nhà nước Aten (trong hình thức xuất hiện nhà nước thứ nhất), Nhà nước Roma (trong hình thức xuất hiện nhà nước thứ hai) và Nhà nước Giecmanh (trong hình thức xuất hiện nhà nước thứ ba). Điều đó cũng có nghĩa là các nhà nước này chỉ là những nhà nước tiêu biểu cho ba hình thức xuất hiện nhà nước điền hình ở châu Âu, ngoài ra còn có các nhà nước khác nữa.

<sup>13</sup> Xem Ph. Ăng-ghen. *Nguồn gốc của gia đình, của tư hữu và của nhà nước*. <http://www.marxists.org>

<sup>14</sup> Xem tài liệu đã dẫn.

<sup>15</sup> Xem: Nguyễn Văn Động. *Giáo trình Lý luận về Nhà nước và Pháp luật*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 2009.

Ba là, trong tác phẩm của mình, Ph. Ăng-ghen cũng chỉ đề cập ba hình thức xuất hiện nhà nước điển hình ở châu Âu chứ chưa nói gì tới sự hình thành các nhà nước cổ đại ở châu Á – với tư cách là hình thức xuất hiện nhà nước điển hình thứ tư trong lịch sử.

Từ những điều trình bày ở trên có thể nhận định rằng có *bốn hình thức xuất hiện nhà nước điển hình trong lịch sử* dưới đây<sup>16</sup>:

– *Hình thức xuất hiện nhà nước dạng (kiểu) Nhà nước Aten*. Nhà nước Aten ra đời ở Hy Lạp do sự xuất hiện chế độ tư hữu về tài sản, xã hội bị phân hóa thành giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột và mâu thuẫn giữa hai giai cấp này trở nên nghiêm trọng không thể điều hòa được. Nhà nước nào được hình thành chủ yếu do hai nguyên nhân kinh tế và xã hội như vậy thì được xếp vào cùng một loại thuộc hình thức xuất hiện nhà nước thứ nhất.

– *Hình thức xuất hiện nhà nước dạng Nhà nước Roma*

Nhà nước Roma là kết quả đấu tranh của giới bình dân chống lại giới quý tộc ở La Mã. Sau khi Nhà nước Roma được thiết lập thì giới bình dân lại hòa hợp với giới quý tộc. Nhà nước nào ra đời theo kiểu như vậy thì được xếp vào nhóm nhà nước thuộc hình thức hình thành nhà nước thứ hai.

– *Hình thức xuất hiện nhà nước dạng Nhà nước Giecmahan*

Nhà nước Giecmahan hình thành do nhu cầu quản lý những vùng lãnh thổ mới chiếm được từ tay đế chế La Mã sau chiến thắng của người Giecmahan đối với người La Mã. Sự phân hóa giai cấp chi diễn ra sâu sắc sau khi Nhà nước Giecmahan ra đời. Những nhà nước nào được thiết lập do nhu cầu cai trị vùng đất mới như vậy được xếp vào nhóm nhà nước thuộc phương thức hình thành nhà nước thứ ba.

– *Hình thức xuất hiện nhà nước ở phương Đông cổ đại*

Có thể nói, hầu hết các nhà nước ở phương Đông cổ đại được thiết lập xuất phát từ hai nhu cầu chính là chinh phục thiên nhiên mà chủ yếu là khai khẩn đất đai, làm thủy lợi phục vụ phát triển nông nghiệp và chống ngoại xâm. Sự phân hóa xã hội thành các giai cấp đối kháng và mâu thuẫn giữa các giai cấp đó chỉ trở nên rõ rệt và gay gắt sau khi nhà nước được hình thành.

Từ trình bày ở trên về nguồn gốc của nhà nước theo quan điểm chủ nghĩa Mác – Lê nin, chúng ta thấy nhà nước không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên mà

<sup>16</sup> Xem Ph. Ăng-ghen. *Nguồn gốc của gia đình, của tư hữu và của nhà nước*. <http://www.marxists.org>

chính là kết quả tất yếu của sự phát triển kinh tế – xã hội trong lòng xã hội cộng sản nguyên thủy<sup>17</sup>.

### **2.2.1.2. Quan niệm của các Học thuyết khác**

Ngoài Học thuyết Mác – Lênin về nhà nước và nguồn gốc nhà nước mà điển hình là nghiên cứu nổi tiếng của Ph. Ăng – ghen “Nguồn gốc của gia đình, của tư hữu và của nhà nước” đưa ra cách thức giải thích sự ra đời của nhà nước một cách khoa học, thuyết phục, còn một số Học thuyết khác cũng cố gắng lý giải nguồn gốc ra đời của nhà nước trên những phương diện khác nhau. Ví dụ như thuyết thần quyền, thuyết quyền gia trường, thuyết tâm lý, thuyết bạo lực, thuyết siêu trái đất và thuyết khế ước xã hội<sup>18</sup>.

Tìm hiểu về những học thuyết này là một việc làm cần thiết và hữu ích vì trên cơ sở so sánh, chúng ta thấy sáng tỏ thêm nguồn gốc ra đời của một hiện tượng xã hội – lịch sử cơ bản nhưng rất phức tạp như Nhà nước. Nội dung các học thuyết này có thể tóm lược như sau:

#### *– Thuyết thần quyền*

Đại biểu của Thuyết thần học là J. Calvin, J. Althusius<sup>19</sup>. Thuyết thần học là một biến dạng của chủ nghĩa duy tâm. Chủ nghĩa duy tâm là tên gọi chung của những học thuyết triết học cho rằng tinh thần, ý thức, tư duy, cái tâm lý là cái có trước, còn vật chất, tự nhiên, cái vật lý là cái có sau; đối lập với *chủ nghĩa duy vật*<sup>20</sup>.

Thuyết thần học cho rằng nhà nước là sản phẩm sáng tạo của thượng đế và người đứng đầu nhà nước do thượng đế sai khiến xuống đế trị vì thiêng hạ. Như vậy, quyền lực của nhà nước là quyền lực của thượng đế và sự phục tùng quyền lực đó là cần thiết, tất yếu đối với tất cả các thành viên xã hội. Các giai cấp bóc lột đã triệt để lợi dụng thuyết thần học về nguồn gốc của nhà nước để phục vụ cho việc cai trị của mình trong xã hội có giai cấp.

#### *– Thuyết quyền gia trường*

Thuyết quyền gia trường cố gắng chứng minh nhà nước là kết quả liên kết của nhiều gia đình, một hình thức tổ chức tự nhiên của cuộc sống con người, còn quyền lực của nhà nước, về bản chất, giống như quyền lực của người gia trưởng trong gia đình.

Đại diện tiêu biểu cho thuyết này là nhà triết học và bác học Hy Lạp cổ đại Aristoteles (384 – 322 TCN).

<sup>17</sup> Xem: Nguyễn Văn Động. *Giáo trình Lý luận về Nhà nước và Pháp luật*, NXB Giáo dục Hà Nội, 2009.

<sup>18</sup> Xem Nguyễn Cửu Việt, Nguyễn Văn Động. Sđd.

<sup>19</sup> Sđd

<sup>20</sup> <http://vi.wikipedia.org>

### *– Thuyết tâm lý*

Học thuyết này quan niệm sự ra đời của nhà nước bắt nguồn từ nhu cầu tâm lý của người nguyên thủy muốn phụ thuộc vào các thủ lĩnh, giáo sĩ, do đó nhà nước là tổ chức của những siêu nhân có sứ mạng lãnh đạo xã hội do bản chất của con người là yếu đuối, luôn muốn tim và dựa vào sức mạnh của kẻ khác trong xã hội. Đại biểu của học thuyết này là L. Petozazitki, Phoreder.

Có thể nói thuyết tâm lý về nguồn gốc của nhà nước là một biến dạng đặc biệt của chủ nghĩa duy tâm siêu hình đã trở thành công cụ đặc lực phục vụ cho quyền lợi của các giai cấp thống trị xã hội.

### *– Thuyết bạo lực*

Thuyết bạo lực cho rằng nhà nước là kết quả sử dụng bạo lực của thị tộc này đối với thị tộc khác trong các cuộc chiến tranh giữa thị tộc này với thị tộc kia, thị tộc chiến thắng thiết lập bộ máy bạo lực để nô dịch thị tộc chiến bại. Như vậy, theo thuyết này, chính vũ lực là nguồn gốc sinh ra nhà nước và nhà nước luôn luôn là công cụ của kẻ mạnh dùng để thống trị kẻ yếu. Trong xã hội thị tộc đã từng xảy ra nhiều cuộc chiến tranh giữa các thị tộc để tranh giành lãnh thổ và cướp bóc của cái của nhau, thế nhưng kết quả chiến thắng của các cuộc chiến tranh đó, có chăng, chỉ là những vùng lãnh thổ mới với khối lượng của cái mới mà thị tộc chiến thắng chiếm được từ tay thị tộc chiến bại, chứ chưa bao giờ từng có một bộ máy nhà nước cả<sup>21</sup>.

### *– Thuyết siêu trái đất*

Quan niệm về “nhà nước siêu trái đất” cho rằng nhà nước là lực lượng ở bên ngoài du nhập vào trái đất, là sự thử nghiệm những thành tựu của một nền văn minh ngoài trái đất.

Thuyết siêu trái đất là sản phẩm của một số người có đầu óc tưởng tượng mãnh liệt và có suy nghĩ muôn vượt ra ngoài biên giới vũ trụ. Tuy cũng không thiếu phần nghiêm túc song ý kiến này hầu như không có đủ căn cứ để chứng minh trên thực tế khi cho rằng Nhà nước ra đời trong xã hội loài người là kết quả của sự du nhập từ những nền văn minh bên ngoài vũ trụ vào nền văn minh trên trái đất.

### *– Thuyết khế ước xã hội*

Thuyết khế ước xã hội ra đời và thịnh hành vào khoảng thời gian trước và sau các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu với mục đích chống lại sự độc đoán, chuyên quyền phong kiến; yêu cầu thiết lập sự bình đẳng cho giai cấp tư sản.

Những học giả tiêu biểu của trường phái này là Joan Bodin (1530 – 1596), Thomas Hobbes (1588 – 1679), John Locke (1632 – 1704), đặc biệt là C. L Montesquieu (1689 – 1755) và J. J Rousseau (1712 – 1778). Theo các học giả của thuyết này, nhà nước là sản phẩm của một khế ước (hợp đồng) do những con người

<sup>21</sup> Nguyễn Văn Động. Sđd.

sống trong trạng thái tự nhiên ký kết; một khi nhà nước ra đời trên cơ sở khế ước của xã hội thì nhà nước phải phục tùng xã hội, phục vụ lợi ích của tất cả các thành viên của khế ước; nếu nhà nước không làm được bốn phận đó thì các thành viên khế ước sẽ tự thỏa thuận hủy bỏ khế ước để nhà nước thay đổi nhà nước đó và họ ký kết một khế ước mới để cho ra đời một nhà nước mới.

Nhà nước, sản phẩm của một "khế ước xã hội", một hợp đồng được thỏa thuận và ký kết giữa tất cả các thành viên – công dân trong xã hội, ra đời với chức năng cơ bản là dùng pháp luật làm công cụ cơ bản để quản trị xã hội. Bảo vệ người yếu và không chế kìm mạnh. Đảm bảo cho người có quyền được hưởng quyền và người có nghĩa vụ phải thực thi nghĩa vụ.

Các học thuyết nêu trên về nguồn gốc của nhà nước tuy phần nào có những lý giải đáng lưu ý về nguồn gốc nhà nước song tự trung lại, mỗi học thuyết chỉ nêu ra được một số hiện tượng chứ không chỉ ra được bản chất vấn đề nguồn gốc của nhà nước, càng không chỉ ra được những nguyên nhân cội rễ về vật chất và ý thức xã hội làm xuất hiện nhà nước. Giá trị tham khảo là mục đích chính khi xem xét những học thuyết phi Mác xít nói trên.

## 2.2.2. Bản chất của nhà nước

### 2.2.2.1. Khái niệm bản chất của nhà nước

Bản chất của nhà nước luôn luôn là vấn đề cơ bản và quan trọng nhất trong tất cả những vấn đề về nhà nước. V. I. Lê nin đã nói rằng bản chất của nhà nước là một trong những "vấn đề rất cơ bản, rất mấu chốt trong toàn bộ chính trị"<sup>22</sup>, bởi vì nó liên quan tới lợi ích chính trị của giai cấp thống trị. Nội dung khái niệm bản chất của nhà nước chỉ ra nhà nước của ai, do ai, vì ai. Nếu hiểu được nhà nước ra đời như thế nào thì mới phân tích đúng bản chất của nó.

Từ góc độ triết học, *bản chất của nhà nước được hiểu là những thuộc tính bền vững, cốt lõi, tạo nên nội dung, thực chất bên trong của nhà nước, làm cho nhà nước khác với các tổ chức không phải là nhà nước*<sup>23</sup>.

Khi xem xét bản chất của nhà nước, người ta thường xem xét dưới hai khía cạnh: *Bản chất giai cấp và Vai trò xã hội (bản chất xã hội) của nhà nước*.

### 2.2.2.2. Bản chất giai cấp của nhà nước

Nhà nước nào cũng mang tính chất giai cấp, vì nó ra đời, tồn tại, phát triển trong xã hội có giai cấp; là sản phẩm của đấu tranh giai cấp và luôn luôn do một giai cấp (hoặc liên minh giai cấp) nắm giữ. Tính chất giai cấp của nhà nước thể hiện ở chỗ:

<sup>22</sup> V. I. Lê nin, *Bản về nhà nước*, toàn tập (Bản tiếng Việt), tập 39, NXB Tiếng Bộ, Moskva, 1977. Trang 76.

<sup>23</sup> Nguyễn Văn Động. Sđd.

nhà nước là bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với giai cấp khác; là công cụ bạo lực để duy trì sự thống trị giai cấp.

Trong xã hội có giai cấp thì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác được thể hiện trên ba mặt: thống trị về kinh tế, thống trị về chính trị và thống trị về tư tưởng. Giai cấp thống trị phải sử dụng các cơ quan cưỡng chế như quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù,... để trấn áp các lực lượng đối địch, bắt các giai cấp, tầng lớp khác phục tùng ý chí của mình. Trước khi nắm được bộ máy nhà nước thì giai cấp thống trị đã là giai cấp giữ địa vị thống trị về kinh tế, nắm giữ toàn bộ những tư liệu sản xuất (hoặc những tư liệu sản xuất chủ yếu) trong xã hội. Bằng nhà nước, pháp luật, giai cấp thống trị thực hiện quyền lực kinh tế và truyền bá, bảo vệ hệ tư tưởng của mình.

+ *Quyền lực kinh tế*: giữ vai trò quyết định, là cơ sở bảo đảm sự thống trị giai cấp. Quyền lực kinh tế thuộc về giai cấp nắm trong tay tư liệu sản xuất trong xã hội. Với tư liệu sản xuất trong tay, chủ sở hữu có thể bắt người bị bóc lột phải phụ thuộc về mặt kinh tế. Tuy nhiên, quyền lực kinh tế không duy trì được quan hệ bóc lột nên giai cấp thống trị cần phải có Nhà nước để cùng có quyền lực kinh tế với giai cấp bị bóc lột. Nhờ có nhà nước, giai cấp nắm trong tay tư liệu sản xuất trở thành giai cấp thống trị về kinh tế.

+ *Quyền lực chính trị*: Nhà nước là một bộ máy bạo lực do giai cấp thống trị tổ chức ra để trấn áp các giai cấp đối kháng. Với ý nghĩa đó, nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị. Giai cấp thống trị sử dụng nhà nước là công cụ để thực hiện quyền lực chính trị. Ý chí của giai cấp thống trị thông qua nhà nước trở thành ý chí của nhà nước, ý chí của nhà nước có sức mạnh buộc các giai cấp khác phải tuân theo một "trật tự" do giai cấp thống trị đặt ra, phải phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị.

+ *Quyền lực về tư tưởng*: Giai cấp thống trị đã thông qua nhà nước để xây dựng hệ tư tưởng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội, bắt các giai cấp khác phải lệ thuộc mình về mặt tư tưởng. Chẳng hạn, giai cấp thống trị thường nắm bộ máy thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng, trấn áp các tư tưởng đối lập.

Từ sự phân tích tính chất giai cấp của nhà nước ở trên cho thấy mỗi nhà nước là một bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp này đối với giai cấp khác. Nhà nước chủ nô là bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp chủ nô đối với nô lệ và những lao động khác; nhà nước phong kiến – bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp địa chủ đối với nông dân và những người lao động khác; nhà nước tư sản – bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp tư sản đối với giai cấp công nhân và những người lao động khác; nhà nước XHCN – bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp công nhân và nhân dân lao động đối với các lực lượng thù địch của chủ nghĩa xã hội.

Toàn bộ hoạt động của nhà nước đều thể hiện tính chất giai cấp, nhưng hoạt động trấn áp bằng bạo lực các giai cấp và các lực lượng xã hội đối lập phản ánh tính chất giai cấp sâu đậm nhất và rõ rệt nhất<sup>24</sup>.

### **2.2.2.3 Vai trò xã hội của nhà nước**

Ngoài việc thực hiện các chức năng trên, Nhà nước còn phải giải quyết tất cả các vấn đề khác này sinh trong xã hội, nghĩa là phải thực hiện các chức năng xã hội. Điều đó nói lên rằng nhà nước là một hiện tượng phức tạp và đa dạng, nó vừa mang bản chất giai cấp lại vừa mang bản chất xã hội.

Vai trò xã hội của Nhà nước được thể hiện tập trung trong hoạt động quản lý kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, y tế, an ninh, trật tự xã hội và các hoạt động xã hội khác. Nhà nước nào cũng thể hiện vai trò xã hội, bởi vì nhà nước ra đời còn do nhu cầu quản lý các lĩnh vực đời sống xã hội và điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản trong điều kiện xã hội có các giai cấp, tầng lớp xã hội khác biệt nhau về nhu cầu và lợi ích, nhất là những nhu cầu và lợi ích cơ bản.

Vai trò xã hội của nhà nước thể hiện tập trung và rõ rệt nhất trong các hoạt động quản lý xã hội của nhà nước. Nhà nước nào cũng thực hiện các chức năng quản lý xã hội với mức độ, phạm vi khác nhau nhằm, một mặt, cung cấp, bảo vệ những giá trị xã hội đã đạt được, duy trì đời sống cộng đồng; mặt khác, điều chỉnh, điều hòa các nhu cầu, lợi ích giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau để giữ gìn sự ổn định xã hội, tránh những mâu thuẫn, xung đột không đáng có gây ảnh hưởng xấu tới chế độ chính trị - xã hội hiện tồn<sup>25</sup>.

*Chẳng hạn: Về đối nội:* Nhà nước giải quyết các vấn đề này sinh từ đời sống xã hội như: đói nghèo, bệnh tật, chiến tranh, các vấn đề về môi trường, phòng chống thiên tai, địch họa, về dân tộc, tôn giáo và các chính sách xã hội khác...

*Về đối ngoại:* Nhà nước bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia, bảo vệ công dân nước mình đang sinh hoạt công tác ở nước khác...

## **2.2.3. Hình thức nhà nước**

### **2.2.3.1. Khái niệm về hình thức nhà nước**

Hình thức nhà nước được hiểu là sự phản ánh cách thức tổ chức và những phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước của mỗi kiểu nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định<sup>26</sup>. Thông qua hình thức nhà nước biết được ai là chủ thể nắm quyền lực trong nhà nước và quyền lực đó được tổ chức thực thi như thế nào.

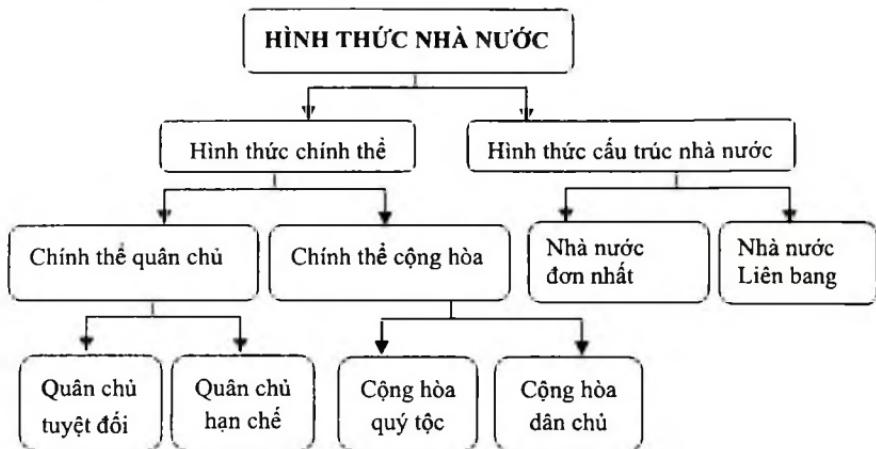
---

<sup>24</sup> Nguyễn Văn Động. Sđd.

<sup>25</sup> Nguyễn Văn Động. Sđd.

<sup>26</sup> Nguyễn Văn Động. Sđd.

Như vậy, nội dung khái niệm "hình thức nhà nước" gồm hai yếu tố cơ bản là "cách thức tổ chức quyền lực nhà nước" và "các phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước"<sup>27</sup>. Hình thức nhà nước được khái quát bằng *Sơ đồ phân chia các kiểu hình thức nhà nước:*



### **2.2.3.2. Các kiểu hình thức nhà nước**

Một Nhà nước bất kỳ đều được quy chiếu dưới hai hình thức:

*a) Hình thức chính thể*

*Hình thức chính thể là cách tổ chức, trình tự thành lập các cơ quan cấp cao của nhà nước và quan hệ giữa các cơ quan đó với nhau, cũng như thái độ của các cơ quan ấy đối với nhân dân.*

Có hai dạng chính thể là *chính thể quân chủ* và *chính thể cộng hòa*.

**Chính thể quân chủ:** Quyền lực cao nhất tập trung toàn bộ hay một phần vào tay người đứng đầu nhà nước theo nguyên tắc thừa kế quyền lực là vua (còn gọi là Quốc vương hay Quân vương hoặc Hoàng đế, Quốc trưởng).

Chính thể quân chủ lại được chia thành: *Quân chủ tuyệt đối* và *Quân chủ hạn chế*.

*Quân chủ tuyệt đối:* là mô hình tổ chức nhà nước tiêu biểu của xã hội phong kiến. Quyền lực về cơ bản nằm trong tay một người là nhà vua. Ví dụ: *Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản thời trung đại*.

*Quân chủ hạn chế:* Quyền lực của nhà vua đã bị hạn chế để nhường cho các thiết chế khác là các cơ quan nhà nước được bầu ra theo nhiệm kỳ Nghị viện, Chính phủ... (Chẳng hạn: ở các nước như Anh, Bỉ, Đan Mạch, Canada, Tây Ban Nha, Luxembourg, Nhật Bản, New Zealand... Nhiều nước như Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch... còn cho phép truyền ngôi cho cả con gái).

<sup>27</sup> Nguyễn Văn Động. Sđd.

**Chính thể cộng hòa:** Quyền lực cao nhất thuộc về cơ quan được bầu ra trong thời hạn nhất định, như Đại hội nhân dân (Nhà nước cộng hòa dân chủ Aten cổ đại), Nghị viện (các nhà nước cộng hòa tư sản), Quốc hội (Nhà nước cộng hòa XHCN).

Chính thể cộng hòa cũng có hai loại là *cộng hòa dân chủ* và *cộng hòa quý tộc*.

**Cộng hòa dân chủ:** Mọi công dân đủ điều kiện theo luật định được bầu cử để thành lập cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất, mang tính phổ thông, không có đặc quyền, đặc lợi.

Pháp luật quy định quyền bầu cử cho mọi công dân đủ điều kiện luật định (trên thực tế, chỉ trong nhà nước cộng hòa dân chủ XHCN thì quyền bầu cử của mọi công dân đủ điều kiện luật định mới được bảo đảm, còn ở các nhà nước cộng hòa dân chủ nô, tư sản thì việc quy định này chỉ mang tính chất hình thức).

**Cộng hòa quý tộc:** Chỉ có tầng lớp quý tộc mới có quyền bầu cử để thành lập các cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Pháp luật chỉ quy định quyền bầu cử cho tầng lớp quý tộc (ví dụ: Nhà nước cộng hòa quý tộc chủ nô Spac thế kỷ VI – IV TCN, Nhà nước cộng hòa quý tộc chủ nô La Mã cổ đại thế kỷ VI – I TCN, chế độ cộng hòa quý tộc phong kiến tại một số thành phố của Italia như Gionnso, Phlorenso, của Nga như Novgorod, Poskov).

Chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa có những đặc điểm khác nhau, tùy thuộc vào bản chất, nhiệm vụ, mục tiêu của nhà nước, tập quán chính trị, mức độ đấu tranh giai cấp, tương quan lực lượng chính trị trong xã hội,... Bởi vậy, cần phân biệt những hình thức này dưới chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa và cả những biến dạng của chúng trong cùng một chế độ kinh tế – xã hội.

#### b) Hình thức cấu trúc nhà nước

Hình thức cấu trúc là sự cấu tạo (tổ chức) nhà nước thành các đơn vị hành chính – lãnh thổ và tính chất quan hệ giữa các bộ phận cấu thành nhà nước với nhau, giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương với các cơ quan nhà nước ở địa phương.

Hình thức cấu trúc nhà nước có hai dạng là *nước đơn nhất* và *nước liên bang*.

**Nước đơn nhất:** là nước có chủ quyền chung, có lãnh thổ toàn vẹn, thống nhất; các bộ phận hợp thành nước là những đơn vị hành chính – lãnh thổ không có chủ quyền riêng, độc lập; có một hệ thống các cơ quan nhà nước thống nhất từ trung ương đến địa phương; có một hệ thống pháp luật thống nhất trên toàn lãnh thổ quốc gia; công dân thường mang một quốc tịch (ví dụ: Việt Nam, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Ba Lan, Hungari, Pháp, Nhật,...).

**Chẳng hạn:** Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có cấu trúc đơn nhất. Những đặc điểm của nước đơn nhất được phản ánh như sau:

**Thứ nhất,** Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời; các đơn vị hành chính

– lãnh thổ ở nhà nước ta bao gồm: tinh, thành phố trực thuộc trung ương; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tinh; xã, phường, thị trấn.

**Thứ hai**, Nhà nước Việt Nam có một hệ thống các cơ quan nhà nước có sự phân công, phân nhiệm nhưng tạo thành hệ thống thống nhất từ trung ương xuống địa phương.

**Thứ ba**, Việt Nam có một hệ thống pháp luật thống nhất áp dụng chung trên toàn lãnh thổ Việt Nam mà Hiến pháp là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác đều phải được ban hành trên cơ sở Hiến pháp, phù hợp với Hiến pháp. Các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước cấp dưới phải phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước cấp trên.

**Nhà nước liên bang**: là nhà nước được thiết lập từ hai hay nhiều nhà nước thành viên với những đặc điểm sau: nhà nước liên bang có chủ quyền chung, nhưng mỗi nhà nước thành viên có chủ quyền riêng; có hai hệ thống các cơ quan nhà nước – một của nhà nước liên bang, một của mỗi nhà nước thành viên; có hai hệ thống pháp luật – một của nhà nước liên bang và một của mỗi nhà nước thành viên; công dân mang hai quốc tịch. Hiện nay có khoảng 28 nhà nước liên bang, điển hình như: Mỹ, Đức, Áo, Án Độ, Brazil, Argentina, Mexico, Iraq, Etiopia, Thụy Sĩ...

Ngoài các hai hình thức nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang, cũng xuất hiện loại hình nhà nước liên minh. Nhà nước liên minh chỉ là sự liên kết tạm thời của hai hay nhiều nhà nước để thực hiện những nhiệm vụ nhất định. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, nhà nước liên minh tự giải tán hoặc có thể chuyển thành nhà nước liên bang (ví dụ: từ 1776 đến 1787, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ là nhà nước liên minh, sau đó phát triển thành nhà nước liên bang, Liên minh châu Âu – EU)<sup>28</sup>.

## 2.2.4. Các kiểu nhà nước trong lịch sử

### 2.2.4.1. Kiểu nhà nước chiếm hữu nô lệ (nhà nước chủ nô)

#### Sự ra đời và bản chất của nhà nước chủ nô

Nhà nước chủ nô là kiểu nhà nước đầu tiên trong lịch sử, ra đời do nhiều nguyên nhân khác nhau. Ở phương Tây, chủ yếu do chế độ tư hữu về tài sản và sự phân hóa xã hội thành các giai cấp đối kháng mà mâu thuẫn giữa chúng nghiêm trọng đến mức không thể điều hòa được. Các nhà nước chủ nô phương Đông như Trung Hoa, Án Độ, Babylon, Ai Cập,... lại được hình thành từ hai nhu cầu thiết yếu nhất lúc bấy giờ là chinh phục thiên nhiên để làm nông nghiệp và chống ngoại xâm.

Cơ sở kinh tế của nhà nước chủ nô là quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ dựa trên chế độ sở hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất, nô lệ và sản phẩm lao động xã hội. Chủ nô có toàn quyền đối với tư liệu sản xuất và nô lệ. Nô lệ không được coi là con người

<sup>28</sup> Nguyễn Văn Động. Sđd.

mà chỉ là công cụ lao động biết nói, là vật sở hữu riêng của chủ nô. Nhà nước chủ nô trước hết là bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp chủ nô đối với nô lệ và những người lao động khác. Tính chất giai cấp của nhà nước chủ nô thể hiện tập trung và rõ rệt nhất trong hoạt động trấn áp của nhà nước chủ nô đối với nô lệ và những người lao động khác. Ngoài ra, nhà nước chủ nô còn quản lý những công việc chung của xã hội như điều hành sản xuất, phân chia sản phẩm lao động, giữ gìn trật tự xã hội, phát triển văn hóa, giáo dục, nghệ thuật, y tế...

### ***Chức năng của nhà nước chủ nô***

#### ***Chức năng đối nội***

**Một là:** bảo vệ và củng cố chế độ sở hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất, nô lệ và sản phẩm lao động xã hội.

**Hai là:** đàn áp sự phản kháng của nô lệ và những người lao động khác bằng bạo lực.

**Ba là:** đàn áp nô lệ và những người lao động khác về tư tưởng.

Ngoài những chức năng đối nội nêu trên, nhà nước chủ nô cũng có một số hoạt động khác phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục,...

#### ***Chức năng đối ngoại***

**Một là:** phòng thủ, chống sự xâm lược từ bên ngoài.

**Hai là:** tiến hành chiến tranh xâm lược nhằm cướp bóc của cải, chiếm đoạt lãnh thổ của các quốc gia khác và bắt tù binh về làm nô lệ.

Ngoài ra, trong những thời điểm nhất định và tùy thuộc vào tình hình cụ thể của quốc tế, nhà nước chủ nô cũng có những *hoạt động bang giao, hữu hảo với các quốc gia khác*. Song các hoạt động này không phải là chủ yếu và chỉ mang tính nhất thời.

#### ***Bộ máy nhà nước chủ nô***

Trong giai đoạn đầu của chế độ chiếm hữu nô lệ, bộ máy nhà nước chủ nô còn đơn giản, được tổ chức theo mô hình quân sự – hành chính, tức là cơ quan quân sự và người đứng đầu cơ quan đó đồng thời là cơ quan hành chính và người lãnh đạo cơ quan hành chính, có nơi còn kiêm cả chức vụ quan tòa. Vào giai đoạn cuối của chế độ chiếm hữu nô lệ thì bộ máy nhà nước chủ nô đã trở nên phức tạp và nặng nề do nhu cầu quản lý xã hội khi cuộc đấu tranh giai cấp giữa chủ nô và nô lệ ngày càng trở nên quyết liệt và trong xã hội chiếm hữu nô lệ này sinh nhiều vấn đề mới cần giải quyết. Tuy vậy, các cơ quan cưỡng chế vẫn được chú trọng xây dựng hơn cả. Đặc biệt, giữa các cơ quan nhà nước đã có sự phân định khá rõ chức năng, nhiệm vụ chứ không còn kiêm nhiệm nhiều như trước đây nữa<sup>29</sup>.

---

<sup>29</sup> Nguyễn Văn Động, Sđd.

### **Hình thức nhà nước chủ nô**

*Hình thức chính thể chủ yếu và điển hình nhất là quân chủ chuyên chế với quyền quản lý tập trung của các cơ quan nhà nước ở trung ương, đứng đầu là vua. Nhà nước chủ nô còn được thiết kế theo mô hình cộng hòa (có thể là cộng hòa dân chủ hoặc cộng hòa quý tộc) mà điển hình là Nhà nước cộng hòa dân chủ Aten và Nhà nước cộng hòa quý tộc Spac (Hy Lạp cổ đại), Nhà nước cộng hòa quý tộc La Mã (ở giai đoạn đầu).*

*Về hình thức cấu trúc, tất cả các nhà nước chủ nô đều là những nhà nước đơn nhất.*

#### **2.2.4.2. Kiểu nhà nước phong kiến**

##### **Sự ra đời và bản chất của nhà nước phong kiến**

Vào giai đoạn cuối của chế độ chiến hữu nô lệ, quan hệ sản xuất dựa trên chế độ sở hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất, nô lệ, sản phẩm lao động xã hội và sự bóc lột sức lao động của nô lệ đã kim壑 sự phát triển của lực lượng sản xuất; mâu thuẫn giữa giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ ngày càng trở nên gay gắt, dẫn đến nhiều cuộc nổi dậy của nô lệ; lao động của người nông dân trên ruộng đất của các chúa đất đưa năng suất lao động cao hơn lao động của nô lệ và dần dần thay thế lao động của nô lệ; chế độ phong kiến dần dần thay thế chế độ chiếm hữu nô lệ; nhà nước phong kiến thay thế nhà nước chủ nô.

Quan hệ sản xuất phong kiến dựa trên chế độ sở hữu của địa chủ phong kiến đối với tư liệu sản xuất (chủ yếu là ruộng đất) và sản phẩm lao động xã hội tạo nên cơ sở kinh tế của nhà nước phong kiến. Giai cấp địa chủ bóc lột nông dân bằng cách giao ruộng đất đê họ canh tác, sau đó bắt họ nộp tô dưới dạng vật phẩm hoặc tiền. Ngoài hai giai cấp chính là địa chủ phong kiến và nông dân, trong xã hội phong kiến còn có các tầng lớp lao động khác như thợ thủ công, tiểu thương, thị dân,...

Về bản chất giai cấp, nhà nước phong kiến là bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp địa chủ phong kiến đối với nông dân và những người lao động khác, nhằm duy trì, bảo vệ sự thống trị về kinh tế, chính trị, tư tưởng của giai cấp địa chủ phong kiến.

Nhà nước phong kiến còn quản lý các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội như phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục; duy trì, bảo vệ trật tự xã hội; điều tiết các lợi ích, nhu cầu của các tầng lớp cư dân trong xã hội. Các hoạt động này thể hiện vai trò xã hội của nhà nước phong kiến.

##### **Chức năng của nhà nước phong kiến**

###### **Chức năng đối nội**

Một là, bảo vệ, cung cấp và phát triển chế độ sở hữu của giai cấp địa chủ phong kiến đối với tư liệu sản xuất (mà chủ yếu là ruộng đất) và sản phẩm lao động xã hội; duy trì chế độ bóc lột đối với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác.

*Hai là, đàn áp nông dân và các tầng lớp lao động khác khi họ nổi dậy chống lại chính quyền nhà nước phong kiến.*

*Ba là, đàn áp nông dân và những người lao động khác về tư tưởng.*

*Ngoài những chức năng nêu trên, nhà nước phong kiến cũng thể hiện vai trò quản lý xã hội trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục...*

### ***Chức năng đối ngoại***

*Nhà nước phong kiến thực hiện các hoạt động đối ngoại hòa bình, hữu hảo với các quốc gia khác trong một số lĩnh vực kinh tế, thương mại, văn hóa...*

### ***Bộ máy nhà nước phong kiến***

So với bộ máy nhà nước chủ nô thì bộ máy nhà nước phong kiến phát triển hơn về cách thức tổ chức, phương thức hoạt động, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan nhà nước, quyền lực nhà nước tập trung thống nhất vào các cơ quan nhà nước ở trung ương mà đứng đầu là vua.

### ***Hình thức nhà nước phong kiến***

Hình thức chính thể của nhà nước phong kiến phổ biến là quân chủ. Nhà nước quân chủ phong kiến trải qua hai giai đoạn – phân quyền cát cứ và trung ương tập quyền.

Hình thức cấu trúc nhà nước của các nhà nước phong kiến đều là những nhà nước đơn nhất.

#### ***2.2.4.3. Kiểu nhà nước tư sản***

##### ***Quá trình hình thành và phát triển của nhà nước tư sản***

Sự ra đời của nhà nước tư sản bắt nguồn từ những nguyên nhân kinh tế và xã hội. Chính giai cấp tư sản đã tiến hành cách mạng tư sản để xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến, thiết lập kiều quan hệ sản xuất mới – quan hệ sản xuất Tư bản chủ nghĩa (TBCN), với phương thức sản xuất mới và phương thức bóc lột mới đối với người lao động, nhằm mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển nhanh hơn, hiện đại hơn. Cùng với sự thay thế quan hệ sản xuất phong kiến bằng quan hệ sản xuất TBCN thì nhà nước phong kiến cũng bị thay thế bởi nhà nước tư sản do giai cấp tư sản lãnh đạo – một kiểu nhà nước mới, tiên bộ hơn nhà nước phong kiến.

##### ***Bản chất của nhà nước tư sản***

Bản chất của nhà nước tư sản thể hiện ở bản chất giai cấp và vai trò xã hội của nó.

Tính chất giai cấp của nhà nước tư sản được thể hiện ở chỗ: nhà nước tư sản là tổ chức quyền lực chính trị do giai cấp tư sản thiết lập, lãnh đạo, luôn luôn thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản; là bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp tư sản đối với giai cấp vô sản và những người lao động khác; bộ máy nhà nước tư sản được tổ chức, hoạt động và hoàn thiện theo các nguyên tắc, mục tiêu do giai cấp tư sản đặt ra.

Vai trò xã hội thể hiện ở việc Nhà nước tư sản tổ chức quản lý các lĩnh vực khác nhau của xã hội, đã và đang thực hiện có hiệu quả các chính sách kinh tế – xã hội; phát triển văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ; bảo vệ môi trường; chống tệ nạn xã hội và tội phạm;... Trong quan hệ quốc tế hiện nay, khi xu thế hòa bình, hòa hợp, hợp tác, dân chủ, tiến bộ đang ngự trị thì nhà nước tư sản đã điều chỉnh chính sách đối ngoại, tham gia giải quyết nhiều vấn đề xã hội mang tính chất toàn cầu như: xóa đói nghèo, chống tội phạm và bệnh tật, giảm tỷ lệ tăng dân số ở những nước nghèo và đông dân, bảo vệ môi trường thiên nhiên.

### ***Chức năng của nhà nước tư sản***

#### ***Chức năng đối nội***

*Một là*, bảo vệ, cung cấp quyền sở hữu tư nhân TBCN đối với tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động xã hội.

*Hai là*, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

*Ba là*, bảo vệ và truyền bá hệ tư tưởng tư sản.

*Bốn là*, tổ chức và quản lý kinh tế.

*Năm là*, chức năng tổ chức và quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học – công nghệ.

*Sáu là*, giải quyết các vấn đề xã hội.

Do sự phát triển mọi mặt và nhu cầu, đòi hỏi của xã hội TBCN, cũng như cuộc cách mạng khoa học – công nghệ đang diễn ra sâu rộng trên khắp thế giới, trong nhà nước tư sản xuất hiện chức năng đối nội mới là giải quyết các vấn đề xã hội cấp bách như ô nhiễm môi trường, thất nghiệp, sức khỏe cộng đồng, tệ nạn xã hội, tội phạm, dân số, đói nghèo, bảo hiêm xã hội,...

#### ***Chức năng đối ngoại***

Hình thức, nội dung và các phương pháp thực hiện các chức năng đối ngoại của nhà nước tư sản được xác định xuất phát từ yêu cầu của việc thực hiện các chức năng đối nội và chính sách đối ngoại, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh quốc tế trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy, trong suốt quá trình tồn tại và phát triển của mình, nhà nước tư sản thường xuyên thực hiện hai chức năng là: bảo vệ đất nước khỏi sự xâm lược từ bên ngoài và quan hệ, hợp tác với các nước trên thế giới.

#### ***Bộ máy nhà nước tư sản***

Bộ máy nhà nước tư sản được tổ chức trên cơ sở lý thuyết về "tam quyền phân lập" (hay ba quyền độc lập), do các học giả tư sản tự do ở châu Âu xây dựng vào thế kỷ XVIII, mà người tiêu biểu nhất là L. Montesquieu (Pháp). Theo các học giả tư sản tự do, nhân dân lao động là những người bị trị, nên họ không thể hạn chế được quyền lực nhà nước do một tập đoàn có thế lực nhất trong xã hội nắm giữ, bởi vậy, phải thiết lập một cơ chế dùng quyền lực nhà nước để hạn chế quyền lực nhà nước. Hạt nhân, cốt lõi của cơ chế này là sự phân chia quyền lực nhà nước thành ba nhánh quyền lực độc lập

với nhau – quyền lực lập pháp, quyền lực hành pháp, quyền lực tư pháp và ba cơ quan thực hiện ba quyền lực đó là nghị viện (thực hiện quyền lực lập pháp), chính phủ (thực hiện quyền lực hành pháp), tòa án tối cao (thực hiện quyền lực tư pháp) cũng độc lập với nhau, luôn luôn kiểm soát lẫn nhau. Bằng cách phân chia quyền lực nhà nước và thực thi quyền lực nhà nước như vậy đã tạo nên cơ chế đối trọng nhau, kiểm chế nhau trong việc sử dụng quyền lực giữa ba cơ quan cấp cao của nhà nước, làm cho không một cơ quan nào nắm hết mọi quyền lực và cơ quan nào cũng bị kiểm tra, giám sát việc thực thi quyền lực, nhờ đó mà hiến pháp và pháp luật mới được tôn trọng triệt để và được thực hiện một cách đúng đắn, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất.

### ***Hình thức nhà nước tư sản***

#### ***Hình thức chính thể***

Hình thức chính thể có hai loại là chính thể quân chủ lập hiến và chính thể cộng hòa dân chủ tư sản. Chính thể quân chủ lập hiến có hai biến dạng là quân chủ nhì nguyên và quân chủ đại nghị (hay quân chủ nghị viện). Chính thể cộng hòa có ba biến dạng là cộng hòa đại nghị (hay cộng hòa nghị viện), cộng hòa tổng thống và cộng hòa hỗn hợp.

#### ***Chính thể quân chủ nhì nguyên và quân chủ đại nghị***

Trong nhà nước quân chủ nhì nguyên, quyền lực của quốc vương (vua, hoàng đế) bị hạn chế ở quyền lập pháp nhưng không bị hạn chế đối với quyền hành pháp. Nhà nước quân chủ đại nghị là nhà nước trong đó quyền lực của vị hoàng đế bị hạn chế ở cả quyền lực lập pháp lẫn quyền lực hành pháp. Ở đây, sự tồn tại của vị hoàng đế như là một biểu tượng của tinh thần anh minh dân tộc; của độc lập, chủ quyền, thống nhất quốc gia và dân tộc; sự đoàn kết dân tộc và sức mạnh tinh thần dân tộc. Nghị viện là cơ quan đại diện cao nhất cho ý chí, lợi ích của giai cấp tư sản và bộ phận có thể lực nhất của giai cấp địa chủ còn sót lại mà giai cấp tư sản chưa thể chiến thắng hoàn toàn được; có quyền ban hành hiến pháp, luật; bầu thành lập chính phủ và kiểm tra, giám sát chính phủ. Hình thức quân chủ đại nghị được áp dụng ở nhiều nước TBCN hiện nay như Nhật Bản, Anh, Bi, Hà Lan, Thụy Điển, Gioocđani,...

#### ***Chính thể cộng hòa đại nghị, cộng hòa tổng thống và cộng hòa hỗn hợp***

Trong nhà nước cộng hòa đại nghị (ví dụ ở Italia, CHLB Đức, Áo, Úc, Phần Lan, Iceland, Canada, Án Độ,...), nghị viện là cơ quan đại diện cao nhất cho ý chí, lợi ích của giai cấp tư sản và một số tầng lớp xã hội khác, có quyền ban hành hiến pháp, luật; bầu và phê truất tổng thống; thành lập, kiểm tra, giám sát chính phủ và có quyền bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ. Tổng thống do nghị viện bầu, chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước nghị viện và có quyền lực hạn chế. Chính phủ được thành lập bằng con đường nghị viện dựa trên số ghế đã chiếm đa số tuyệt đối trong hạ viện (hay trong nghị viện, đối với nước có chế độ hai viện) của đảng chính trị nào đó và thủ lĩnh đảng được người đứng đầu nhà nước bổ nhiệm hay được nghị viện bầu làm thủ tướng

chính phủ. Cũng có trường hợp một số đảng giành đa số ghế ngang nhau trong hạ viện (hay nghị viện), do vậy, các đảng đó thành lập chính phủ của liên minh nhiều đảng vì người đứng đầu nhà nước bổ nhiệm hay nghị viện bầu một trong số các thủ lĩnh của những đảng đó làm Thủ tướng Chính phủ.

Trong các nhà nước cộng hòa tổng thống (ví dụ Mỹ, Brazil, Mexico, Venezuela, Colombia,...), nghị viện vẫn là cơ quan đại diện cao nhất cho ý chí, lợi ích của giai cấp tư sản và một số tầng lớp xã hội khác, có quyền ban hành hiến pháp và luật; không có quyền bầu tổng thống và thành lập chính phủ; không có quyền bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ và không được giải tán chính phủ. Tổng thống do đại biểu của cử tri bầu bằng cách bỏ phiếu kín. Tổng thống có quyền lực rất lớn: vừa là nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ vừa là tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang; có quyền thành lập, kiểm tra, giám sát, giải tán chính phủ; có quyền phủ quyết một phần hay toàn bộ các luật mà nghị viện đã thông qua. Chính phủ chỉ chịu trách nhiệm trước tổng thống.

Ngoài chính thể cộng hòa đại nghị và cộng hòa tổng thống, trong một số nước (ví dụ Pháp), còn thiết lập chế độ cộng hòa hỗn hợp (kết hợp cộng hòa đại nghị với cộng hòa tổng thống). Nghị viện là cơ quan đại diện cao nhất cho ý chí, lợi ích của giai cấp tư sản và một số tầng lớp xã hội khác; ban hành hiến pháp, luật; thành lập chính phủ và kiểm tra, giám sát chính phủ. Tổng thống do cử tri bầu trực tiếp bằng cách bỏ phiếu kín và cũng có quyền lực lớn: vừa là người đứng đầu nhà nước vừa là tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang. Tổng thống có quyền bổ nhiệm thủ tướng chính phủ là thủ lĩnh đảng đã giành được đa số phiếu trong hạ viện và kiểm tra hoạt động của chính phủ. Chính phủ vừa trực thuộc nghị viện vừa trực thuộc tổng thống.

Hình thức cấu trúc nhà nước tư sản có hai loại là: *nước đơn nhất* và *nước liên bang*.

#### **2.2.4.4. Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa**

##### **Sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa**

Sự ra đời của nhà nước XHCN là kết quả tất yếu của những mâu thuẫn sâu sắc và ngày càng trở nên nghiêm trọng đến mức không thể điều hòa được giữa giai cấp tư sản với giai cấp công nhân, nhân dân lao động. Từ những mâu thuẫn đó dẫn đến cuộc cách mạng giành chính quyền của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Tuy nhiên, để cho cuộc cách mạng đó nổ ra được thì phải có các điều kiện là các tiền đề về kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng.

##### **Tiền đề về kinh tế**

Trong những nước TBCN, phương thức sản xuất TBCN tiến bộ hơn so với phương thức sản xuất phong kiến, nhưng vào cuối thế kỷ XIX đầu thế XX thì trở nên bất lực trong việc giải quyết những vấn đề kinh tế – xã hội gay gắt, do quan hệ sản xuất TBCN đã trở nên lạc hậu, mâu thuẫn với tính chất xã hội hóa và trình độ phát triển ngày càng cao của lực lượng sản xuất. Ở các nước thuộc địa nửa phong kiến (ví dụ

Việt Nam dưới chế độ phong kiến, thực dân), chế độ khai thác cùng kiệt mọi tài nguyên thiên nhiên ở nước thuộc địa của bọn thực dân nhằm làm giàu cho chính quốc đã phát sinh mâu thuẫn gay gắt về kinh tế giữa thực dân với nhân dân thuộc địa, giữa một bên xâm phạm chủ quyền kinh tế với một bên mất chủ quyền kinh tế; quan hệ sản xuất phong kiến dựa trên chế độ tư hữu của giai cấp địa chủ đối với ruộng đất, sản phẩm lao động xã hội và sự bóc lột dã man, tàn bạo của giai cấp địa chủ phong kiến đối với giai cấp nông dân bằng cách thu tô đã gây nên mâu thuẫn ngày càng trở nên nghiêm trọng giữa quan hệ sản xuất phong kiến với nhu cầu làm chủ ruộng đất và giài phong sức lao động của nông dân.

### *Tiền đề về chính trị – xã hội*

Giai cấp công nhân ở các nước TBCN và các nước thuộc địa nửa phong kiến càng ngày càng tăng nhanh về số lượng, trưởng thành về chất lượng mà sự trưởng thành này thể hiện ở chỗ họ ý thức được sứ mệnh lịch sử của mình là đào mò chôn chủ nghĩa tư bản và chế độ thực dân, phong kiến; tính tổ chức, tính kỷ luật, ý thức giác ngộ chính trị của họ ngày càng được tăng cường. Giai cấp công nhân thành lập đội tiên phong chiến đấu của mình là đảng cộng sản. Đảng cộng sản thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, giáo dục học thuyết Mác – Lê-nin cho giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và nhân dân lao động; vận động, thuyết phục, tổ chức nhân dân đứng lên tiến hành cuộc cách mạng nhằm xóa bỏ chế độ cũ, thiết lập chế độ mới, giải phóng nhân dân lao động khỏi gông xiềng áp bức bóc lột của giai cấp tư sản, của chế độ thực dân, phong kiến. Bằng những hoạt động đó, đảng cộng sản đã gây được niềm tin và tạo ra được uy tín của mình trong nhân dân lao động và trở thành tổ chức lãnh đạo cách mạng.

### *Sự xuất hiện nhà nước XHCN*

Cho đến nay, lịch sử đã biết đến sự ra đời của ba loại hình nhà nước XHCN là Công xã Pari năm 1871, Nhà nước Xô Viết Nga năm 1917 và các nhà nước cộng hoà dân chủ nhân dân (CHDCND) ra đời trong và sau chiến tranh thế giới lần thứ hai năm 1939 – 1945.

Công xã Pari là nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên trên thế giới, ra đời trong cuộc khởi nghĩa của giai cấp công nhân ở Pari. Tuy nhiên, Công xã Pari là một nhà nước vô sản chưa hoàn hảo vì chưa có đảng cộng sản lãnh đạo, chưa thiết lập được liên minh công – nông, chưa áp dụng những biện pháp kiên quyết nhất để trấn áp các lực lượng thù địch. Mặc dù chỉ tồn tại trong 72 ngày nhưng nó đã đưa ra được mô hình phác thảo đầu tiên của nhà nước XHCN và những bài học quý báu có giá trị to lớn cả về lý luận lẫn thực tiễn cho Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 và cách mạng vô sản toàn thế giới sau này.

Nhà nước Xô Viết Nga ra đời từ cuộc Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại năm 1917. Đây là nhà nước XHCN hoàn chỉnh đầu tiên trên thế giới vì nó đã khắc phục được ba hạn chế cơ bản mà Công xã Pari mắc phải. Nhà nước Xô Viết Nga có

Đảng Cộng sản bôn-sê-vich Nga lãnh đạo, đã thiết lập được liên minh công – nông vững chắc vốn là nguyên tắc tối cao của chuyên chính vô sản và áp dụng những biện pháp kiên quyết nhất để trấn áp thù trong giặc ngoài, bảo vệ chính quyền Xô Viết non trẻ.

### ***Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa***

Bản chất giai cấp của nhà nước XHCN thể hiện ở chỗ: nhà nước XHCN là tổ chức quyền lực chính trị thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động; do giai cấp công nhân lãnh đạo mà đội tiên phong của nó là đảng cộng sản.

*Vai trò xã hội* của nhà nước XHCN thể hiện tập trung ở hoạt động tổ chức và quản lý xã hội vì mục tiêu tất cả từ con người, cho con người, vì con người, như xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, khoa học, công nghệ; bảo vệ môi trường thiên nhiên và giải quyết các vấn đề xã hội cấp bách khác.

### ***Chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa***

#### ***Chức năng đối nội***

Một là, tổ chức và quản lý kinh tế.

Hai là, tổ chức và quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học – công nghệ.

Ba là, giải quyết các vấn đề xã hội như xóa đói nghèo; bảo vệ, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường; phòng, chống tệ nạn xã hội; phát triển thể dục, thể thao, du lịch; điều tiết sự hưởng thụ xã hội; thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội, cứu trợ xã hội; phát triển dịch vụ xã hội.

Bốn là, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Năm là, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Sáu là, bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện một cách nghiêm chỉnh, đầy đủ, thống nhất.

#### ***Chức năng đối ngoại***

Một là, bảo vệ tổ quốc XHCN.

Hai là, quan hệ và hợp tác với các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau.

Ba là, tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, bình đẳng và tiến bộ xã hội.

#### ***Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa***

Bộ máy nhà nước XHCN là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương xuống địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, thống nhất, cùng thực hiện nhiệm vụ chiến lược và chức năng của nhà nước XHCN, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Cơ quan nhà nước là bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước, được thành lập và có được thẩm quyền theo quy định của pháp luật, nhằm thực hiện nhiệm vụ chiến lược và chức năng của nhà nước.

### **Cơ cấu của bộ máy nhà nước XHCN**

#### **Các cơ quan do nhân dân trực tiếp bầu ra**

Cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất bao gồm Quốc hội (Nghị viện, Hội nghị đại biểu nhân dân toàn quốc...) ở trung ương và Hội đồng nhân dân các cấp ở địa phương.

#### **Các cơ quan hành chính nhà nước**

Bao gồm Chính phủ ở trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương.

#### **Các cơ quan xét xử**

Các cơ quan xét xử bao gồm tòa án nhân dân, tòa án quân sự và các tòa án khác được thành lập theo luật định.

#### **Các cơ quan kiểm sát việc tuân theo pháp luật**

Các cơ quan kiểm sát việc tuân theo pháp luật gồm Viện Kiểm sát nhân dân (VKSND) tối cao ở trung ương, VKSND các cấp ở địa phương và Viện Kiểm sát quân sự.

#### **Nguyên thủ quốc gia (người đứng đầu nhà nước)**

Nguyên thủ quốc gia có thể là một cá nhân (Chủ tịch nước) hoặc một tập thể (Hội đồng nhà nước, đoàn chủ tịch Xô Viết tối cao). Ở Việt Nam, Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 quy định nguyên thủ quốc gia là một cá nhân (Chủ tịch nước); Hiến pháp năm 1980 quy định nguyên thủ quốc gia là một tập thể (Hội đồng nhà nước); Hiến pháp năm 1992 thiết lập lại chức danh chủ tịch nước là một cá nhân nhằm nâng cao vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu nhà nước.

### **Hình thức nhà nước XHCN**

#### **Hình thức chính thể**

Tất cả các nhà nước XHCN đều được tổ chức theo hình thức cộng hòa dân chủ XHCN (mặc dù tên gọi ở mỗi nước có thể khác nhau).

#### **Hình thức cấu trúc**

Từ góc độ hình thức cấu trúc, nhà nước XHCN có hai loại là nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang.

## **2.3. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC**

### **2.3.1. Khái niệm nhà nước**

Từ những phân tích trên, có thể nhận thức về nhà nước như sau:

Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, có bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt nhằm duy trì trật tự xã hội, bảo vệ địa vị của giai cấp thống trị trong xã hội.

V. I. Lê nin cho rằng: Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn gai căp không thể điều hòa được. Bất cứ nơi đâu, hễ lúc nào và chừng nào mà, vĩnh khinh quan, những mâu thuẫn gai căp không thể điều hòa được thì Nhà nước xuất hiện.

### 2.3.2. Những đặc điểm cơ bản của nhà nước

Đặc điểm của nhà nước được hiểu là nét riêng biệt, tiêu biểu, điển hình mà dựa vào đó có thể phân biệt được nhà nước với tổ chức khác không phải là nhà nước.

Nhà nước có những đặc điểm cơ bản sau đây<sup>30</sup>:

Thứ nhất: *Nhà nước thiết lập quyền lực công đặc biệt, không còn hòa nhập hoàn toàn với cư dân nữa*

Quyền lực này là quyền lực nhà nước mà chủ thể của nó là gai căp thống trị về kinh tế, chính trị, tư tưởng trong xã hội. Trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã có quyền lực nhưng đó là quyền lực xã hội, do tất cả các thành viên xã hội thiết lập và họ tự giác phục tùng, không cần bộ máy cưỡng chế nào cả, do đó nó hoàn toàn hòa nhập với cư dân. Khi nhà nước ra đời thì quyền lực xã hội nhường chỗ cho một thứ quyền lực mới – quyền lực nhà nước của gai căp thống trị, được bào đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế nhà nước, bởi vậy nó không thể hòa nhập hoàn toàn với cư dân được. Để thực hiện quyền lực này, nhà nước có bộ máy chuyên nghiệp, vừa làm nhiệm vụ cưỡng chế vừa quản lý xã hội mà các cơ quan chủ yếu của nó là quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù.

Thứ hai: *Nhà nước phân chia cư dân theo lãnh thổ, tổ chức thành các đơn vị hành chính – lãnh thổ trong phạm vi biên giới quốc gia*

Kể từ khi ra đời, nhà nước phân chia quốc gia thành các đơn vị nhỏ để thực hiện vai trò và chức năng quản lý, mỗi vùng dân cư được gọi là một đơn vị hành chính - lãnh thổ, ví dụ tỉnh, huyện, xã,... và hình thành mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương với các cơ quan nhà nước ở địa phương.

Thứ ba: *Nhà nước ban hành pháp luật và bảo đảm thực hiện pháp luật ấy bằng tất cả sức mạnh của mình, đặc biệt là sức mạnh cưỡng chế*

Trong xã hội có gai căp, chỉ có nhà nước mới có quyền và có điều kiện ban hành pháp luật, bởi vì nhà nước là tổ chức quyền lực của gai căp thống trị, có bộ máy cưỡng chế đặc biệt, đại diện chính thức cho toàn xã hội, có nhiệm vụ quản lý các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Các tổ chức xã hội khác không có quyền ban hành pháp luật, trừ khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ủy quyền ban hành. Sau kia ban hành pháp luật, nhà nước tổ chức thực hiện pháp luật bằng mọi khả năng, điều kiện của mình về kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng, tổ chức, xã hội, pháp luật.... Đặc biêt

<sup>30</sup> Nguyễn Cửu Việt. Nguyễn Văn Đặng. Sđd.

nà nước sử dụng các cơ quan cưỡng chế như quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù,... để đảm bảo thực thi pháp luật được nghiêm chỉnh, thống nhất và xử lý kịp thời những cá nhân, tổ chức, cơ quan vi phạm pháp luật. Chỉ có nhà nước mới có các cơ quan cưỡng chế đó và tính cưỡng chế nhà nước đã trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của pháp luật.

#### *Thứ tư: Nhà nước quy định và thu các loại thuế dưới các hình thức bắt buộc*

Thuế là nguồn thu chủ yếu của nhà nước để nuôi dưỡng những người chuyên làm công tác quản lý trong bộ máy nhà nước và xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, văn hóa, phúc lợi xã hội,... nhằm thúc đẩy xã hội phát triển. Mỗi nhà nước có chính sách thuế riêng, phù hợp với bản chất, nhiệm vụ, mục tiêu hoạt động của mình và chế độ thuế cũng biến đổi cùng với sự thay đổi mọi mặt của nhà nước, xã hội và tình hình quốc tế.

#### *Thứ năm: Nhà nước là tổ chức quyền lực mang chủ quyền quốc gia*

Các tổ chức xã hội khác không có đặc trưng này. Chủ quyền quốc gia là một khái niệm chính trị – pháp lý, thể hiện quyền tự quyết của nhà nước. Với tư cách là tổ chức đại diện cho toàn xã hội, nhà nước có quyền quyết định và thực hiện các chính sách đối nội, đối ngoại của mình, không lệ thuộc vào ý chí từ bên ngoài, không chịu sự áp đặt của nhà nước khác. Chỉ có nhà nước mới có quyền nhân danh cả quốc gia và toàn dân tộc trong quan hệ đối ngoại. Trong thời đại hiện nay, nhà nước là chủ thể của công pháp quốc tế<sup>31</sup>.

### **2.3.3. Chức năng của nhà nước**

*Chức năng của nhà nước là những phương hướng, phương diện hoặc mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm thực hiện các nhiệm vụ cơ bản, chiến lược của nhà nước<sup>32</sup>.*

Cần phân biệt chức năng của nhà nước với nhiệm vụ chiến lược của nhà nước. Nhà nước nào cũng có những nhiệm vụ chiến lược. Nhiệm vụ chiến lược của nhà nước là các vấn đề chủ yếu nhất về đối nội, đối ngoại trong khoảng thời gian lâu dài mà nhà nước phải giải quyết để đạt được những mục tiêu cơ bản mà mình đã đặt ra. Còn chức năng của nhà nước là hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm thực hiện nhiệm vụ chiến lược của nhà nước. Trong quan hệ giữa nhiệm vụ chiến lược của nhà nước và chức năng của nhà nước thì nhiệm vụ chiến lược của nhà nước là cơ sở để xác định số lượng, nội dung, hình thức, phương pháp thực hiện chức năng của nhà nước, còn chức năng của nhà nước là “phương thức” thực hiện nhiệm vụ chiến lược của nhà nước.

---

<sup>31</sup> Nguyễn Cửu Việt. Nguyễn Văn Động. Sđd.

<sup>32</sup> Nguyễn Cửu Việt. Nguyễn Văn Động. Sđd.

Chức năng của nhà nước có nhiều loại vì hoạt động quản lý xã hội của nhà nước hết sức đa dạng và phức tạp trong hai lĩnh vực hoạt động chủ yếu và bao trùm nhất cả nhà nước là đối nội và đối ngoại.

Người ta cũng căn cứ vào hai lĩnh vực hoạt động quan trọng ấy của nhà nước mà phân chia các chức năng của nhà nước thành hai nhóm – *nhóm các chức năng đối nội* và *nhóm các chức năng đối ngoại*.

**Chức năng đối nội:** là những hoạt động chủ yếu nhất, quan trọng nhất, mang tính thường xuyên, liên tục, ổn định tương đối của nhà nước, nhằm giải quyết những vấn đề quan trọng, cấp bách liên quan tới quốc kê dân sinh ở trong nước.

**Chức năng đối ngoại:** là những hoạt động chủ yếu nhất, quan trọng nhất, mang tính thường xuyên, liên tục, ổn định tương đối của nhà nước, nhằm giải quyết những vấn đề quan trọng, cấp bách liên quan tới quan hệ hợp tác với các nước trên thế giới, vừa để phục vụ cho xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở trong nước và bảo vệ tổ quốc, vừa phản ánh về những mục tiêu cao cả của thời đại là hòa bình, ổn định, hợp tác, phát triển, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Các chức năng đối nội và các chức năng đối ngoại quan hệ chặt chẽ, hỗ trợ, tác động lẫn nhau, trong đó các chức năng đối nội giữ vai trò chủ đạo và có ý nghĩa quyết định đối với các chức năng đối ngoại. Việc thực hiện các chức năng đối ngoại luôn luôn xuất phát từ yêu cầu, mục tiêu của chức năng đối nội và nhằm phục vụ các chức năng đối nội.

Các chức năng của nhà nước được thực hiện thông qua những hình thức vi phương pháp hoạt động nhất định của bộ máy nhà nước. Nhà nước nào cũng sử dụng pháp luật để quản lý xã hội, do đó, các chức năng của nhà nước được thực hiện chủ yếu dưới ba hình thức pháp lý cơ bản là xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật. Ba hình thức pháp lý này quan hệ chặt chẽ, tác động lẫn nhau, là tiền đề, điều kiện của nhau.

Các phương pháp hoạt động của bộ máy nhà nước rất đa dạng, phụ thuộc vào bản chất, nhiệm vụ, mục tiêu của nhà nước. Các nhà nước đều sử dụng *hai phương pháp chung, cơ bản là giáo dục, thuyết phục và cưỡng chế*. Đối với các nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản thì cưỡng chế là phương pháp chủ yếu, thể hiện rõ nhất tính chất giai cấp của họ nhằm đàn áp, bóc lột nhân dân lao động.

Nhà nước XHCN coi giáo dục, thuyết phục là phương pháp cơ bản trong hoạt động của mình nhằm động viên, khích lệ và tổ chức quần chúng tham gia ngày càng đông đảo vào quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Còn cưỡng chế chỉ được áp dụng khi giáo dục, thuyết phục không đạt hiệu quả và cũng nhằm giáo dục, dựa trên cơ sở giáo dục, chứ không đàn áp, gây nên đau đớn về thể xác và tinh thần cho con người, không hạ thấp danh dự, nhân phẩm con người.

## **2.4. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ**

### **2.4.1. Khái niệm bộ máy nhà nước**

*Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, thống nhất nhằm thực hiện nhiệm vụ và chức năng của nhà nước, vì lợi ích của giai cấp thống trị.*

Trong xã hội có giai cấp, bộ máy nhà nước là công cụ chủ yếu nhất và có hiệu lực nhất để duy trì, bảo vệ, phát huy sự thống trị của giai cấp thống trị về kinh tế, chính trị, tư tưởng.

Ngoài ra, còn có các tổ chức chính trị – xã hội do các nhóm xã hội khác nhau thành lập để đáp ứng nhu cầu và lợi ích riêng của họ và trong một chừng mực nhất định tham gia thực hiện quyền lực của giai cấp thống trị. Bởi vậy, cần phân biệt bộ máy nhà nước với hệ thống chính trị.

Bộ máy nhà nước chỉ bao gồm các cơ quan nhà nước như: quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù, hành chính, kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, khoa học, ngoại giao... Hệ thống chính trị bao gồm bộ máy nhà nước và các tổ chức chính trị – xã hội khác cùng thực hiện nền chuyên chính của giai cấp thống trị.

### **2.4.2. Tổ chức bộ máy nhà nước**

Bộ máy nhà nước được tổ chức theo hệ thống và các nguyên tắc thống nhất từ trung ương xuống các địa phương.

Tùy thuộc vào bản chất và hoàn cảnh xã hội lịch sử cũng như điều kiện kinh tế xã hội và trình độ phát triển mà cách thức tổ chức bộ máy nhà nước ở mỗi quốc gia có những điểm khác nhau.

Bộ máy nhà nước thực hiện những nhiệm vụ và chức năng chung của cả nhà nước, còn mỗi cơ quan nhà nước lại thực hiện các nhiệm vụ, chức năng riêng nhằm tham gia thực hiện nhiệm vụ, chức năng chung của nhà nước. Cơ quan nhà nước là một nhóm công chức tạo nên bộ phận cấu thành bộ máy nhà nước, được thành lập và có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

### **2.4.3. Chế độ chính trị và các thành tố cơ bản của chế độ chính trị**

*Chế độ chính trị là toàn bộ các phương pháp, thủ đoạn, cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước của mình.*

Chế độ chính trị quan hệ chặt chẽ với bản chất, nhiệm vụ, mục tiêu hoạt động của nhà nước và các điều kiện khác về kinh tế, chính trị, xã hội, thể hiện mức độ dân chủ trong một nhà nước.

Từ khi có nhà nước cho tới nay, giai cấp thống trị đã sử dụng nhiều phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước, nhưng nhìn chung, có hai phương pháp chính là phương pháp dân chủ và phương pháp phản dân chủ.

– **Phương pháp dân chủ:** dân chủ thật sự và dân chủ giả hiệu, dân chủ rộng rãi và dân chủ hạn chế, dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp....

– **Phương pháp phản dân chủ:** thể hiện tính độc tài, đáng chú ý là khi những phương pháp này phát triển đến cao độ sẽ trở thành những phương pháp tàn bạo, quân phiệt và phát xít.

Tương ứng với hai phương pháp ấy là hai chế độ nhà nước – chế độ nhà nước dân chủ và chế độ nhà nước phản dân chủ. Trong xã hội XHCN, giai cấp công nhân và nhân dân lao động chỉ sử dụng phương pháp dân chủ XHCN để thực hiện quyền lực nhà nước của mình<sup>33</sup>.

## 2.5. VÀI NHẬN THỨC CĂN BẢN VỀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN

### 2.5.1. Khái niệm nhà nước pháp quyền

Lý thuyết "Nhà nước pháp quyền" ra đời trong các cuộc cách mạng tư sản chống chủ nghĩa phong kiến. Nó là sự phát triển tới đỉnh cao các tư tưởng thời cổ đại về sự ngự trị của pháp luật trong đời sống nhà nước và xã hội.

Nội dung chủ yếu của lý thuyết "Nhà nước pháp quyền" bao gồm: pháp luật giữ vai trò tối thượng, thống trị trong đời sống nhà nước và xã hội; bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở pháp luật; quyền lực nhà nước được phân chia thành ba nhánh quyền lực – quyền lực lập pháp, quyền lực hành pháp, quyền lực tư pháp và ba cơ quan nắm giữ và thực hiện ba quyền lực đó là nghị viện, chính phủ, tòa án tối cao độc lập với nhau, chế ước nhau; giữa nhà nước với công dân có mối quan hệ bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của hai bên.

### 2.5.2. Những đặc điểm của nhà nước pháp quyền

*Thứ nhất*, tổ chức nhà nước được thiết kế, hoạt động trên cơ sở pháp luật, bản thân nhà nước cũng đặt mình trong khuôn khổ pháp luật. Hình thức tổ chức nhà nước được xây dựng trên cơ sở của sự phân công lao động hợp lý giữa các loại cơ quan trong bộ máy nhà nước: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Một hình thức nhà nước mà nền tư pháp được tổ chức khoa học, có hiệu quả và độc lập chi tuân theo pháp luật.

*Thứ hai*, trong nhà nước pháp quyền phải hiện hữu một nền hành chính trong sạch, hiệu quả, phục vụ tốt những nhu cầu đa dạng, chính đáng của cá nhân, tổ chức.

*Thứ ba*, một hình thức tổ chức nhà nước mà pháp luật có vị trí, vai trò xã hội to lớn, là phương tiện điều chỉnh quan trọng hàng đầu đối với các quan hệ xã hội, là công cụ của nhà nước và toàn xã hội. Nhấn mạnh đến vị trí, vai trò của pháp luật, song nhà nước pháp quyền không loại trừ đạo đức.

<sup>33</sup> Nguyễn Cửu Việt. Sđd.

*Thứ tư*, pháp luật trong nhà nước pháp quyền thực sự vì con người. Theo đó, pháp luật là công cụ ghi nhận các quyền con người, quy định cơ chế bảo đảm và bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của công dân. Tuân thủ pháp luật là nghĩa vụ của nhà nước, cá nhân và tổ chức, không có ngoại lệ nào.

### **2.5.3 Những điều kiện tiền đề cho việc xây dựng nhà nước pháp quyền**

*Một là*, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Pháp luật phải được coi là tối thượng trong mọi hoạt động của nhà nước, xã hội và công dân.

*Hai là*, hệ thống các cơ quan trong bộ máy nhà nước phải được kiện toàn, của dân, do dân và vì dân.

*Ba là*, hệ thống tu pháp độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Ở nước ta hiện nay, vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền đang trong giai đoạn đầu tiên: giai đoạn nhận thức. Từ nhận thức đến hành động còn là một khoảng cách khá xa. Song nếu có nhận thức tốt, cả về lý luận lẫn cơ sở thực tiễn và có quyết tâm chính trị, có thể trong một tương lai không xa, nhà nước pháp quyền sẽ trở thành hiện thực.

## **CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 2**

1. Trình bày nguyên nhân ra đời của nhà nước. So sánh các ý kiến khác nhau về vấn đề này.
2. Tại sao nói chức năng đối nội của nhà nước quyết định nội dung chức năng đối ngoại của nó? Cho ví dụ.
3. Phân tích khái niệm nhà nước.
4. Phân tích đặc điểm của nhà nước.
5. Hình thức nhà nước và các kiểu hình thức nhà nước.
6. Hình thức của nhà nước Việt Nam hiện nay là gì?
7. So sánh lợi ích mang lại từ việc tổ chức nhà nước dưới hình thức đơn nhất và hình thức liên bang.
8. Tìm hiểu bản chất của các chế độ quân chủ trên thế giới hiện nay.
9. Phân biệt Bộ máy nhà nước và Hệ thống chính trị.
10. Những nội dung cơ bản của lý thuyết nhà nước pháp quyền là gì?

## Chương 3

# NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

### 3.1. BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

Nhà nước CHXHCN Việt Nam là một nhà nước XHCN, có bản chất do cơ sở kinh tế và cơ sở xã hội của nó quyết định.

Trong điều kiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay, nền kinh tế chưa phải là nền kinh tế thuần nhất XHCN, mà là nền kinh tế nhiều thành phần (kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư báu nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài), vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, định hướng XHCN với các hình thức sở hữu cơ bản như sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân và nhiều hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng, đan xen, hỗn hợp.

Cơ cấu xã hội của nước ta hiện nay khá đa dạng và phức tạp, phản ánh trình độ phát triển kinh tế – xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Ngoài giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức còn có nhiều tầng lớp xã hội khác. Tuy vậy, cơ cấu, tính chất, vị trí của các giai cấp và tầng lớp xã hội trong xã hội ta đã thay đổi sâu sắc cùng với những biến đổi to lớn theo hướng tích cực của kinh tế, xã hội.

Các nhà nước XHCN đều có chung bản chất, nhưng những biểu hiện cụ thể của bản chất đó ở mỗi nhà nước có thể mang sắc thái riêng, do sự khác nhau giữa các quốc gia về hoàn cảnh ra đời của nhà nước, trình độ phát triển kinh tế – xã hội, lịch sử dân tộc, đặc điểm dân tộc và cơ cấu xã hội.

Nhà nước CHXHCN Việt Nam thể hiện bản chất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động cũng như thể hiện vai trò xã hội sâu sắc. Tính chất giai cấp công nhân thể hiện ở chỗ: Nhà nước do giai cấp công nhân Việt Nam thiết lập, lão đạo và thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của giai cấp công nhân Việt Nam; luôn luôn thể hiện ý chí, lợi ích của giai cấp công nhân Việt Nam; bộ máy nhà nước được tổ chức hoạt động, hoàn thiện trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tính chất xã hội biểu hiện ở các hoạt động quản lý kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học – công nghệ, an ninh, trật tự, toàn xã hội và giải quyết những vấn đề thuộc chính sách xã hội, nhằm không ngừng

nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân về mọi mặt và bảo đảm an toàn về tính mạng, thân thể, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của con người.

Bản chất của Nhà nước CHXHCN Việt Nam còn được thể hiện ở những đặc điểm cơ bản của nó dưới đây:

*Thứ nhất*, Nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông nhân và tầng lớp trí thức.

*Thứ hai*, Nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước thống nhất của nhiều dân tộc; là hình ảnh tập trung của khối đại đoàn kết năm mươi tư dân tộc anh em cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam và tất cả các dân tộc đều đoàn kết xung quanh nhà nước của mình.

*Thứ ba*, Nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước pháp quyền XHCN.

*Thứ tư*, giữa nhà nước với công dân có mối quan hệ bình đẳng về quyền, nghĩa vụ của hai bên và đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau khi vi phạm nguyên tắc bình đẳng đó.

*Thứ năm*, Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân.

*Thứ sáu*, Nhà nước CHXHCN Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

### **3.2. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM**

Bộ máy nhà nước được hiểu là tổng thể các cơ quan nhà nước được thành lập và hoạt động theo những nguyên tắc, trình tự, thủ tục do pháp luật quy định; có vị trí, tính chất, chức năng, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn khác nhau nhưng chúng có mối liên hệ và tác động qua lại lẫn nhau, hợp thành một hệ thống thống nhất nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ chung của nhà nước.

Cơ quan nhà nước được hiểu là một bộ phận cấu thành bộ máy nhà nước. Đó có thể là một tập thể người (ví dụ: Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân...) hoặc một người (ví dụ: Chủ tịch nước); được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật; nhân danh nhà nước thực hiện một phần chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

#### ***Cơ quan nhà nước có các dấu hiệu chủ yếu sau đây***

- Cơ quan nhà nước được thành lập và hoạt động theo một trình tự, thủ tục nhất định do pháp luật quy định;
- Cơ quan nhà nước có tính độc lập về cơ cấu tổ chức;
- Điều kiện vật chất đảm bảo sự tồn tại của cơ quan nhà nước do ngân sách nhà nước cấp;
- Cán bộ, công chức nhà nước phải là công dân Việt Nam;

– Cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nhiệm vụ, quyền hạn) mang tính quyền nhà nước.

#### **Phân loại cơ quan nhà nước**

\* *Căn cứ vào tính chất, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước:* Bộ máy nhà nước có thể được chia thành bốn hệ thống cơ quan sau đây:

– Các cơ quan quyền lực nhà nước (hay còn gọi là các cơ quan dân cử): bao gồm Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

– Các cơ quan quản lý nhà nước (hay còn gọi là các cơ quan hành chính nhà nước hoặc cơ quan chấp hành – điều hành): bao gồm Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn trực thuộc.

– Các cơ quan xét xử của nhà nước: bao gồm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện và các Tòa án quân sự.

– Các cơ quan kiểm sát của nhà nước: bao gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện và các Viện kiểm sát quân sự.

\* *Căn cứ vào phạm vi thực hiện thẩm quyền theo lãnh thổ:* Bộ máy nhà nước có thể được chia thành hai loại cơ quan sau đây:

– Các cơ quan nhà nước ở trung ương: bao gồm Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các bộ, cơ quan ngang bộ.

– Các cơ quan nhà nước ở địa phương: bao gồm Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

\* *Căn cứ vào chế độ làm việc:* Bộ máy nhà nước có thể được chia thành ba loại cơ quan sau đây:

– Các cơ quan nhà nước làm việc theo chế độ tập thể: như Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Tòa án nhân dân.

– Các cơ quan nhà nước làm việc theo chế độ thủ trưởng: như Chủ tịch nước, Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan chuyên môn trực thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp.

– Các cơ quan nhà nước làm việc theo chế độ tập thể kết hợp với chế độ trưởng: như Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp.

#### **Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước:**

\* *Nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp:* Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp (Điều 1 Hiến pháp 1992).

\* *Nguyên tắc tập trung dân chủ*: Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan khác của nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ (Điều 6 Hiến pháp 1992). Các cơ quan nhà nước như Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp đều do nhân dân trực tiếp bầu ra; các cơ quan nhà nước khác đều được thành lập trên cơ sở của các cơ quan đại diện quyền lực nhà nước của nhân dân.

Quyết định của các cơ quan nhà nước ở trung ương có tính bắt buộc thực hiện đối với các cơ quan nhà nước ở địa phương; quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên có tính bắt buộc thực hiện đối với cơ quan nhà nước cấp dưới. Cơ quan nhà nước làm việc theo chế độ tập thể thì thiểu số phải phục tùng đa số; cơ quan nhà nước làm việc theo chế độ thủ trưởng thì nhân viên phải phục tùng thủ trưởng...

\* *Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa*: Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa (Điều 12 Hiến pháp 1992). Tất cả các cơ quan nhà nước phải được Hiến pháp và pháp luật xác định rõ ràng về cách thành lập, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu, đòi hỏi của pháp luật.

Các cơ quan nhà nước, cán bộ nhà nước khi thực thi công quyền phải nghiêm chỉnh tuân thủ các quy định của pháp luật, không được lạm quyền, lợi dụng quyền hạn và càng không thể lộng quyền. Mọi vi phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước, cán bộ nhà nước nếu vi phạm pháp luật đều phải bị xử lý nghiêm minh bất kể họ là ai, giữ cương vị gì trong bộ máy nhà nước.

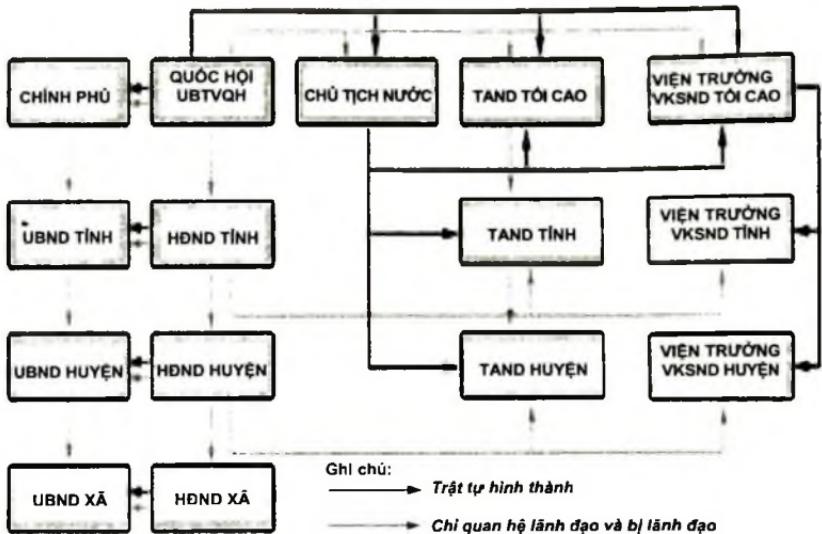
\* *Nguyên tắc Đảng lãnh đạo*: Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội (Điều 4 Hiến pháp 1992).

Đảng vạch ra cương lĩnh, đường lối, chủ trương, chính sách lớn làm cơ sở cho chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội trong quản lý nhà nước; về tổ chức bộ máy nhà nước và chính sách cán bộ... Đảng đào tạo, bồi dưỡng, giới thiệu những cán bộ có phẩm chất và năng lực để đảm nhận những cương vị chủ chốt trong bộ máy nhà nước.

\* *Nguyên tắc bình đẳng và đoàn kết dân tộc*: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số.

Có thể khái quát hệ thống bộ máy nhà nước ta và mối quan hệ giữa chúng trên cơ sở sơ đồ sau đây:



### Sơ đồ Bộ máy nhà nước theo Hiến pháp 1992

\* **Quốc hội:** Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội có hai tính chất pháp lý sau:

– Tính đại biểu cao nhất của nhân dân được thể hiện: Quốc hội do tập thể cử tri toàn quốc trực tiếp bầu ra và đại diện cho ý chí, nguyện vọng của cử tri cả nước.

– Tính quyền lực nhà nước cao nhất được thể hiện thông qua chức năng và thẩm quyền của Quốc hội được quy định trong Hiến pháp và pháp luật.

– **Quốc hội có ba chức năng sau:**

+ **Chức năng lập hiến, lập pháp:** Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền thông qua, sửa đổi, bổ sung Hiến pháp; thông qua, sửa đổi, bổ sung các đạo luật khác.

+ **Chức năng quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước:** Quốc hội là cơ quan duy nhất có thẩm quyền quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại; nhiệm vụ kinh tế – xã hội, quốc phòng – an ninh của đất nước; xây dựng, củng cố và phát triển bộ máy nhà nước.

+ **Chức năng giám sát tối cao:** Quốc hội là cơ quan duy nhất thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

– **Cơ cấu tổ chức của Quốc hội:**

+ **Ủy ban Thường vụ Quốc hội:** Ủy ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan thay thế trực tiếp của Quốc hội, do Quốc hội bầu ra trong số các đại biểu Quốc hội. Có quyền giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh

nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án Tối cao, Viện Kiểm sát tối cao.

Thành phần của Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm: Chủ tịch Quốc hội đồng thời là Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Các Phó Chủ tịch Quốc hội đồng thời là các Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Các Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thành viên của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải hoạt động chuyên trách và không thể đồng thời là thành viên của Chính phủ.

+ **Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội:** Hội đồng dân tộc và các ủy ban của Quốc hội là các cơ quan chuyên môn của Quốc hội, được thành lập để giúp Quốc hội hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể.

– Hội đồng dân tộc gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các ủy viên do Quốc hội bầu ra trong số các đại biểu Quốc hội.

– Ủy ban chức năng của Quốc hội: gồm các Ủy ban Pháp luật; Ủy ban Kinh tế và Ngân sách; Ủy ban Quốc phòng và An ninh; Ủy ban Văn hóa, Giáo dục Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng; Ủy ban Các vấn đề xã hội; Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Ủy ban Đối ngoại.

+ **Hoạt động của Quốc hội:** Kỳ họp là hình thức hoạt động chủ yếu và quan trọng nhất của Quốc hội. Quốc hội họp mỗi năm hai kỳ, được gọi là những kỳ họp thường lệ. Ngoài ra, Quốc hội có thể họp bất thường. Thông qua kỳ họp, Quốc hội có quyền ban hành ba loại văn bản là Hiến pháp, luật và nghị quyết.

Nhiệm kỳ của Quốc hội là 5 năm, hoạt động thông qua kỳ họp 1 năm hai lần. Ngoài ra, nếu Ủy ban Thường vụ Quốc hội xét thấy cần thiết hoặc do yêu cầu của Chủ tịch nước, Thủ tướng hoặc 1/3 tổng số đại biểu thì Quốc hội sẽ họp đột xuất.

\* **Chủ tịch nước:** Chủ tịch nước là người đứng đầu nhà nước, thay mặt Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra trong số các đại biểu Quốc hội theo sự giới thiệu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

#### **Hoạt động của Chủ tịch nước:**

Về đối nội, Chủ tịch nước là người có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp thành lập các chức vụ cao cấp trong bộ máy nhà nước cũng như đóng vai trò điều phối hoạt động giữa các cơ quan nhà nước then chốt,...

*Về đối ngoại*, Chủ tịch nước là đại diện cao nhất và chính thức của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong các quan hệ quốc tế, chính thức hóa các quyết định về đối ngoại của Nhà nước và là biểu tượng cho chủ quyền quốc gia,...

Để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Chủ tịch nước được quyền ban hành hai loại văn bản là lệnh và quyết định.

\* **Chính phủ:** Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

*Chính phủ là Cơ quan chấp hành của Quốc hội*: Chính phủ do Quốc hội thành lập. Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội; Chính phủ phải báo cáo công tác và chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết do Quốc hội ban hành.

*Chính phủ là Cơ quan hành chính cao nhất của đất nước*: Chính phủ đứng đầu hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ trung ương tới địa phương. Chính phủ là lãnh đạo hoạt động quản lý nhà nước trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

#### **Cơ cấu tổ chức của Chính phủ:**

##### *– Thành viên chính phủ*

Thủ tướng Chính phủ do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước. Thủ tướng phải là đại biểu Quốc hội. Thủ tướng có quyền ban hành quyết định.

Các Phó Thủ tướng do Thủ tướng đề nghị Quốc hội phê chuẩn về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Căn cứ vào nghị quyết phê chuẩn của Quốc hội, Chủ tịch nước ra quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Các Phó Thủ tướng không nhất thiết phải là đại biểu Quốc hội.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ do Thủ tướng đề nghị Quốc hội phê chuẩn về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Căn cứ vào nghị quyết phê chuẩn của Quốc hội, Chủ tịch nước ra quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ không nhất thiết phải là đại biểu Quốc hội. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được quyền ban hành thông tư.

– *Bộ và Cơ quan ngang bộ*: Bộ, Cơ quan ngang bộ là *cơ quan chuyên môn* của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành hoặc lĩnh vực công tác trong phạm vi cả nước, quản lý nhà nước đối với các dịch vụ công và là đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại các doanh nghiệp. Ví dụ: Bộ Ngoại giao, Bộ Giáo dục và đào tạo, Ủy ban Thể dục thể thao, Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Chính phủ...

\* **Hội đồng nhân dân các cấp:** Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

- *Tính đại diện cho nhân dân địa phương* thể hiện: Hội đồng nhân dân là cơ quan duy nhất ở địa phương do cử tri ở địa phương trực tiếp bầu ra. Hội đồng nhân dân là đại diện tiêu biểu nhất cho tiếng nói và trí tuệ tập thể của nhân dân địa phương.

- *Tính quyền lực nhà nước ở địa phương* thể hiện: Hội đồng nhân dân là cơ quan được nhân dân trực tiếp giao quyền để thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước ở địa phương. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương. Hội đồng nhân dân thể chế hóa ý chí, nguyện vọng của nhân dân địa phương thành những chủ trương, biện pháp có tính bắt buộc thi hành ở địa phương.

**Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân:** Hội đồng nhân dân được thành lập ở ba cấp: *Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp huyện* và *Hội đồng nhân dân cấp xã*.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có từ 50 đến 85 đại biểu (thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có số dân trên ba triệu người được bầu không quá 95 đại biểu).

Hội đồng nhân dân cấp huyện có từ 30 đến 40 đại biểu.

Hội đồng nhân dân cấp xã có từ 25 đến 35 đại biểu.

Thường trực Hội đồng nhân dân bao gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy viên thường trực (riêng Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã chỉ bao gồm Chủ tịch và Phó Chủ tịch hội đồng nhân dân) do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra trong số các đại biểu Hội đồng nhân dân. Thường trực Hội đồng nhân dân là cơ quan đảm bảo việc tổ chức các hoạt động của Hội đồng nhân dân.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thành lập các cơ quan chuyên môn như: Ban Pháp chế, Ban Kinh tế – Ngân sách và Ban Văn hóa – Xã hội. Những địa phương có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống có thể thành lập thêm Ban Dân tộc.

Hội đồng nhân dân cấp huyện thành lập có cơ quan chuyên môn: Ban Pháp chế và Ban Kinh tế – Xã hội.

**Hoạt động của Hội đồng nhân dân:** Giống như cơ quan Quốc hội tại trung ương, Hội đồng nhân dân thông qua kỳ họp là hình thức hoạt động chủ yếu nhất của Hội đồng nhân dân. Hội đồng nhân dân họp mỗi năm hai kỳ, được gọi là những kỳ họp thường lệ. Ngoài ra, Hội đồng nhân dân có thể họp bất thường. Tại kỳ họp, Hội đồng nhân dân có quyền ban hành nghị quyết.

\* **Ủy ban nhân dân các cấp:** Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

– **Cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân cùng cấp:** Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra. Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm thi hành các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Ủy ban nhân dân phải báo cáo công tác và chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân cùng cấp.

– **Cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương:** Kết quả bầu Ủy ban nhân dân phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn (đối với cấp tinh thì Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn).

#### **Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân:**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm. Chủ tịch Ủy ban nhân dân có quyền ban hành quyết định và chỉ thị.

Các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Các Ủy viên Ủy ban nhân dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Ủy ban nhân dân cấp tinh có từ 9 đến 11 thành viên (riêng Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có không quá 13 thành viên). Ủy ban nhân dân cấp huyện có từ 7 đến 9 thành viên. Ủy ban nhân dân cấp xã có từ 3 đến 5 thành viên.

#### **Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân:**

Các sở và tương đương là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tinh. Ví dụ: Sở Tư pháp; Thanh tra tinh; Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em; Ban Tôn giáo...

Các phòng và tương đương là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ví dụ: Phòng Tư pháp; Thanh tra huyện; Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em; Ban Dân tộc...

Các ban là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã. Ví dụ: Ban Tư pháp, Ban Kinh tế...

\* **Tòa án nhân dân các cấp:** Tòa án nhân dân là một trong bốn hệ thống cơ quan cầu thành bộ máy nhà nước, là trung tâm trong hệ thống các cơ quan tư pháp ở nước ta. Tòa án nhân dân là cơ quan duy nhất có **chức năng xét xử**. Tòa án nhân dân

xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính và giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật.

**Hệ thống của Tòa án nhân dân ở nước ta:** Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân cấp tỉnh; Tòa án nhân dân cấp huyện; các Tòa án quân sự; các Tòa án khác do luật định.

#### **Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân:**

– **Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao:** Tòa án nhân dân tối cao có các chức danh Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

Tòa án nhân dân tối cao bao gồm các cơ quan cấu thành: Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương, các Tòa chuyên trách, các Tòa phúc thẩm và bộ máy giúp việc.

– **Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân cấp tỉnh:** Tòa án nhân dân cấp tỉnh có các chức danh Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án. Tòa án nhân dân cấp tỉnh bao gồm các cơ quan cấu thành: Ủy ban Thẩm phán, các Tòa chuyên trách và bộ máy giúp việc.

– **Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân cấp huyện:** Tòa án nhân dân cấp huyện có các chức danh Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án. Tòa án nhân dân cấp huyện có bộ máy giúp việc.

– **Các Tòa án quân sự:** được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam bao gồm: Tòa án quân sự trung ương, các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, các Tòa án quân sự khu vực.

\* **Viện kiểm sát nhân dân các cấp:** Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan tư pháp, có vị trí tương đối độc lập trong bộ máy nhà nước. Nhân danh quyền lực nhà nước để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những người thực hiện hành vi phạm tội. Kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp gồm: hoạt động điều tra; hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân; hoạt động thi hành án; hoạt động tạm giữ, tạm giam người.

**Hệ thống Viện kiểm sát nhân dân:** Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện; các Viện kiểm sát quân sự.

#### **Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân:**

– **Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân tối cao:** Viện kiểm sát nhân dân tối cao có các chức danh Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Điều tra viên và các cơ quan cấu thành: Ủy ban kiểm sát, các Cục, Vụ, Viện, Văn phòng, Trường đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát và Viện kiểm sát quân sự trung ương.

– Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh: Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có các chức danh Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên và các cơ quan cấu thành: Ủy ban kiểm sát, các phòng và văn phòng.

– Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện: Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có các chức danh Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên và các bộ phận công tác và bộ máy giúp việc do Viện trưởng, các Phó Viện trưởng phụ trách.

– Các Viện kiểm sát quân sự được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam bao gồm: Viện kiểm sát quân sự trung ương, các Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, các Viện kiểm sát quân sự khu vực.

### **3.3. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

#### **3.3.1. Chức năng đối nội của Nhà nước CHXHCN Việt Nam**

*Tổ chức quản lý nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường định hướng XHCN*

Mục tiêu của chức năng này là đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, tạo nền tảng để đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại vào năm 2020. Nội dung gồm: giải phóng và phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, xây dựng kết cấu hạ tầng và chuyên dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh, hình thành đồng bộ và hoàn thiện các loại thị trường và thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN phù hợp với đặc điểm của nước ta, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng kinh tế đối ngoại gắn với nâng cao khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế.

*Tổ chức và quản lý nền văn hóa, giáo dục, khoa học – công nghệ*

Đây là một chức năng có tính tổng hợp cao, gồm những lĩnh vực thuộc phạm trù văn hóa theo nghĩa rộng. Nhà nước thực hiện chức năng này nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội.

## *Giải quyết các vấn đề xã hội*

Nhà nước quan tâm tạo công ăn việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, xóa đói giảm nghèo, phòng chống tệ nạn xã hội...

## *Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội*

Nhà nước quản lý lĩnh vực an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội nhằm giữ vững sự ổn định chính trị và bảo vệ chế độ chính trị – xã hội XHCN để nhân dân bình an xây dựng cuộc sống.

## *Bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân*

Tôn trọng và bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân đã trở thành nguyên tắc hiến định (Điều 50 và Điều 51 Hiến pháp năm 1992), thể hiện tính chất nhân đạo, nhân văn và dân chủ của nhà nước ta.

*Bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện một cách nghiêm chỉnh, đầy đủ và thống nhất*

Nhà nước thực hiện chức năng này trong ba lĩnh vực: xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật.

### **3.3.2. Chức năng đối ngoại của Nhà nước CHXHCN Việt Nam**

#### *Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN*

Nhà nước xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược và hệ thống pháp luật về quốc phòng và kiểm tra, giám sát việc thực hiện; phát huy nền quốc phòng toàn dân mà tòng cốt là các lực lượng vũ trang nhân dân; kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng và an ninh, quốc phòng và an ninh với kinh tế; phối hợp hoạt động quốc phòng và an ninh với hoạt động đối ngoại; xây dựng quân đội nhân dân và công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; xây dựng lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ; hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ Tổ quốc; phát triển nền công nghiệp quốc phòng, trang bị kỹ thuật hiện đại cho quân đội, công an; cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của các lực lượng vũ trang và của cán bộ, công nhân, nhân viên quốc phòng; hực hiện tốt chính sách hậu phương đối với quân đội nhân dân và công an nhân dân; giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân; thực hiện tốt chế độ nghĩa vụ quân sự.

*Quan hệ, hợp tác với các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau*

Nhà nước xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đối ngoại và kiểm tra, giám sát việc thực hiện, xử lý các vi phạm; mở rộng quan hệ nhiều mặt, song hướng và đa phương với các nước và vùng lãnh thổ, các trung tâm chính trị, kinh tế

quốc tế lớn, các tổ chức quốc tế và khu vực; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường; coi trọng và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước XHCN và các nước láng giềng; không ngừng hoàn thiện chính sách, pháp luật về đối ngoại.

*Tham gia vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội*

Nhà nước tích cực tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu nhằm bảo vệ hòa bình, chống nguy cơ chiến tranh và chạy đua vũ trang; ủng hộ và cùng nhân dân thế giới đấu tranh nhằm loại trừ hoàn toàn vũ khí hạt nhân, vũ khí sinh học và mọi phương tiện chiến tranh hiện đại giết người hàng loạt khác; tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và quyền tự lựa chọn con đường phát triển của mỗi dân tộc trên thế giới; ủng hộ các phong trào giải phóng dân tộc, các dân tộc và các nước đang đấu tranh giành độc lập dân tộc, quyền tự quyết dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ; góp phần xây dựng trật tự chính trị, kinh tế quốc tế dân chủ, công bằng.

### CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 3

1. Phân tích bản chất giai cấp của Nhà nước CHXHCN Việt Nam.
2. Nội dung cơ bản của chức năng đối nội của Nhà nước CHXHCN Việt Nam.
3. Tìm hiểu chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, trình tự thành lập và cách thức hoạt động của các cơ quan trong Bộ máy nhà nước Việt Nam ở trung ương và ở địa phương.
4. Tại sao nói Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ở Việt Nam?
5. Tìm hiểu về chức năng đối ngoại của Nhà nước CHXHCN Việt Nam.
6. Tìm hiểu và vẽ sơ đồ tổ chức bộ máy Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.
7. Tại sao nói Bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam ở địa phương cấp xã là bộ máy chính quyền cấp cơ sở?
8. Phân tích vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Viện Kiểm sát nhân dân của nước CHXHCN Việt Nam.
9. Vẽ sơ đồ tổ chức hệ thống tòa án nhân dân các cấp ở nước ta.
10. Tìm hiểu về hệ thống chính trị của nước CHXHCN Việt Nam.

## **Chương 4**

# **NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT**

### **4.1. NGUỒN GỐC, KHÁI NIỆM, CHỨC NĂNG VÀ CÁC THUỘC TÍNH CỦA PHÁP LUẬT**

#### **4.1.1. Ba nguồn cơ bản hình thành pháp luật**

Nguồn gốc của pháp luật là một trong những khái niệm cơ bản của khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật, đồng thời cũng là đối tượng đấu tranh giữa quan điểm duy tâm và quan điểm duy vật về pháp luật. Nghiên cứu nguồn gốc của pháp luật trên cơ sở duy vật nhằm hiểu được đúng đắn pháp luật ra đời như thế nào, từ đó nhận thức đúng được bản chất, chức năng, vai trò và mục đích của pháp luật trong xã hội có giai cấp.

Từ trước tới nay, có khá nhiều quan điểm khác nhau về nguồn gốc của pháp luật. Tuy nhiên, về cơ bản, có hai quan điểm trái ngược nhau về nguồn gốc của pháp luật là quan điểm duy tâm và quan duy vật.

Theo quan điểm duy tâm, pháp luật là sản phẩm sáng tạo của thượng đế. Thượng đế sinh ra nhà nước thi cũng tạo ra pháp luật cho nhà nước sử dụng để trị vì thiên hạ. Một khi pháp luật đã là ý chí của thượng đế thì việc tuân theo pháp luật trở thành nghĩa vụ bắt buộc của dân chúng và ai vi phạm pháp luật sẽ bị thượng đế trừng trị nghiêm khắc. Quan điểm duy tâm về nguồn gốc của pháp luật đã bị các giai cấp thống trị chiếm thiểu số trong xã hội lợi dụng để phục vụ đắc lực cho việc cai trị các giai cấp và tầng lớp xã hội bị trị chiếm đa số trong xã hội. Sai lầm lớn nhất của quan điểm duy tâm về nguồn gốc của pháp luật là không xuất phát từ điều kiện kinh tế – xã hội của xã hội loài người để lý giải sự ra đời của pháp luật.

Khác với quan điểm duy tâm, quan điểm các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lê-nin quan niệm pháp luật là một phạm trù lịch sử, tức là nó ra đời, tồn tại, phát triển và tiêu vong trong những điều kiện lịch sử nhất định. Trong xã hội công xã thị tộc chưa có pháp luật mà chỉ có những quy phạm xã hội không mang tính chất giai cấp điều chỉnh các quan hệ giữa người với người, trong đó quan trọng nhất là *tập quán* và *tín điều tôn giáo*. Sau khi nhà nước hình thành và phát triển đã đưa ra một loạt các quy tắc mới để điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản trong điều kiện xã hội có tư hữu

về tài sản và các giai cấp đối kháng cũng như các tầng lớp xã hội khác biệt nhau về nhu cầu, lợi ích. Loại quy tắc mới này gọi là pháp luật.

Tuy nhiên, sự hình thành pháp luật cũng trải qua một quá trình chứ không phải ngay lập tức có ngay được một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh trong mỗi nhà nước. Khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật và khoa học lịch sử nhà nước và pháp luật đã tổng kết và đưa ra ba nguồn hình thành nền pháp luật<sup>34</sup>.

*Nguồn thứ nhất:* Nhà nước lựa chọn những tập quán đã có từ trước khi nhà nước ra đời (các quy tắc xử sự do con người đặt ra để điều chỉnh hành vi con người được truyền từ đời này sang đời khác trở thành những xử sự quen thuộc) phù hợp với ý chí và lợi ích của mình, sau đó chính thức và công khai xác nhận đó là pháp luật của nhà nước và bảo đảm thực hiện các tập quán đã được nhà nước công nhận đó bằng biện pháp cưỡng chế. Tập quán nào được nhà nước công nhận được gọi là *tập quán pháp*.

*Nguồn thứ hai:* Nhà nước thừa nhận quyết định mang tính chất cá biệt có trước của cơ quan xét xử hoặc cơ quan hành chính về vụ việc cụ thể là "khuôn mẫu" để các cơ quan xét xử hoặc cơ quan hành chính khác giải quyết những vụ việc cụ thể tương tự xảy ra sau này. Quyết định có trước nào về vụ việc cụ thể của cơ quan xét xử hay cơ quan hành chính mà nhà nước thừa nhận là "khuôn mẫu" để giải quyết những vụ việc cụ thể tương tự xảy ra sau đó được gọi là *tiền lệ pháp*. Như vậy, khái niệm "tiền lệ pháp" được sử dụng vừa để chỉ một quyết định có trước nào đó về vụ việc cụ thể của cơ quan xét xử được nhà nước thừa nhận là "khuôn mẫu" để các cơ quan hành chính khác giải quyết những vụ việc cụ thể tương tự xảy ra sau này.

*Nguồn thứ ba:* Nhà nước ban hành *những quy tắc xử sự mới* để điều chỉnh các quan hệ xã hội mới này sinh do sự phát triển của xã hội và hình thành nền hệ thống văn bản pháp luật. Ví dụ: các quy phạm pháp luật mới được chia sẻ trong các văn bản quy phạm pháp luật của các nhà nước chủ nô mà điển hình là các đạo luật, như Luật La Mã 12 bảng (thế kỷ V TCN), Luật Dracon ở Hy Lạp (thế kỷ VII TCN), Luật Manu của Ấn Độ (thế kỷ I TCN), Luật Hammurabi của Nhà nước Babylon (thế kỷ XVIII TCN).

Từ những trình bày ở trên về nguồn gốc của pháp luật, có thể đưa ra một số nhận xét cơ bản như sau:

*Một là,* sự ra đời của pháp luật là một tất yếu khách quan khi xã hội loài người phát triển đến một trình độ nhất định, chứ không phải là kết quả sáng tạo của chúa trời như những người theo quan điểm duy tâm quan niệm.

*Hai là,* sự phát sinh của pháp luật gắn liền với sự hình thành của nhà nước theo nghĩa nhà nước là hiện tượng xã hội ra đời trước còn pháp luật là hiện tượng xã hội

---

<sup>34</sup> Nguyễn Văn Đông. Sđd.

lực hình thành sau; những nguyên nhân làm phát sinh nhà nước cũng chính là các nguyên nhân dẫn tới sự ra đời của pháp luật.

Ba là, sự hình thành pháp luật trong các nhà nước chủ nô đầu tiên trong lịch sử diễn ra dần dần theo một quá trình tương đối lâu dài, do điều kiện lịch sử lúc đó chưa đủ để có ngay được một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh cho các nhà nước chủ nô.

Bốn là, chủ thể sáng tạo ra kiều pháp luật đầu tiên trong lịch sử là nhà nước chủ nô. Với ba cách làm điển hình để sáng tạo ra pháp luật, các nhà nước chủ nô là những ổ chức quyền lực chính trị đầu tiên trong lịch sử đã cẩm mốc cho sự khởi đầu lịch sử pháp luật trên thế giới<sup>35</sup>.

#### **4.1.2. Khái niệm pháp luật**

*Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận và đảm bảo thực hiện, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, hướng các quan hệ xã hội phát triển theo ý chí của Nhà nước.*

Trên cơ sở khái niệm, chúng ta có thể thấy rằng:

*Pháp luật là hệ thống những quy tắc xử sự:* Quy tắc xử sự là những quy ước ẩn định cho sự hoạt động của con người, cho phép con người được làm gì, không được làm gì và phải làm gì trong những điều kiện nhất định.

Những khuôn mẫu, quy tắc xử sự giữa các cá nhân với cá nhân được hình thành ở đời sống xã hội, đạo đức, cách đối nhân xử thế giữa con người với con người và ược xã hội coi là những chuẩn mực nhất định.

*Thừa nhận:* Nhà nước thừa nhận bằng hai cách: 1. Các quy phạm xã hội được xác định trong các văn bản của cơ quan lập pháp ban hành; 2. Các quy tắc xã hội được xác định trong các văn bản của cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp áp dụng để giải quyết những vụ việc cụ thể (tập quán pháp).

*Dảm bảo thực hiện:* Nhà nước đảm bảo thực hiện pháp luật bằng cách:

- Giáo dục pháp luật, nâng cao hiểu biết pháp luật của công dân;
- Bắt buộc công dân phải thực hiện theo các quy định của pháp luật;
- Cưỡng chế đối với những trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật.

*Điều chỉnh các quan hệ xã hội:* Pháp luật chia ra các lĩnh vực, các ngành luật khác nhau để điều chỉnh các quan hệ xã hội và nhóm quan hệ xã hội phù hợp.

#### **4.1.3. Các chức năng của pháp luật**

Chức năng của pháp luật là một trong những khái niệm cơ bản của lý luận về nhà nước và pháp luật, chỉ ra những tác động chủ yếu của pháp luật tới các quan hệ xã hội quan trọng nhất mà pháp luật điều chỉnh.

### *Chức năng điều chỉnh của pháp luật*

Đối tượng điều chỉnh của pháp luật là các quan hệ xã hội cơ bản và quan trọng nhất trong xã hội. Mục đích điều chỉnh của pháp luật đối với các quan hệ xã hội cơ bản là hướng các quan hệ đó vận động, phát triển theo ý chí nhà nước, phù hợp với lợi ích của nhà nước và xã hội. Nói pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội tức là nói đến sự tác động của pháp luật đến hành vi con người, hướng dẫn hành vi con người theo trật tự của nhà nước và xã hội, bởi vì quan hệ xã hội là quan hệ giữa người với người mà quan hệ đó luôn luôn được thể hiện và được thực hiện bằng hành vi của con người dưới dạng hành động hoặc không hành động. Pháp luật điều chỉnh hành vi con người thông qua các quy phạm pháp luật xác định những hành vi được thực hiện (các quy phạm pháp luật cho phép hay giao quyền), không được thực hiện (các quy phạm pháp luật cấm đoán hay ngăn cấm), phải thực hiện (các quy phạm pháp luật bắt buộc); thủ tục, trình tự, các biện pháp tổ chức thực hiện và bảo vệ các quy phạm pháp luật đó (các quy phạm pháp luật thủ tục, các quy phạm pháp luật mang tính tổ chức – khuyến khích và các quy phạm pháp luật bảo vệ).

### *Chức năng bảo vệ của pháp luật*

Khi các quan hệ xã hội cơ bản và quan trọng nhất được pháp luật bảo vệ bị xâm hại bởi hành vi vi phạm pháp luật của cá nhân hay tổ chức thì pháp luật sẽ bảo vệ các quan hệ xã hội đó thông qua hoạt động bảo vệ pháp luật của nhà nước, có sự hỗ trợ của xã hội. Trong trường hợp này, chủ thể sẽ bị áp dụng các chế tài pháp luật, trong đó chứa đựng các biện pháp xử phạt (hay các biện pháp cưỡng chế mang tính chất trừng phạt) của nhà nước.

### *Chức năng giáo dục của pháp luật*

Pháp luật tác động tới ý thức con người, hình thành trong mỗi người suy nghĩ, thái độ, tinh cảm, cách xử sự đối với mọi người xung quanh phù hợp với yêu cầu của pháp luật.

#### **4.1.4. Ba thuộc tính căn bản của pháp luật**

Pháp luật có ba thuộc tính sau đây:

*Một là, pháp luật có tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức và do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận*

Pháp luật phải được thể hiện thông qua những hình thức xác định và bằng ngôn ngữ pháp lý rõ ràng, chính xác, một nghĩa, có khả năng áp dụng trực tiếp).

Thuộc tính này đã được luật hóa tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành ngày 03/06/2008<sup>36</sup> và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ban hành ngày 14/12/2004<sup>37</sup>.

<sup>36</sup> <http://vanban.chinhphu.vn>

<sup>37</sup> <http://www.chinhphu.vn>

*Hai là, pháp luật có giá trị bắt buộc phải thực hiện đối với mọi cá nhân, tổ chức khi cá nhân, tổ chức đó ở vào những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống mà pháp luật đã dự liệu (trù liệu, trù tính) từ trước (tính bắt buộc chung của pháp luật)*

Pháp luật là hệ thống các quy tắc, những mô hình và khuôn mẫu của hành vi mang tính chất bắt buộc chung đối với mọi cá nhân, tổ chức trong xã hội. Tính bắt buộc chung của pháp luật được pháp luật xác định rõ cả về thời gian, không gian lẫn đối tượng tác động (hay đối tượng điều chỉnh của pháp luật). Trong cùng một phạm vi thời gian và không gian mà pháp luật tác động thì bất cứ cá nhân, tổ chức nào cũng đều chịu sự chi phối của pháp luật, không có ngoại lệ. Các quy phạm xã hội khác cũng có giá trị bắt buộc phải thực hiện nhưng giá trị bắt buộc đó chỉ được phát huy trong phạm vi hẹp hơn pháp luật về thời gian, không gian và đối tượng tác động (ví dụ: điều lệ công đoàn điều chỉnh các quan hệ trong nội bộ công đoàn và chỉ có tính bắt buộc đối với công đoàn viên). Tính bắt buộc chung của pháp luật thể hiện ở chỗ: bắt cứ ai, cơ quan, tổ chức nào, nếu ở vào những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống nào mà pháp luật đã dự liệu từ trước thi: hoặc đều được làm những gì mà pháp luật cho phép, hoặc đều không được làm những gì mà pháp luật ngăn cấm, hoặc đều phải làm những gì mà pháp luật yêu cầu phải làm; nếu họ vi phạm pháp luật thì đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau, không có ngoại lệ.

*Ba là, pháp luật được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế*

Cưỡng chế là sử dụng sức mạnh để buộc người khác phục tùng ý chí của mình. Cưỡng chế nhà nước là sử dụng sức mạnh bạo lực của nhà nước để buộc các cá nhân, tổ chức trong xã hội phục tùng ý chí nhà nước. Biện pháp cưỡng chế nhà nước có hai loại – một loại mang tính chất trừng phạt được áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật; loại hai không mang tính chất trừng phạt được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức không vi phạm pháp luật nhưng để bảo đảm lợi ích chung thì nhà nước vẫn phải áp dụng đối với họ (chẳng hạn: bắt buộc đi chữa bệnh, bắt buộc cá nhân hoặc tổ chức cung cấp phương tiện của họ để cứu người và tài sản trong tình thế khẩn cấp). Ở đây, chỉ đe dọa biện pháp cưỡng chế mang tính chất trừng phạt, có nghĩa là khi cá nhân hoặc tổ chức đã vi phạm pháp luật thì nhà nước sẽ áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với họ để buộc họ phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, đầy đủ và thống nhất. Chỉ có pháp luật mới có tính cưỡng chế nhà nước. Các quy phạm xã hội khác cũng được đảm bảo thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế nhưng biện pháp cưỡng chế này không mang tính chất nhà nước mà mang tính chất xã hội (ví dụ: đuổi khỏi dòng họ, không nhận là máu mủ thân thuộc nữa khi vi phạm nghiêm trọng đạo đức hoặc tập quán; kỷ luật đảng viên, đoàn viên khi họ vi phạm nghiêm trọng điều lệ đảng, điều lệ đoàn; các hình thức xử phạt của giáo hội, nhà thờ đối với thành viên đã vi phạm nghiêm trọng tín điều tôn giáo đó). Ngoài ra, một số biện pháp tác động xã hội khác không mang tính cưỡng chế xã hội cũng được áp dụng để bảo đảm thực hiện đạo đức, tập quán như dư luận xã hội, giáo dục cộng đồng<sup>38</sup> ...

---

<sup>38</sup> Nguyễn Văn Động. Sđd.

## **4.2. BẢN CHẤT, HÌNH THỨC VÀ CÁC KIỀU PHÁP LUẬT TRONG LỊCH SỬ**

### **4.2.1. Bản chất của pháp luật**

#### **4.2.1.1. Bản chất giai cấp**

Pháp luật mang bản chất giai cấp bởi vì nó ra đời, tồn tại, phát triển trong điều kiện có giai cấp và phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị. Bản chất giai cấp của pháp luật trước hết được thể hiện ở chỗ: pháp luật luôn luôn phản ánh ý chí nhà nước của giai cấp thống trị. Nhờ nắm được trong tay quyền lực nhà nước, nên giai cấp thống trị mới có thể thông qua nhà nước để hợp pháp hóa ý chí của mình thành ý chí nhà nước và ý chí đó lại được cụ thể hóa thành những quy phạm pháp luật (những quy tắc mang tính chất bắt buộc chung), được chứa đựng trong các văn bản quy phạm pháp luật.

Bản chất giai cấp của pháp luật được thể hiện trong các kiểu pháp luật cũng khác nhau. Ví dụ: pháp luật chủ nô, pháp luật phong kiến thể hiện tính chất giai cấp một cách trực tiếp, công khai bằng việc áp dụng những biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt hết sức dã man và tàn bạo đối với người lao động, nhất là những người chống lại nhà nước và tôn giáo.

#### **4.2.1.2. Bản chất xã hội**

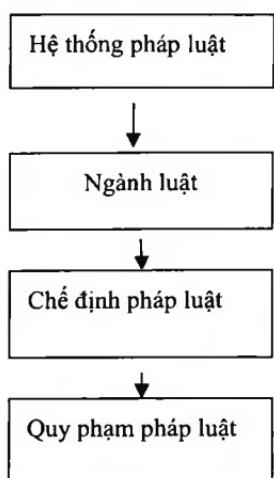
Bản chất của pháp luật còn được thể hiện ở vai trò xã hội của nó. Cả bốn kiểu pháp luật đều có tính chất này với phạm vi, mức độ thể hiện khác nhau. Vai trò xã hội của pháp luật thể hiện ở chỗ: pháp luật là kết quả "nhà nước hóa" những nhu cầu, đòi hỏi mang tính khách quan của các quan hệ xã hội cơ bản chín muồi và quan trọng nhất, trở thành những mô hình xử sự, khuôn mẫu của hành vi mang tính chuẩn mực, những quy tắc xử sự mang tính chất bắt buộc chung mà mọi cá nhân, tổ chức phải tuân theo; là phương tiện có hiệu lực nhất để điều chỉnh những quan hệ cơ bản giữa người với người và điều hòa các lợi ích, nhu cầu của các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau; bảo vệ trật tự xã hội và đời sống cộng đồng; điều tiết các quan hệ kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội, khoa học, công nghệ theo hướng tiến bộ và phát triển.

### **4.2.2. Hình thức của pháp luật**

Hình thức pháp luật là cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để thể hiện ý chí của mình thành pháp luật, là dạng tồn tại thực tế của pháp luật.

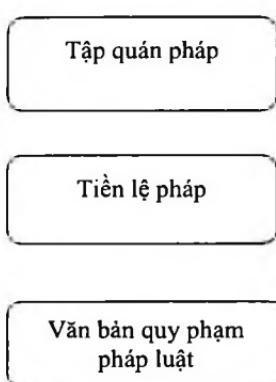
Hình thức pháp luật chia thành hai loại: Hình thức bên trong và Hình thức bên ngoài.

### Hình thức bên trong



### Hình thức bên ngoài

(Nguồn của pháp luật)



#### \* *Hình thức bên trong hay là cấu trúc của pháp luật*

Hình thức bên trong của pháp luật là cấu trúc (kết cấu) của các yếu tố cấu thành nội dung pháp luật, bao gồm: *các nguyên tắc pháp luật và cấu trúc của pháp luật*. Cấu trúc của pháp luật bao gồm: *hệ thống pháp luật, ngành luật, chế định pháp luật, quy phạm pháp luật*.

*Hệ thống pháp luật*: là toàn bộ các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành (hoặc thừa nhận) được phân chia ra thành các ngành luật, mỗi ngành luật bao gồm các chế định pháp luật, mỗi chế định pháp luật được tạo thành từ các quy phạm pháp luật, mỗi quy phạm pháp luật được hình thành từ những bộ phận ngôn ngữ pháp lý liên kết chặt chẽ và thống nhất với nhau chứa đựng ý chí nhà nước.

*Ngành luật*: là một tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội nhất định giống nhau về tính chất, đặc điểm, nội dung với những phương pháp điều chỉnh đặc trưng.

*Chế định pháp luật*: là một nhóm quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội có tính đồng nhất đậm đặc hơn về tính chất, đặc điểm, nội dung thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật có chế định ấy.

*Quy phạm pháp luật*: là quy tắc do nhà nước đặt ra (hoặc thừa nhận) để tác động tới ý thức con người vì những mục đích khác nhau của nhà nước.

#### \* *Hình thức bên ngoài hay là nguồn của Pháp luật*

Hình thức bên ngoài của pháp luật là sự biểu hiện ra bên ngoài của pháp luật, là những cái chứa đựng các quy phạm pháp luật, dạng tồn tại thực tế của các quy phạm

pháp luật hay còn gọi là nguồn của pháp luật. Nguồn pháp luật bao gồm: *Tập quán pháp*, *Tiền lệ pháp* và *Quy phạm pháp luật*.

*Nguồn của pháp luật*: là những hình thức chính thức thể hiện các quy tắc bắt buộc chung của nhà nước thừa nhận có giá trị pháp lý để áp dụng vào việc giải quyết các sự việc trong thực tiễn pháp lý và là phương thức tồn tại trên thực tế của các quy phạm pháp luật.

Có ba loại nguồn phò biến nhất là: *Tập quán pháp*, *Tiền lệ pháp* và *Văn bản quy phạm pháp luật*.

*Tập quán pháp*: là những tập quán lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của Nhà nước và với thực tiễn cuộc sống được nhà nước thừa nhận có giá trị pháp lý, trở thành quy tắc xử sự chung, được nhà nước đảm bảo thực hiện.

*Tiền lệ pháp*: là các quyết định của cơ quan hành chính hoặc tòa án được nhà nước thừa nhận như một khuôn mẫu có giá trị pháp lý để giải quyết những trường hợp tương tự. Có hai loại tiền lệ: Tiền lệ hành chính và Tiền lệ tư pháp (gọi là án lệ). Án lệ là nguồn chủ yếu của pháp luật của các nước theo hệ thống pháp luật Anh – Mỹ.

*Văn bản quy phạm pháp luật*: là hình thức thể hiện các quyết định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (được nhà nước trao quyền) ban hành theo những trình tự, thủ tục pháp lý nhất định, trong đó quy định những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung đối với tất cả các chủ thể pháp luật, được áp dụng nhiều lần trong đời sống.

### **4.2.3. Các kiểu pháp luật trong lịch sử nhân loại**

#### **4.2.3.1. Pháp luật chủ nô**

##### **Sự ra đời và bản chất của pháp luật chủ nô**

Pháp luật chủ nô ra đời cùng với nhà nước chủ nô bắt nguồn từ những nguyên nhân kinh tế – xã hội này sinh trong lòng xã hội công xã thi tộc. Sự ra đời của pháp luật chủ nô báo hiệu chấm dứt vai trò là công cụ chủ yếu để điều chỉnh các quan hệ giữa người với người của quy phạm tôn giáo và quy phạm tập quán trong xã hội thi tộc. Với tư cách là kiểu pháp luật đầu tiên trong lịch sử loài người, pháp luật chủ nô được xác lập bằng ba phương thức chủ yếu: một là, nhà nước chủ nô chọn lựa những tập quán đã tồn tại từ trước có lợi cho mình rồi bằng một quyết định dưới dạng văn bản hoặc bằng miệng của cá nhân có quyền lực công nhận chúng là pháp luật và bảo đảm thực hiện các tập quán đó bằng biện pháp cưỡng chế; hai là, nhà nước chủ nô thừa nhận quyết định có trước về giải quyết từng vụ việc cụ thể (văn bản áp dụng pháp luật mang tính chất cá biệt) của cơ quan xét xử hoặc cơ quan hành chính nhà nước là "khuôn mẫu" để các cơ quan xét xử hay cơ quan hành chính nhà nước khác theo đó mà giải quyết những vụ việc cụ thể tương tự xảy ra sau này; ba là: nhà nước chủ nô ban hành những quy

phạm pháp luật mới để điều chỉnh các quan hệ xã hội mới này sinh, được chia thành trong các văn bản quy phạm pháp luật với nhiều tên gọi khác nhau.

Bản chất của pháp luật chủ nô được thể hiện ở hai tính chất cơ bản là *tính chất giai cấp* và *tính chất xã hội*. Về mặt giai cấp, pháp luật chủ nô luôn thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp chủ nô; là công cụ có hiệu lực nhất để giai cấp chủ nô duy trì và bảo vệ sự thống trị của mình trong xã hội; đàn áp, bóc lột nô lệ và những người lao động khác. Pháp luật chủ nô còn mang tính chất xã hội với mức độ và trong phạm vi nhất định, thể hiện ở nội dung và sự tác động của nó tới xã hội nhằm duy trì, bảo vệ trật tự xã hội, phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục và giải quyết những vấn đề xã hội khác.

### ***Đặc điểm và hình thức của pháp luật chủ nô***

Ngoài hai tính chất nêu trên, pháp luật chủ nô còn có những đặc điểm khác do điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của xã hội chiếm hữu nô lệ quy định:

*Một là*, pháp luật chủ nô xác lập, cung cấp và bảo vệ quyền tư hữu tuyệt đối của giai cấp chủ nô đối với tư liệu sản xuất, sản phẩm lao động xã hội và nô lệ.

*Hai là*, pháp luật chủ nô quy định và bảo đảm thực hiện việc tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước chủ nô và bảo vệ nhà nước chủ nô bằng mọi biện pháp.

*Ba là*, pháp luật chủ nô hợp pháp hóa tình trạng vô quyền của nô lệ và sự bóc lột, đàn áp dã man, tàn bạo của chủ nô đối với nô lệ; thừa nhận và duy trì tình trạng bất bình đẳng giữa chủ nô với nô lệ.

*Bốn là*, pháp luật chủ nô mang tính chất tôn giáo sâu đậm. Nội dung của pháp luật chủ nô chứa đựng các quy tắc đạo đức tôn giáo, hợp pháp hóa quyền lực tôn giáo và tổ chức giáo hội, cho phép các tổ chức tôn giáo được hoạt động nhà nước và coi các tổ chức đó là bộ phận quan trọng của bộ máy nhà nước, trừng phạt nghiêm khắc những ai chống lại đạo đức tôn giáo và tổ chức tôn giáo.

*Năm là*, pháp luật chủ nô cung cấp quyền lực tuyệt đối của người chồng, người cha trong gia đình.

Theo quy định của pháp luật chủ nô, người chồng, người cha có toàn quyền quyết định số phận và cuộc sống sinh hoạt của vợ và con; chồng, cha có quyền đánh đập, hành hạ, bán, giết vợ và con.

*Về hình thức*, pháp luật chủ nô có ba hình thức tạo nên ba nguồn chính là tập quán pháp luật, tiền lệ pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật.

Từ những điều trình bày ở trên về bản chất và đặc điểm của pháp luật chủ nô, có thể định nghĩa pháp luật chủ nô là hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước chủ nô ban hành (hoặc thừa nhận), thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp chủ nô, được bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước; là công cụ có hiệu lực nhất để điều

tiết các quan hệ xã hội trong xã hội chiếm hữu nô lệ, nhằm cung cấp, bảo vệ sự thống trị về kinh tế, chính trị và tư tưởng của giai cấp chủ nô<sup>39</sup>.

#### **4.2.3.2. Pháp luật phong kiến**

##### **Bản chất của pháp luật phong kiến**

Pháp luật phong kiến là hệ thống các quy phạm pháp luật (các quy tắc) do nhà nước phong kiến ban hành (hoặc thừa nhận), trực tiếp thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp địa chủ phong kiến; là phương tiện chủ yếu và hữu hiệu nhất để điều chỉnh các quan hệ cơ bản giữa người với người cũng như những nhu cầu, lợi ích khác nhau trong xã hội phong kiến.

Bản chất của pháp luật phong kiến do cơ sở kinh tế và cơ sở xã hội của nhà nước phong kiến quyết định.

Bản chất giai cấp của pháp luật phong kiến thể hiện ở chỗ: pháp luật phong kiến luôn luôn chứa đựng, phản ánh ý chí và cung cấp, bảo vệ lợi ích của giai cấp địa chủ; là công cụ sắc bén nhất để đàn áp và bóc lột giai cấp nông dân, những người lao động khác, duy trì sự thống trị của giai cấp địa chủ về kinh tế, chính trị, tư tưởng. So với tính chất xã hội của pháp luật chủ nô thì tính chất xã hội của pháp luật phong kiến đậm đặc hơn và rộng rãi hơn, do xã hội phong kiến có kết cấu phức tạp hơn và này sinh nhiều vấn đề xã hội cần giải quyết hơn so với xã hội chiếm hữu nô lệ. Ngoài hai giai cấp chính là giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân, trong xã hội phong kiến còn có các tầng lớp xã hội khác như thợ thủ công, thương nhân, người tự do, trí thức,... nên pháp luật phong kiến cũng phải đáp ứng nhu cầu, lợi ích của họ để duy trì sự ổn định xã hội một cách tương đối, tạo điều kiện cho giai cấp địa chủ thực hiện được sự thống trị của mình.

##### **Đặc điểm và hình thức của pháp luật phong kiến**

Pháp luật phong kiến mang những đặc điểm dưới đây:

*Một là*, mang tính chất đẳng cấp, đặc quyền, đặc lợi sâu sắc.

Pháp luật phong kiến chia giai cấp địa chủ thành nhiều đẳng cấp, thứ bậc khác nhau mà mỗi đẳng cấp, thứ bậc có đặc quyền, đặc lợi riêng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

*Hai là*, quy định những hình phạt rất dã man, tàn bạo đối với người xâm phạm trật tự nhà nước phong kiến và trật tự xã hội phong kiến.

Các biện pháp thi hành hình phạt như chặt đầu, móc mắt, chôn sống, đâm xuống nước, treo cổ, thiêu sống, tung xe... được áp dụng phổ biến nhằm làm cho dân chúng khiếp sợ và để răn đe, phòng ngừa những hành vi phạm tội tương tự.

*Ba là*, mang tính bạo lực cao.

---

<sup>39</sup> Nguyễn Văn Động. Sđd.

Pháp luật phong kiến thể hiện hợp pháp hóa việc sử dụng bạo lực như là phương tiện tối ưu để giải quyết những mâu thuẫn, tranh chấp giữa các quốc gia hoặc giữa các á nhân, nhóm xã hội, dòng họ...

### *Bốn là*, có tính chất tôn giáo sâu đậm.

Nội dung của pháp luật phong kiến chứa đựng luân lý, đạo đức tôn giáo; thán hánh hóa quyền lực của vua và nhà nước phong kiến nhằm đưa dân chúng vào trạng thái u mê về chính trị dẫn tới giảm sút và mất hẳn ý chí đấu tranh chống lại nhà ước phong kiến; công khai hợp pháp hóa quyền lực của tôn giáo, đề cao vai trò của ác tổ chức tôn giáo và những người chuyên đi truyền giáo (ở phương Đông là sūng, phương Tây là tảng lữ); xử phạt nghiêm khắc những ai chống lại tôn giáo, nhà thờ và các tổ chức tôn giáo khác.

Giống như pháp luật chủ nô, pháp luật phong kiến cũng có ba hình thức (ba guồn) chủ yếu là tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật. Trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến, tập quán pháp và tiền lệ pháp được sử dụng khá nhiều, còn văn bản quy phạm pháp luật được sử dụng ít hơn, bởi vì, một mặt, điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội buổi đầu chưa cho phép nhà nước phong kiến bắt tay ngay vào việc xây dựng pháp luật của riêng mình, đặc biệt là các đạo luật có iệu lực pháp lý cao.

#### **4.2.3.3. Pháp luật tư sản**

##### ***Bản chất của pháp luật tư sản***

Bản chất của pháp luật tư sản được thể hiện ở *tính chất giai cấp* và *vai trò xã hội* là nó.

Pháp luật tư sản mang tính chất giai cấp tư sản vì nó do giai cấp tư sản tạo ra thông qua nhà nước tư sản, chứa đựng ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản. Trong "Tuyên ngôn Đảng cộng sản" (năm 1848), Mác và Ăng-ghen đã chỉ ra rằng pháp luật tư sản là ý chí của giai cấp tư sản được đưa lên thành những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung, cái ý chí mà nội dung của nó do những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội TBCN quyết định. Qua đây có thể thấy ý chí của giai cấp tư sản được xem là hạt nhân, cốt lõi trong bản chất của pháp luật tư sản. Giai cấp tư sản sử dụng pháp luật của mình như là một công cụ có hiệu lực nhất để đàn áp, bóc lột giai cấp công nhân, nhân dân lao động; duy trì, bảo vệ sự thống trị của mình về kinh tế, chính trị, tư tưởng trong xã hội TBCN.

Bên cạnh đó, pháp luật tư sản còn có vai trò xã hội ngày càng đậm nét và rộng rãi. Do các nước TBCN đã và đang áp dụng thành công khá nhiều thành tựu của khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất và đời sống, vì vậy xã hội TBCN đã và đang liên đổi hết sức nhanh chóng, sâu sắc và toàn diện, đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện và nâng cao. Nhu cầu và đòi hỏi chính đáng về quyền lợi của con người mà nhà nước phải đáp ứng không ngừng tăng lên, đặc biệt là nhu cầu, đòi hỏi được sống trong môi trường tự nhiên trong sạch và môi trường xã hội

lành mạnh, có việc làm, được bảo đảm các điều kiện làm việc, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một cách công bằng, học tập để nâng cao trình độ, vui chơi và giải trí,...

Pháp luật tư sản cũng đã và đang đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, kỹ thuật, công nghệ, giáo dục, y tế và giải quyết nhiều vấn đề xã hội cấp bách khác vừa có ý nghĩa quốc gia, vừa mang tính quốc tế như chống thất nghiệp, xóa đói nghèo, chống bệnh tật, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác, bảo vệ môi trường thiên nhiên.

### ***Đặc điểm của pháp luật tư sản***

Pháp luật tư sản có những đặc điểm cơ bản như sau:

*Một là*, pháp luật tư sản ghi nhận, cung cố, bảo vệ và phát triển quyền sở hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động.

*Hai là*, pháp luật tư sản ghi nhận, cung cố và bảo vệ sự thống trị về chính trị của giai cấp tư sản.

*Ba là*, pháp luật tư sản ghi nhận, cung cố và bảo vệ sự thống trị về tư tưởng của giai cấp tư sản.

Từ những điều trình bày ở trên, có thể định nghĩa pháp luật tư sản là hệ thống các quy phạm pháp luật (các quy tắc) có tính chất bắt buộc chung, do nhà nước tư sản ban hành (hoặc thừa nhận) và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế, trực tiếp thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản; là công cụ có hiệu lực nhất để điều chỉnh các quan hệ xã hội chủ yếu phù hợp với ý chí và lợi ích cơ bản của giai cấp tư sản<sup>40</sup>.

### ***Hình thức của pháp luật tư sản***

Pháp luật tư sản cũng được thể hiện dưới ba hình thức (ba nguồn) là tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật.

Tập quán pháp hiện còn được sử dụng trong những nhà nước theo chế độ quân chủ lập hiến như Nhật Bản, Anh, Thụy Điển, Hà Lan,... nơi mà pháp luật tư sản còn bị ảnh hưởng nhiều của pháp luật phong kiến. Tuy nhiên, tập quán pháp cũng kém tác dụng vì giá trị hiệu lực pháp lý thấp, mang tính bảo thủ cao và chậm biến đổi.

Tiền lệ pháp hiện được sử dụng trong các nhà nước thuộc hệ thống pháp luật Anh – Mỹ và những nước thuộc địa trước đây của Anh. Ở Anh và Mỹ, các án lệ (phán quyết của tòa án) được tập hợp, sắp xếp theo trình tự nhất định trong một hệ thống nhất và được gọi là thông luật (Common law).

Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức thể hiện chủ yếu nhất, quan trọng nhất, hiện đại nhất và phổ biến nhất của pháp luật tư sản và nó được sử dụng trong tất cả các nhà nước tư sản.

---

<sup>40</sup> Nguyễn Văn Đông. Sđd.

#### **4.2.3.4. Pháp luật xã hội chủ nghĩa**

##### **Bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa**

Bản chất của pháp luật XHCN chịu sự chi phối của nhiều nhân tố, nhưng chủ yếu vẫn do cơ sở kinh tế, cơ sở xã hội, nhiệm vụ chiến lược và mục tiêu lâu dài của nhà nước XHCN quyết định.

Về bản chất giai cấp, pháp luật XHCN là hệ thống các quy phạm pháp luật luôn luôn chứa đựng, thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động; là công cụ có hiệu lực nhất để nhà nước XHCN sử dụng trong việc trấn áp các lực lượng thù địch của nhân dân, bắt buộc những cá nhân, tổ chức đã vi phạm pháp luật phải thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, đầy đủ, thống nhất, bảo đảm và mở rộng các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân phù hợp với sự phát triển của xã hội và thời đại, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc tổ quốc XHCN.

So với các kiểu pháp luật trước, pháp luật XHCN có tính chất xã hội sâu sắc và rộng rãi hơn, được phản ánh tập trung trong sự tác động của nó tới các quan hệ xã hội cơ bản và quan trọng nhất để các quan hệ xã hội này vận động, phát triển phù hợp với ý chí, lợi ích của nhân dân lao động, có tác dụng giữ vững sự ổn định xã hội và thúc đẩy xã hội phát triển năng động, bền vững, hài hòa. Nói cách khác, trong điều kiện đổi mới, cải cách, phát triển nhanh, bền vững và hội nhập quốc tế hiện nay, tính xã hội của pháp luật XHCN đã và đang được thể hiện sâu đậm ở vai trò điều tiết các quan hệ kinh tế, chính trị, dân sự, văn hóa, giáo dục, khoa học – công nghệ, xã hội, đối ngoại và giải quyết nhiều vấn đề xã hội vừa mang tính quốc gia vừa có tính quốc tế, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

##### **Đặc điểm của pháp luật xã hội chủ nghĩa**

Là kiểu pháp luật mới, pháp luật XHCN có những đặc điểm chủ yếu sau đây:

*Một là*, pháp luật XHCN được xây dựng, củng cố, phát triển, hoàn thiện trên cơ sở tư tưởng của giai cấp công nhân.

*Hai là*, pháp luật XHCN luôn luôn thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của các giai cấp và tầng lớp nhân dân lao động khác.

*Ba là*, pháp luật XHCN quan hệ chặt chẽ với đường lối, chính sách của đảng cộng sản.

*Bốn là*, pháp luật XHCN quan hệ tác động qua lại với các loại quy phạm xã hội khác.

Các loại quy phạm xã hội khác là đạo đức, phong tục tập quán, quy phạm của tổ chức xã hội và quy phạm tôn giáo trong xã hội XHCN. Từ những trình bày về sự ra đời, bản chất và đặc điểm của pháp luật XHCN, có thể định nghĩa pháp luật XHCN là hệ thống các quy phạm pháp luật (các quy tắc) có tính chất bắt buộc chung, do nhà nước XHCN ban hành (hoặc thừa nhận) và bảo đảm thực hiện bằng tất cả sức mạnh của mình, trong đó đặc biệt là sức mạnh cường chế, trực tiếp thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động; là công cụ có hiệu lực nhất để điều

chinh các quan hệ xã hội cơ bản vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh<sup>41</sup>.

## **4.3. VĂN BẢN PHÁP LUẬT, QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

### **4.3.1. Văn bản pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật**

Văn bản quy phạm pháp luật là một hình thức (dạng, loại) văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 hoặc trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) năm 2004, trong đó chứa đựng các quy tắc (những quy phạm pháp luật) có hiệu lực bắt buộc chung, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản, được Nhà nước bảo đảm thực hiện và được thực hiện nhiều lần trong đời sống nhà nước, đời sống xã hội.

Là một hình thức văn bản quan trọng của nhà nước, văn bản quy phạm pháp luật có những đặc điểm cơ bản sau đây:

- Chỉ do chủ thể có thẩm quyền ban hành hoặc phối hợp ban hành.
- Được ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục luật định.
- Có nội dung gồm các quy phạm pháp luật (hay những quy tắc) mang tính chất bắt buộc chung.
- Điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản.
- Được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần, trong đó có sức mạnh cưỡng chế.
- Được thực hiện nhiều lần trong thực tế đời sống nhà nước và đời sống xã hội.

### **4.3.2. Quy phạm pháp luật**

#### **4.3.2.1. Khái niệm và đặc điểm**

*Quy phạm pháp luật là quy tắc do nhà nước đặt ra (hoặc thừa nhận), có chứa đựng ý chí của nhà nước, mang tính chất bắt buộc chung và được nhà nước bảo đảm thực hiện, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản<sup>42</sup>.*

Những đặc điểm riêng của quy phạm pháp luật so với các quy phạm xã hội khác:

---

<sup>41</sup> Nguyễn Văn Động. Sđd.

<sup>42</sup> Nguyễn Văn Động. Sđd.

### \* *Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung.*

Quy phạm pháp luật là là khuôn mẫu cho hành vi xử sự của con người. Nó chỉ in cho con người biết cách xử sự trong điều kiện hoàn cảnh nhất định của đời sống xã hội (cái gì được làm, cái gì không được làm, cái gì bắt buộc phải làm và làm như thế nào).

Quy phạm pháp luật là tiêu chuẩn xác định giới hạn và đánh giá hành vi xử sự của con người. Thông qua quy phạm pháp luật mới biết được hành vi xử sự của con người là hành vi pháp lý hay không, đúng hay không đúng pháp luật.

Quy phạm pháp luật được ban hành không phải cho một tổ chức, cá nhân cụ thể mà cho tất cả các tổ chức cá nhân tham gia quan hệ xã hội mà quy phạm pháp luật điều chỉnh.

### \* *Quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành và được nhà nước bảo đảm thực hiện:*

Nhà nước thông qua các cơ quan nhà nước với thẩm quyền và thủ tục chặt chẽ ra các quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà nước áp đặt ý chí của mình trong các quy phạm pháp luật. Trong đó nêu lên những điều kiện hoàn cảnh đã dự liệu và buộc chủ thể tham gia phải xử sự theo ý muốn (cho phép hoặc bắt buộc) của nhà nước, đồng thời nhà nước dự trù những biện pháp cưỡng chế đối với chủ thể nào không tuân theo ý đó.

Như vậy, bằng quyền lực nhà nước, nhà nước đã bảo đảm thực hiện các quy phạm pháp luật chống lại sự vi phạm từ các chủ thể tham gia quan hệ xã hội do quy phạm pháp luật điều chỉnh.

### \* *Nội dung của quy phạm pháp luật thể hiện hai mặt: cho phép và bắt buộc.*

Quy phạm pháp luật chỉ quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh. Điều này có nghĩa là thông qua việc quy định quyền và nghĩa vụ, các bên tham gia quan hệ xã hội biết được phạm vi giới hạn hành vi xử sự họ, cái gì không được làm, cái gì được làm và làm như thế nào.

#### **4.3.2.2. Cấu trúc của quy phạm pháp luật**

Quy phạm pháp luật có ba bộ phận là *giả định, quy định và chế tài*.

\* **Bộ phận Giả định:** là một bộ phận của quy phạm pháp luật, nêu lên những điều kiện, hoàn cảnh có thể xảy ra trong thực tế cuộc sống mà cá nhân hay tổ chức khi vào những hoàn cảnh, điều kiện đó phải chịu sự tác động của quy phạm pháp luật.

Bộ phận giả định trả lời câu hỏi chủ thể nào? Trong hoàn cảnh, điều kiện nào? Mục đích của giả định là để xác định phạm vi tác động của pháp luật. Ví dụ: Điều 21 Luật Dân sự năm 2005 quy định: "Người chưa đủ sáu tuổi không có năng lực hành dân sự".

– **Phân loại:** căn cứ vào số lượng hoàn cảnh, điều kiện, giả định được chia thành loại.

+ **Giá định giản đơn**: chỉ nêu lên một hoàn cảnh, điều kiện. Ví dụ: Điều 57 Hiến pháp năm 1992 quy định: "Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật".

+ **Giá định phức tạp**: nêu lên nhiều hoàn cảnh, điều kiện. Ví dụ: Điều 97 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định: "Người nào, trong khi thi hành công vụ mà làm chết người do dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép, thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm".

\* **Bộ phận Quy định**: là một bộ phận của quy phạm pháp luật, nêu lên cách thức xử sự mà cá nhân hay tổ chức ở vào hoàn cảnh, điều kiện đã nêu trong bộ phận giá định được phép hoặc buộc phải thực hiện.

Bộ phận quy định trả lời cho câu hỏi chủ thể phải xử sự như thế nào? Mục đích của quy định là thể hiện ý chí của nhà nước, có tác dụng đưa ra cách thức xử sự để các chủ thể thực hiện sao cho phù hợp với ý chí của nhà nước. Quy định của quy phạm pháp luật thường được thể hiện ở các dạng mệnh lệnh: cấm, không được, được, thi, phải, có, đều... Ví dụ: Điều 52 Hiến pháp năm 1992 quy định: "Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật".

- **Phân loại**: căn cứ vào mệnh lệnh được nêu trong trong bộ phận quy định, có hai loại quy định.

+ **Quy định dứt khoát**: chỉ nêu một cách xử sự và các chủ thể buộc phải xử sự theo mà không có sự lựa chọn. Ví dụ: Khoản 1 Điều 576 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: "Bên bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho bên được bảo hiểm trong thời hạn đã thỏa thuận...". Quy định trên chỉ nêu lên một cách xử sự là "phải trả tiền bảo hiểm cho bên được bảo hiểm trong thời hạn đã thỏa thuận".

+ **Quy định không dứt khoát**: nêu ra nhiều cách xử sự và cho phép các tổ chức hoặc cá nhân có thể lựa chọn cách xử sự. Ví dụ: Khoản 1 Điều 316 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: "Việc chuyển giao nghĩa vụ dân sự được thể hiện bằng văn bản hoặc bằng lời nói.". Bộ phận quy định đã cho phép các chủ thể có thể chuyển giao nghĩa vụ bằng hai cách: "văn bản" hoặc "lời nói".

\* **Bộ phận Chế tài**: là một bộ phận của quy phạm pháp luật, nêu lên biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến áp dụng đối với cá nhân hoặc tổ chức nào không thực hiện đúng mệnh lệnh của nhà nước đã nêu ở bộ phận quy định của quy phạm pháp luật. Biện pháp tác động phải tương xứng với mức độ, tính chất của hành vi vi phạm.

Bộ phận chế tài trả lời câu hỏi chủ thể phải chịu hậu quả gì nếu không thực hiện đúng quy định của quy phạm pháp luật? Mục đích nhằm bảo đảm cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh.

Ví dụ: "Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đe dọa tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm, hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm" (Khoản 1 – Điều 102 Bộ luật Hình sự năm 1999).

– *Phân loại:*

i, *Căn cứ vào khả năng lựa chọn biện pháp áp dụng, mức áp dụng:*

+ *Chế tài cố định:* chỉ nêu một biện pháp chế tài và một mức áp dụng.

+ *Chế tài không cố định:* nêu lên nhiều biện pháp chế tài, hoặc một biện pháp nhưng nhiều mức để chủ thể có thể lựa chọn. Ví dụ: "Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi môi giới, dẫn dắt, tổ chức, tạo điều kiện cho người khác kết hôn với người nước ngoài trái với thuần phong mỹ tục hoặc trái với quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng tới an ninh, trật tự".

ii, *Căn cứ vào tính chất, chế tài có thể được chia thành bốn loại:*

+ *Chế tài hình sự:* được quy định trong phần riêng của Bộ luật Hình sự (phạt cảnh cáo, cài tạo không giam giữ, tù giam, tử hình...).

+ *Chế tài hành chính:* được quy định trong Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính (phạt cảnh cáo, phạt tiền...).

+ *Chế tài dân sự:* được quy định trong Bộ luật Dân sự (phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại trong hợp đồng, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng...).

+ *Chế tài kỷ luật:* Pháp lệnh Cán bộ, công chức quy định các hình thức kỷ luật đối với cán bộ, công chức như sau: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc, hạ ngạch, chuyển công tác, cách chức, buộc thôi việc.

#### **4.3.2.3. Các loại quy phạm pháp luật**

Có nhiều cách phân loại quy phạm pháp luật khác nhau.

Dựa theo ngành luật, có các quy phạm pháp luật của các ngành luật: hiến pháp, hành chính, hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hôn nhân và gia đình,...).

Theo nội dung của quy phạm pháp luật, có quy phạm pháp luật điều chỉnh, quy phạm pháp luật bảo vệ và quy phạm pháp luật chuyên môn. Quy phạm pháp luật điều chỉnh chiếm đa số trong hệ thống các quy phạm pháp luật, gồm quy phạm pháp luật cho phép hay quy phạm pháp luật trao quyền (quy định quyền của chủ thể), quy phạm pháp luật cấm đoán (quy định hành vi không được thực hiện), quy phạm pháp luật bắt buộc (quy định hành vi phải thực hiện). Quy phạm pháp luật bảo vệ quy định những biện pháp mang tính chất cưỡng chế của nhà nước nhằm áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật. Quy phạm pháp luật chuyên môn là loại quy phạm bảo đảm thực hiện quy phạm pháp luật điều chỉnh và quy phạm pháp luật bảo vệ, gồm có quy phạm pháp luật định hình tổng quan (nhằm định vị một hiện trạng quan hệ xã hội, ví dụ: "Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân" – Điều 2 Hiến pháp Việt Nam năm 1992); quy phạm pháp luật định nghĩa (nhằm nêu rõ nội dung khái niệm được đưa vào văn bản quy phạm pháp luật, chẳng hạn: "Khoa học là hệ thống tri thức về các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tinh duy" – Khoản 1 Điều 2 Luật Khoa học và công nghệ Việt Nam ngày 9/6/2000, từ đây xin được viết là "Luật Khoa học

và công nghệ Việt Nam năm 2000"); quy phạm pháp luật nguyên tắc (nhằm nêu tư tưởng mang tính chất chỉ đạo hành động, ví dụ: "Mọi hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân phải được kịp thời xử lý nghiêm minh" – Điều 74 Hiến pháp Việt Nam năm 1992).

#### **4.3.3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật**

##### **4.3.3.1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật**

Theo Hiến pháp năm 1992, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND năm 2004, các văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta hiện nay gồm:

<b>STT</b>	<b>Cơ quan ban hành</b>	<b>Tên loại văn bản</b>
1	Quốc hội	Hiến pháp, Luật, Nghị Quyết
2	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Pháp lệnh, Nghị quyết
3	Chủ tịch nước	Lệnh, Quyết định
4	Chính phủ	Nghị định
5	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
6	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Thông tư
7	Tổng kiểm toán Nhà nước	Quyết định
8	Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao	Thông tư
9	Giữa các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; giữa các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền với Tổ chức chính trị – xã hội	Thông tư liên tịch
10	Hội đồng nhân dân	Nghị quyết
11	Ủy ban nhân dân	Quyết định

##### **\* Hiến pháp, Luật, Bộ luật và Nghị quyết của Quốc hội**

**Hiến pháp:** là luật cơ bản của Nhà nước, quy định những vấn đề quan trọng nhất và cơ bản nhất của đất nước, như chế độ chính trị; chế độ kinh tế; các chính sách của Nhà nước về văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, an ninh, quốc phòng, đối ngoại; các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước và nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước; quốc kỳ, quốc huy, quốc ca, thủ đô, ngày Quốc khánh.

**Đạo luật, bộ luật:** quy định những vấn đề cơ bản, quan trọng thuộc các lĩnh vực kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền và nghĩa vụ của công dân.

**Nghị quyết của Quốc hội:** được ban hành để quyết định nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội; dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương; điều chỉnh ngân sách nhà nước; phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; quy định chế độ làm việc của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH), Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội; phê chuẩn điều ước quốc tế và quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

\* **Pháp lệnh, nghị quyết của UBTVPQH**

**Pháp lệnh:** quy định những vấn đề được Quốc hội giao, sau một thời gian thực hiện trình Quốc hội xem xét, quyết định ban hành thành đạo luật hay bộ luật.

**Nghị quyết:** được ban hành để giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh; hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương và quyết định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của UBTVPQH.

\* **Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước**

**Lệnh:** được ban hành để công bố chính thức Hiến pháp, đạo luật, bộ luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVPQH; tổng động viên hoặc động viên cục bộ, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương.

**Quyết định:** được ban hành để giải quyết những vấn đề cụ thể thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước. Ví dụ: bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên Chính phủ; cho nhập quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam; đặc xá;...

\* **Nghị định của Chính phủ**

Nghị định được ban hành nhằm:

– Quy định chi tiết việc thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của UBTVPQH; lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

– Quy định các biện pháp cụ thể để thực hiện chính sách kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền và nghĩa vụ của công dân và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ;

– Quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ;

– Quy định những vấn đề cần thiết nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành đạo luật, bộ luật hoặc pháp lệnh để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội (việc ban hành loại nghị định này phải được sự đồng ý của UBTVQH).

#### \* *Quyết định của Thủ tướng Chính phủ*

Quyết định được ban hành để quy định các vấn đề sau đây:

– Biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở; chế độ làm việc với các thành viên Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ. Chỉ thị quy định các biện pháp chi đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ.

– Biện pháp chi đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ; kiểm tra hoạt động của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

#### \* *Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ*

Thông tư được ban hành để:

– Quy định chi tiết việc thi hành luật và nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh và nghị quyết của UBTVQH, lệnh và quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

– Quy định quy trình, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế – kỹ thuật của ngành, lĩnh vực do mình phụ trách; các biện pháp để thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực do mình phụ trách;

– Quy định biện pháp để thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực do mình phụ trách và những vấn đề khác do Chính phủ giao.

#### \* *Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC)*

Nghị quyết được ban hành nhằm hướng dẫn các tòa án áp dụng thống nhất pháp luật trong hoạt động xét xử của ngành. Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán TANDTC trên cơ sở giải quyết những bất cập, vướng mắc trong việc thực hiện luật, bộ luật của Tòa án nhân dân các cấp khi giải quyết các vụ án.

#### \* *Thông tư của Chánh án TANDTC, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC)*

Thông tư của Chánh án TANDTC được ban hành nhằm thực hiện việc quản lý các tòa án nhân dân địa phương và tòa án quân sự về tổ chức; quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Chánh án TANDTC.

Thông tư của Viện trưởng VKSNDTC được ban hành để quy định các biện pháp bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân địa phương, Viện kiểm sát quân sự; quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Viện trưởng VKSNDTC.

#### \* *Quyết định của Tổng kiểm toán nhà nước*

Quyết định được ban hành để quy định, hướng dẫn các chuẩn mực kiểm toán nhà nước; quy định cụ thể quy trình kiểm toán, hồ sơ kiểm toán.

#### \* *Văn bản quy phạm pháp luật liên tịch*

Nghị quyết liên tịch giữa UBTVQH hoặc giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị – xã hội được ban hành để hướng dẫn giải quyết những vấn đề khi pháp luật quy định sự tham gia của tổ chức chính trị – xã hội vào quản lý nhà nước.

Thông tư liên tịch giữa Chánh án TANDTC với Viện trưởng VKSNDTC; giữa ô trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án TANDTC, Viện trưởng KSNDTC được ban hành để hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật trong đạt đồng tố tụng và những vấn đề khác liên quan tới nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó.

Thông tư liên tịch giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được ban hành để hướng dẫn thi hành đạo luật, bộ luật, nghị quyết có chứa đựng các quy phạm pháp luật của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH; lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; nghị định của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ, cơ quan ngang bộ đó.

#### \* *Nghị quyết của HĐND*

Nghị quyết này quy định phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội, in hóa, khoa học, công nghệ, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, cung cấp quốc phòng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trên phạm vi lãnh thổ thuộc thẩm quyền quản lý của HĐND.

#### \* *Quyết định, chỉ thị của UBND*

Quyết định, chỉ thị của UBND quyết định những biện pháp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong các lĩnh vực xã hội ở địa phương thuộc thẩm quyền quản lý là HĐND cùng cấp và của mình.

#### **4.3.3.2. Nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật**

Văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) có hiệu lực về không gian, thời gian và đối tượng áp dụng. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật có tính thứ bậc, trong đó Luật pháp và Luật là văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất. Việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật theo nguyên tắc sau:

- Văn bản QPPL được áp dụng kể từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực.
- Văn bản QPPL được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đang có hiệu lực. Trong trường hợp văn bản có hiệu lực hồi tố thì áp dụng theo quy định đó.
- Trong trường hợp các văn bản QPPL có quy định khác nhau về cùng một vấn đề áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

– Trong trường hợp các văn bản QPPL do cùng một cơ quan ban hành mà có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản được ban hành sau.

– Trong trường hợp văn bản QPPL mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra trước ngày văn bản có hiệu lực thì áp dụng văn bản mới.

## 4.4. QUAN HỆ PHÁP LUẬT VÀ SỰ KIỆN PHÁP LÝ

### 4.4.1. Khái niệm quan hệ pháp luật

Pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng nhất, cơ bản nhất trong xã hội. Đó là những quan hệ giữa các cá nhân với nhau hoặc giữa cá nhân với tổ chức, giữa tổ chức với tổ chức trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội,... Trên cơ sở quy phạm pháp luật, khi có sự kiện pháp lý xảy ra thì quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh trở thành quan hệ pháp luật với các bên tham gia cụ thể và họ có quyền, nghĩa vụ pháp lý. Như vậy, dưới sự tác động của pháp luật, quan hệ xã hội đã được chuyên hóa thành quan hệ pháp luật mà các bên tham gia quan hệ pháp luật đó có các quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định.

*Quan hệ pháp luật là hình thức pháp lý của các quan hệ xã hội, xuất hiện khi các quan hệ xã hội được một quy phạm pháp luật tương ứng điều chỉnh và các chủ thể tham gia vào các quan hệ pháp luật này đều có những quyền và nghĩa vụ pháp lý đã được quy phạm pháp luật đó dự liệu.*

Quan hệ pháp luật có những đặc điểm cơ bản sau đây:

*Một là, quan hệ pháp luật mang tính chất ý chí (ý chí của nhà nước và ý chí của các bên tham gia quan hệ pháp luật trong khuôn khổ ý chí nhà nước)*

Quan hệ pháp luật mang tính ý chí vì quan hệ pháp luật phát sinh trên cơ sở pháp luật mà pháp luật luôn phản ánh ý chí nhà nước. Trong nhiều trường hợp, theo quy định của pháp luật, quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi, chấm dứt do ý chí của các bên tham gia quan hệ pháp luật. Ví dụ: quan hệ hợp đồng kinh tế, quan hệ hợp đồng dân sự, quan hệ hôn nhân.

*Hai là, quan hệ pháp luật chịu sự chi phối của cơ sở kinh tế*

Là một bộ phận của lĩnh vực tư tưởng thuộc kiến trúc thượng tầng, quan hệ pháp luật tất yếu chịu sự chi phối của các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội. Khi cơ sở kinh tế biến đổi thì quan hệ pháp luật cũng biến đổi theo cả về tính chất lẫn nội dung. Bên cạnh đó, quan hệ pháp luật cũng tác động trở lại đối với cơ sở kinh tế. Ví dụ: quan hệ sở hữu của nhà nước đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên khác là tiền đề, cơ sở vật chất quan trọng nhất để nhà nước phát triển kinh tế theo định hướng XHCN.

### *Ba là, quan hệ pháp luật được hình thành trên cơ sở quy phạm pháp luật*

Quy phạm pháp luật là điều kiện đầu tiên để làm phát sinh quan hệ pháp luật cụ thể. Quy phạm pháp luật quy định rõ điều kiện cần và đủ để làm phát sinh quan hệ pháp luật cụ thể, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ pháp luật đó, những biện pháp bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ thể. Ví dụ: quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình quy định những vấn đề liên quan tới kết hôn, như độ tuổi kết hôn của nam, nữ; những trường hợp không được kết hôn; thủ tục kết hôn; quyền và nghĩa vụ của vợ chồng,...

*Bốn là, quan hệ pháp luật là quan hệ mà các bên tham gia quan hệ đó có các quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định*

Các quyền và nghĩa vụ đó luôn luôn tương ứng nhau, tạo nên nội dung của một quan hệ pháp luật cụ thể. Ví dụ: trong quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng thì hai bên có quyền và nghĩa vụ như nhau, quyền của bên này là nghĩa vụ của bên kia và nghĩa vụ của bên này là quyền của bên kia.

*Năm là, quan hệ pháp luật được bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước*

Các quyền và nghĩa vụ của chủ thể quan hệ pháp luật luôn luôn được bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hay cá nhân có thẩm quyền sẽ xử lý theo pháp luật chủ thể quan hệ pháp luật đã xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể khác trong một quan hệ pháp luật cụ thể. Ví dụ: trong quan hệ hợp đồng kinh tế giữa A và B, nếu A không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng đối với B thì Tòa án kinh tế tỉnh C sẽ phán xử và đưa ra quyết định buộc A phải thực hiện nghĩa vụ để đáp ứng quyền lợi của B.

*Sáu là, Quan hệ pháp luật là quan hệ có tính xác định về chủ thể và cơ cấu*

Chủ thể quan hệ pháp luật bao gồm cá nhân (công dân nước sở tại, công dân nước ngoài và người không có quốc tịch công tác, làm ăn, sinh sống ở nước sở tại) và tổ chức (khái niệm "tổ chức" ở đây bao gồm nhà nước, pháp nhân và các tổ chức khác). Quan hệ pháp luật có cơ cấu ba thành phần là chủ thể, nội dung và khách thể.

## **4.4.2. Thành phần của quan hệ pháp luật**

### **4.4.2.1. Chủ thể của quan hệ pháp luật**

Chủ thể quan hệ pháp luật là cá nhân, tổ chức đáp ứng được những điều kiện o nhà nước quy định cho mỗi loại quan hệ pháp luật và tham gia vào quan hệ pháp luật đó.

Chủ thể quan hệ pháp luật gồm: Cá nhân và Tổ chức có năng lực chủ thể. Năng lực chủ thể được tạo nên bởi năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

*Năng lực pháp luật* là khả năng được hưởng quyền và mang nghĩa vụ mà pháp luật đã quy định.

*Năng lực hành vi* là khả năng được nhà nước thừa nhận mà nhờ có khả năng đó, chủ thể tự thực hiện được các quyền và nghĩa vụ pháp lý, cũng như độc lập chịu trách nhiệm về những hành vi của mình.

*Mối quan hệ giữa năng lực pháp luật và năng lực hành vi:*

– Năng lực pháp luật là điều kiện cần, năng lực hành vi là điều kiện đủ để cá nhân, tổ chức trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật.

– Năng lực pháp luật là tiền đề của năng lực hành vi nên không thể có chủ thể pháp luật không có năng lực pháp luật mà lại có năng lực hành vi. Vì khi nhà nước không quy định các quyền, nghĩa vụ pháp lý cho chủ thể thì nhà nước cũng không cần tính đến điều kiện để cá nhân, tổ chức có thể thực hiện chúng.

– Nếu chủ thể có năng lực pháp luật mà không có hoặc mất năng lực hành vi hay bị nhà nước hạn chế năng lực hành vi thì họ không thể tham gia một cách tích cực vào các quan hệ pháp luật. Chủ thể chỉ có thể tham gia thụ động vào quan hệ pháp luật (qua hành vi của người thứ ba) hoặc được nhà nước bảo vệ trong những quan hệ pháp luật nhất định.

\* **Cá nhân:** là chủ thể quan hệ pháp luật gồm công dân nước sở tại, công dân nước ngoài và người không có quốc tịch đang công tác, làm ăn, sinh sống tại nước sở tại. Trong số các cá nhân là chủ thể quan hệ pháp luật thì công dân nước sở tại chiếm đa số. Để trở thành chủ thể quan hệ pháp luật thì cá nhân phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

Năng lực pháp luật của cá nhân xuất hiện từ lúc người đó sinh ra và mất đi khi người đó chết.

Năng lực hành vi của cá nhân chỉ có được đầy đủ và hoàn thiện khi người đó đến độ tuổi nhất định và phát triển bình thường về thể chất, tinh thần, có khả năng nhận thức trước được hậu quả trong hành vi của mình và điều khiển được hành vi ấy. Pháp luật của nhiều nước trên thế giới đều coi độ tuổi 18 là điều kiện để công nhận năng lực hành vi đầy đủ của chủ thể đa số quan hệ pháp luật. Song, do sự khác nhau về tính chất và nội dung giữa các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh, cho nên pháp luật cũng quy định độ tuổi khác nhau cho phù hợp. Ví dụ: theo pháp luật Việt Nam, trong quan hệ hôn nhân thì nam phải từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên; đối với quan hệ bầu cử thì tuổi đi bầu đối với cả nam và nữ là đủ 18, tuổi được tự ứng cử là đủ 21.

\* **Tổ chức:** là chủ thể quan hệ pháp luật gồm nhiều loại nhưng chủ yếu là nhà nước nói chung và pháp nhân. Khác với năng lực pháp luật và năng lực hành vi của cá nhân là chủ thể quan hệ pháp luật, năng lực pháp luật và năng lực hành vi của tổ chức là chủ thể quan hệ pháp luật xuất hiện đồng thời ở thời điểm tổ chức đó được thành lập hợp pháp hoặc được công nhận là hợp pháp và mất đi khi tổ chức ấy bị giải thể.

Nhà nước là chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật vì nó là tổ chức quyền lực chính trị của toàn thể nhân dân lao động, mang chủ quyền quốc gia và đại diện cho cả xã hội. Nhà nước chỉ tham gia những quan hệ pháp luật cơ bản nhất và quan trọng nhất

liên quan tới lợi ích của cả quốc gia, như quan hệ sở hữu đất đai và các tài nguyên thiên nhiên khác, quan hệ ngoại thương,...

Pháp luật của mỗi nước có quy định riêng về những điều kiện để công nhận một tổ chức là pháp nhân và các loại pháp nhân. Ví dụ: theo quy định tại Điều 84 Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2005, một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ bốn điều kiện sau: 1) được thành lập hợp pháp (được thành lập theo sáng kiến của cá nhân, tổ chức hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền); 2) có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; 3) có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó; 4) nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập. Điều 100 Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2005 còn quy định các loại pháp nhân, gồm: cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện và tổ chức khác có đủ các điều kiện quy định tại Điều 84 của Bộ luật Dân sự.

#### **4.4.2.2. Nội dung quan hệ pháp luật**

Nội dung quan hệ pháp luật là quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ pháp luật, được nhà nước xác lập và bảo đảm thực hiện.

\* **Quyền pháp lý:** Quyền pháp lý là cách xử sự mà pháp luật cho phép chủ thể tiến hành. Biểu hiện:

- + Chủ thể có khả năng xử sự theo cách thức nhất định mà pháp luật cho phép;
- + Chủ thể có khả năng yêu cầu các chủ thể có liên quan thực hiện đầy đủ nghĩa vụ hoặc yêu cầu họ chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình;
- + Chủ thể có khả năng yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Chẳng hạn: A và B giao kết hợp đồng mua bán nhà ở. Khi bên A đã thanh toán đầy đủ tiền mua nhà mà bên B vẫn không giao nhà thì bên A có quyền yêu cầu bên B giao nhà hoặc có quyền khởi kiện ra tòa án để buộc bên B giao nhà.

\* **Nghĩa vụ pháp lý:** Nghĩa vụ pháp lý là cách xử sự mà nhà nước bắt buộc chủ thể phải tiến hành nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của chủ thể khác. Biểu hiện:

- + Chủ thể phải tiến hành một số hành động nhất định;
- + Chủ thể phải kiềm chế, không thực hiện một số hành động nhất định;
- + Chủ thể phải chịu trách nhiệm pháp lý khi xử sự không đúng với những quy định của pháp luật.

Chẳng hạn: trong quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa A và B, nếu bên A là bên chuyên nhượng thì có các nghĩa vụ theo quy định Điều 699 Bộ luật Dân sự năm 2005: “*1. Chuyển giao cho bên nhận chuyển nhượng đủ diện tích, đúng hạng đất,*

*loại đất, vị trí, số hiệu và tình trạng đất như đã thỏa thuận; 2. Giao giấy tờ có liên quan quyền sử dụng đất cho bên nhận chuyển nhượng”.*

#### **4.4.2.3. Khách thể quan hệ pháp luật**

Khách thể của quan hệ pháp luật là lợi ích (lợi ích vật chất, tinh thần...) mà các chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia quan hệ pháp luật. Khách thể là yếu tố thúc đẩy chủ thể tham gia quan hệ pháp luật.

Chẳng hạn: trong quan hệ mua bán tài sản, khách thể của bên mua là tài sản cần mua, khách thể của bên bán là tiền.

#### **4.4.3. Sự kiện pháp lý**

##### **4.4.3.1. Khái niệm**

• Sự kiện pháp lý là điều kiện, hoàn cảnh, tình huống của đời sống thực tế mà sự xuất hiện hay mất đi của chúng được quy phạm pháp luật gắn với sự phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một quan hệ pháp luật.

##### **4.4.3.2. Phân loại sự kiện pháp lý**

– Căn cứ vào số lượng các điều kiện, hoàn cảnh làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật: sự kiện pháp lý giản đơn và sự kiện pháp lý phức tạp.

– Căn cứ theo tiêu chuẩn ý chí: sự biến pháp lý và hành vi pháp lý.

– Căn cứ vào kết quả tác động của sự kiện pháp lý đối với quan hệ pháp luật: sự kiện pháp lý làm phát sinh, làm thay đổi và làm chấm dứt quan hệ pháp luật.

### **4.5. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT**

#### **4.5.1. Thực hiện pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật**

Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có tổ chức mà các chủ thể pháp luật bằng hành vi của mình thực thi các quy định pháp luật trong thực tế đời sống.

Có những hình thức thực hiện pháp luật sau:

*Tuân theo (hay tuân thủ) pháp luật* là chủ thể pháp luật tự kiềm chế mình để không thực hiện hành vi mà pháp luật cấm.

*Chấp hành (hay thi hành) pháp luật* – thực hiện nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho mình bằng hành vi tích cực.

Đối với hình thức thực hiện pháp luật này, pháp luật yêu cầu chủ thể pháp luật không những tự giác thực hiện nghĩa vụ của mình mà còn thực hiện nghĩa vụ đó một cách đầy đủ, nghiêm chỉnh.

*Sử dụng pháp luật* – thực hiện các quyền mà pháp luật quy định cho mình. Yêu cầu của pháp luật trong hình thức thực hiện pháp luật này là chủ thể pháp luật phải thực hiện quyền một cách đúng đắn, tức là thực hiện quyền trong phạm vi

pháp luật quy định, không được lợi dụng quyền để xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

**Áp dụng pháp luật** – hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền nhằm tổ chức cho các chủ thể pháp luật khác thực hiện đầy đủ và nghiêm chỉnh các quy phạm pháp luật. Ví dụ: Hội đồng kỷ luật nhà trường dưới sự chủ trì của Hiệu trưởng nhà trường xét kỷ luật và quyết định cảnh cáo một giáo viên đã tự ý thêm, bớt nội dung giảng dạy đã được quy định trong chương trình giáo dục. Áp dụng pháp luật khác với tuân thủ pháp luật, chấp hành pháp luật, sử dụng pháp luật ở chỗ: nó chỉ được tiến hành bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền và trong áp dụng pháp luật có cả tuân theo pháp luật, chấp hành pháp luật và sử dụng pháp luật.

#### **4.5.2. Áp dụng pháp luật**

##### **4.5.2.1. Khái niệm "áp dụng pháp luật"**

Nếu chỉ có tuân theo pháp luật, chấp hành pháp luật và sử dụng pháp luật thì còn nhiều quy phạm pháp luật không được thực hiện vì không có sự tham gia của nhà nước. Do đó, rất cần hoạt động áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền để tạo điều kiện cho các chủ thể khác thực hiện đầy đủ các quy phạm pháp luật.

Áp dụng pháp luật có những đặc điểm cơ bản sau đây:

*Một là, chỉ được tiến hành bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền.*

*Hai là, được tiến hành theo hình thức, thủ tục, trình tự do pháp luật quy định.* Hình thức của hoạt động áp dụng pháp luật là văn bản áp dụng pháp luật. Ý chí của chủ thể áp dụng pháp luật được thể hiện trong các văn bản áp dụng pháp luật. Văn bản áp dụng pháp luật là văn bản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nhà chức trách ban hành trên cơ sở văn bản quy phạm pháp luật, áp dụng vào từng trường hợp nhằm xác định quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể, hoặc xác định biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể.

*Ba là, mang tính quyền lực nhà nước.*

*Bốn là, mang tính chất cá biệt.* Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền áp dụng quy phạm pháp luật hiện hành cho từng trường hợp cụ thể đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức cụ thể. Ví dụ: căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành về kỷ luật cán bộ, công chức, Hội đồng kỷ luật trường phổ thông trung học A do hiệu trưởng làm chủ tịch quyết định cảnh cáo giáo viên Nguyễn Văn B vì B vi phạm uy chế tuyển sinh.

Từ những điều trình bày ở trên, có thể định nghĩa: *Áp dụng pháp luật là một hình thức hoạt động mang tính tổ chức – quyền lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền theo thủ tục, trình tự do pháp luật quy định, nhằm cá biệt*

hóa quy phạm pháp luật hiện hành đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức cụ thể trong trường hợp cụ thể<sup>43</sup>.

#### **4.5.2.2. Các trường hợp áp dụng pháp luật**

Tuy vậy, áp dụng pháp luật cũng chỉ được tiến hành trong bốn trường hợp dưới đây:

*Một là*, khi đã có quy phạm pháp luật quy định trước về những điều kiện cần và đủ để làm phát sinh quan hệ pháp luật cụ thể với các bên tham gia cụ thể, nhưng quan hệ pháp luật đó vẫn chưa hình thành vì chưa có sự can thiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bởi vậy, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần áp dụng pháp luật để làm phát sinh quan hệ pháp luật ấy.

*Hai là*, Khi quan hệ pháp luật cụ thể đã phát sinh, nhưng nó vẫn chưa được thực hiện vì giữa các chủ thể quan hệ pháp luật đó có sự tranh chấp về quyền và nghĩa vụ mà tự họ không thể giải quyết được, phải nhờ cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết. Ví dụ: quan hệ lao động giữa trường đại học A với nhà giáo B đã phát sinh, nhưng quan hệ đó vẫn chưa được thực hiện vì có sự tranh chấp về quyền, nghĩa vụ giữa hai bên mà tự họ không giải quyết được, phải nhờ tòa án lao động giải quyết và tòa án lao động phải phán xét, đưa ra quyết định xác định rõ ràng, cụ thể quyền, nghĩa vụ của hai bên.

*Ba là*, khi nhà nước thấy cần kiểm tra hoạt động của các bên tham gia những quan hệ pháp luật quan trọng, liên quan tới lợi ích quốc gia (như quan hệ sở hữu đất đai và các tài nguyên khác, quan hệ ngoại thương), cơ quan có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra và thành lập đoàn kiểm tra, hoặc cơ quan có thẩm quyền xác nhận những sự kiện thực tế như xác nhận di chúc, hợp đồng viết tay, giấy ủy quyền giao dịch dân sự,...

*Bốn là*, khi có vi phạm pháp luật xảy ra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền thấy cần phải truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật đó. Ví dụ: Tòa án hình sự xét xử vụ án hình sự và phạt hai năm tù đối với bị cáo C – là học sinh trung học phổ thông đã có hành vi xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự nhà giáo D theo Khoản 1, Điều 121 Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999.

#### **4.5.2.3. Trình tự áp dụng pháp luật**

Áp dụng pháp luật là một dạng hoạt động hết sức phức tạp mà nếu không cẩn trọng sẽ ảnh hưởng xấu tới lợi ích của nhà nước, xã hội, tập thể và cá nhân công dân. Bởi vậy nên nhà nước yêu cầu phải tiến hành áp dụng pháp luật theo một trình tự nghiêm ngặt gồm bốn giai đoạn sau đây:

*Giai đoạn 1*: Phân tích kỹ mọi điều kiện, hoàn cảnh, tình huống xảy ra vụ việc và nội dung, thực chất của vụ việc nhằm xác định tính chất pháp lý của nó (tức là xem vụ việc vừa xảy ra có liên quan đến pháp luật hay không, có cần đến pháp luật để giải

---

<sup>43</sup> Nguyễn Văn Động. Sđd.

quyết không). Ở giai đoạn này, nhà nước yêu cầu phải nghiên cứu mọi tình tiết, nội dung của vụ việc một cách toàn diện, khách quan, sâu sắc, kể cả sử dụng phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ (như giám định pháp y) để xác định tính chất pháp lý của vụ việc, vì trên thực tế có nhiều vụ việc xảy ra không có ý nghĩa pháp lý. Nếu xác định được tính chất pháp lý của vụ việc thì chuyển sang giai đoạn hai.

*Giai đoạn 2:* Lựa chọn quy phạm pháp luật hiện hành phù hợp để giải quyết vụ việc. Yêu cầu của nhà nước ở đây là lựa chọn đúng quy phạm pháp luật và hiểu được nội dung, ý nghĩa, mục đích của quy phạm pháp luật được lựa chọn. Muốn vậy, trước hết phải xem vụ việc vừa xảy ra thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật nào để lựa chọn quy phạm của ngành luật ấy. Tiếp đến là nghiên cứu, phân tích kỹ nội dung quy phạm pháp luật để hiểu được ý nghĩa, mục đích của nó và ý tưởng của nhà làm luật. Sau đó, đối chiếu nội dung quy phạm pháp luật với tình tiết, nội dung, thực chất của vụ việc xem chúng đã khớp với nhau chưa, nếu khớp rồi thì chuyển sang giai đoạn 3 là giai đoạn ra văn bản áp dụng pháp luật.

*Giai đoạn 3:* Ban hành văn bản áp dụng pháp luật. Đây là giai đoạn có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ quá trình áp dụng pháp luật. Yêu cầu đối với giai đoạn này là văn bản áp dụng pháp luật phải được ban hành đúng thẩm quyền, đúng hình thức mà pháp luật đã quy định; nội dung văn bản áp dụng pháp luật phải rõ ràng, cụ thể, dứt khoát, dễ hiểu.

*Giai đoạn 4:* Tổ chức thực hiện văn bản áp dụng pháp luật. Cơ quan đã ban hành văn bản áp dụng pháp luật phải tạo mọi điều kiện thuận lợi để cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện đầy đủ và nghiêm chỉnh văn bản đã ban hành; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện đó và khi cần thiết có thể áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức không tự giác và không nghiêm chỉnh chấp hành văn bản áp dụng pháp luật.

#### **4.5.2.4. Áp dụng pháp luật tương tự**

Khi xây dựng pháp luật, nhà làm luật đã cố gắng dự liệu (trù tính) hết điều kiện, hoàn cảnh, tình huống có thể xảy ra trong đời sống để đưa ra các quy phạm pháp luật điều chỉnh. Song, do xã hội phát triển quá nhanh, nhiều vấn đề mới này sinh, hoặc do khả năng của nhà làm luật hạn chế, nên trong pháp luật vẫn còn khoảng trống, “lỗ hổng” dẫn đến tình trạng có không ít các vấn đề, các quan hệ xã hội còn chưa có pháp luật điều chỉnh. Phương hướng chung để khắc phục là tiếp tục hoàn thiện pháp luật. Song để có pháp luật mới thì phải chờ đợi trong một thời gian khá lâu, mà những vấn đề mới này sinh thì đang cần giải quyết ngay để bảo đảm lợi ích của nhà nước, xã hội và của công dân. Trước tình thế ấy, pháp luật cho phép các cơ quan có thẩm quyền áp dụng pháp luật tương tự và coi đây chỉ là biện pháp tạm thời mang tính tình thế.

Áp dụng pháp luật tương tự có hai hình thức là áp dụng tương tự quy phạm pháp luật và áp dụng tương tự pháp luật. Áp dụng tương tự quy phạm pháp luật là giải quyết một vụ việc cụ thể chưa có pháp luật điều chỉnh trên cơ sở quy phạm pháp

luật điều chỉnh vụ việc khác mà vụ việc này có nội dung tương tự với vụ việc đang cần giải quyết.

**Chẳng hạn:** Tòa án huyện N đã vận dụng các quy định về hợp đồng mua bán tài sản để giải quyết tranh chấp giữa A và B về trao đổi nhà khi chưa có quy định pháp luật về vấn đề này. Áp dụng tương tự pháp luật là giải quyết một vụ việc cụ thể theo các nguyên tắc chung, cơ bản của pháp luật và bằng kinh nghiệm nghề nghiệp, vốn sống của người áp dụng pháp luật. Chỉ khi nào xác định được rằng vừa không có quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc đang cần giải quyết, vừa không có quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc khác có nội dung giống với vụ việc đang cần giải quyết thì mới được áp dụng tương tự pháp luật.

Để tiến hành áp dụng pháp luật tương tự cần có những điều kiện nhất định, gồm điều kiện chung cho áp dụng pháp luật tương tự và điều kiện riêng cho mỗi hình thức áp dụng pháp luật tương tự.

**Điều kiện chung:** Người áp dụng pháp luật phải xác định được rằng vụ việc cần giải quyết mang tính chất pháp lý, tức là thật sự cần tới pháp luật để giải quyết; chưa có pháp luật về vụ việc đang cần giải quyết; tìm ra được quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc giống với vụ việc đang cần giải quyết hoặc các nguyên tắc cơ bản của pháp luật; kiến thức pháp luật, kinh nghiệm sống của người áp dụng pháp luật.

**Điều kiện riêng:** Đối với áp dụng tương tự quy phạm pháp luật thì người áp dụng pháp luật phải xác định chắc chắn rằng chưa có quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc đang cần giải quyết nhưng có quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc khác mà vụ việc này có nội dung giống với vụ việc đang cần giải quyết; đối với áp dụng tương tự pháp luật thì người áp dụng pháp luật cũng phải xác định được rằng vừa không có quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc đang cần giải quyết, vừa không có cả quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc khác giống với vụ việc đang cần giải quyết.

## 4.6. GIẢI THÍCH PHÁP LUẬT

### 4.6.1. Khái niệm giải thích pháp luật

Một trong những điều kiện quan trọng nhất để thực hiện pháp luật được tốt là sự nhận thức pháp luật một cách thống nhất trong bộ máy nhà nước và ở ngoài xã hội. Do đó, rất cần giải thích pháp luật.

Giải thích pháp luật là làm sáng tỏ nội dung và tư tưởng của các quy phạm pháp luật để nhân dân nói chung, cán bộ và viên chức nói riêng nhận thức pháp luật thống nhất, từ đó thực hiện pháp luật thống nhất.

Có hai loại giải thích pháp luật là: *Giải thích pháp luật không chính thức* và *Giải thích pháp luật chính thức*.

*Giải thích pháp luật không chính thức* là sự giải thích của bất cứ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào nhằm làm cho mọi người hiểu rõ nội dung và tư tưởng của các quy

hạm pháp luật và lời giải thích đó không có giá trị pháp lý bắt buộc phải thực hiện. Tuy vậy, sự giải thích pháp luật của các nhà khoa học pháp lý, các nhà thực tiễn áp dụng pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng và qua các loại sách, báo pháp lý cũng có giá trị nhận thức to lớn, nhất là đối với các nhà làm luật và các nhà quản lý.

*Giải thích pháp luật chính thức* là sự giải thích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, lời giải thích đó được ghi thành văn bản và văn bản giải thích pháp luật ấy có giá trị pháp lý bắt buộc phải thực hiện như là văn bản được giải thích đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan.

#### **4.6.2. Thẩm quyền và chức năng giải thích pháp luật**

Giải thích luật có vai trò vô cùng quan trọng, bởi lẽ, có nhiều quy phạm pháp luật nếu không có sự giải thích của cơ quan có thẩm quyền sẽ dẫn đến hậu quả là việc nhận thức pháp luật không thống nhất và việc áp dụng pháp luật của các cơ quan Nhà nước nói chung, cơ quan tiến hành tố tụng nói riêng cũng không thống nhất.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan duy nhất ở nước ta có thẩm quyền giải thích luật. Thẩm quyền giải thích luật của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được quy định tại Điều 90 Hiến pháp 1992 và Điều 74 Hiến pháp 2013, tại Điều 7 Luật Tổ chức Quốc hội và Điều 52 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện thẩm quyền này có Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Ban Công tác lập pháp.

### **4.7. VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ**

#### **4.7.1. Vi phạm pháp luật**

##### **4.7.1.1. Khái niệm vi phạm pháp luật**

Việc nghiên cứu vấn đề này góp phần to lớn vào việc nhận thức toàn diện về tội hiên tượng tiêu cực trong xã hội là vi phạm pháp luật, từ đó có những biện pháp phòng, chống có hiệu quả. Trong công tác thực tiễn, nếu nắm vững lý thuyết về vi phạm pháp luật thì sẽ tránh được những khuyết điểm, sai lầm, đặc biệt trong phòng ngừa và xử lý các vi phạm pháp luật.

*Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi của chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý (có khả năng chịu trách nhiệm pháp lý), đã xâm hại tới quan hệ xã hội trước pháp luật bảo vệ<sup>44</sup>.*

Từ định nghĩa trên về vi phạm pháp luật, có thể nêu lên những dấu hiệu đặc ưng của nó như sau:

---

Nguyễn Văn Động. Sđd.

*Thứ nhất, vi phạm pháp luật là hành vi của con người, thể hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động*

Hành vi được thể hiện dưới dạng hành động như thành lập cơ sở giáo dục hoặc tổ chức hoạt động giáo dục trái phép, làm thất thoát kinh phí giáo dục, lợi dụng hoạt động giáo dục để thu tiền sai quy định,... Hành vi được thể hiện dưới dạng không hành động như không tố giác người làm hồ sơ giả, vi phạm quy chế tuyển sinh, thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ; không nhập ngũ khi có giấy gọi nhập ngũ; không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng khi mình có điều kiện cứu giúp.

Việc coi hành vi của con người là dấu hiệu đầu tiên của vi phạm pháp luật xuất phát từ nguyên lý: pháp luật chỉ điều chỉnh hành vi con người chứ không điều chỉnh ý nghĩ, trạng thái tâm lý của con người khi họ chưa thể hiện thành hành vi cụ thể.

*Thứ hai, vi phạm pháp luật là hành vi của con người mà hành vi đó trái pháp luật*

Tính chất trái pháp luật của hành vi con người thể hiện ở chỗ: làm không đúng điều pháp luật cho phép (ví dụ: cán bộ quản lý giáo dục không thực hiện đúng quyền hạn của mình mà Luật Giáo dục Việt Nam năm 2005 và điều lệ nhà trường quy định, lợi dụng quyền tố cáo để tố cáo sai sự thật, vu cáo làm hại người khác); không làm hoặc làm không đầy đủ điều pháp luật bắt buộc phải làm (ví dụ: Hiệu trưởng nhà trường và nhà giáo không thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của mình mà Luật Giáo dục năm 2005 và điều lệ nhà trường quy định); làm điều pháp luật ngăn cấm (ví dụ: cán bộ quản lý giáo dục xuất bản, in, phát hành sách giáo khoa trái phép; nhà giáo ngược đãi, hành hạ người học; người học xâm phạm nhân phẩm, thân thể nhà giáo).

*Thứ ba, vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật có chứa đựng lỗi của chủ thể*

Mọi vi phạm pháp luật đều là những hành vi trái pháp luật, nhưng không phải tất cả hành vi trái pháp luật đều là những vi phạm pháp luật, mà chỉ hành vi trái pháp luật nào được chủ thể thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý (tức là có lỗi của chủ thể) mới được coi là vi phạm pháp luật. Lỗi là trạng thái tâm lý, thể hiện thái độ tiêu cực của chủ thể đối với hậu quả hành vi trái pháp luật của mình và đối với hành vi trái pháp luật ấy ở thời điểm chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật (nhận thức trước được hậu quả xấu hoặc không chịu thấy trước hậu quả xấu vì tính cầu thả trong hành vi của mình và thực hiện hành vi ấy một cách chủ động, tích cực). Ví dụ: nhà giáo nhận thức trước được rằng tự ý thêm, bớt nội dung giảng dạy đã được quy định trong chương trình giáo dục là sai nhưng vẫn cứ làm, cho nên hành vi này có chứa đựng lỗi của nhà giáo.

*Thứ tư, vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi của chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý*

Chủ thể hành vi trái pháp luật có thể là cá nhân hoặc tổ chức (pháp nhân). Nếu là tổ chức thì tổ chức luôn có năng lực trách nhiệm pháp lý. Còn nếu là cá nhân thì phải là người đã đến tuổi chịu trách nhiệm pháp lý về hành vi trái pháp luật mà mình vừa thực hiện theo luật định và có sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần.

đến mức có khả năng nhận thức trước được hậu quả trong hành vi của mình và điều khiển được hành vi ấy. Hai yếu tố này quan hệ thống nhất với nhau, nếu thiếu một sẽ không đủ điều kiện để kết luận về năng lực trách nhiệm pháp lý của người nào đó. Người mắc bệnh tâm thần nhưng đủ tuổi chịu trách nhiệm pháp lý theo luật định hoặc trẻ em chưa đến tuổi chịu trách nhiệm pháp lý theo luật định nhưng có sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần mà có hành vi trái pháp luật thì họ không được coi là những người có năng lực trách nhiệm pháp lý. Khái niệm năng lực trách nhiệm pháp lý đồng nghĩa với năng lực hành vi.

#### 4.7.1.2. Các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật

##### – *Mặt khách quan của vi phạm pháp luật*

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật là những biểu hiện ra bên ngoài của vi phạm pháp luật mà con người có thể nhận thức được bằng trực quan sinh động.

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật gồm: *hành vi trái pháp luật; sự thiệt hại cho xã hội; quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và sự thiệt hại cho xã hội*.

Khi xem xét mặt khách quan của vi phạm pháp luật, trước hết phải xác định xem vụ việc vừa xảy ra có phải do hành vi của con người hay không, nếu phải thì hành vi đó có trái pháp luật không, nếu có trái pháp luật thì trái như thế nào. Sự thiệt hại cho xã hội là những tổn thất về vật chất hoặc tinh thần. Cụ thể, mặt khách quan phải xác định rõ những yếu tố sau đây:

– *Hành vi trái pháp luật*: thể hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động, trái pháp luật gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho xã hội; ví dụ: hành vi không đóng thuế theo quy định của nhà nước, hành vi vượt đèn đỏ khi tham gia giao thông đường bộ...;

– *Sự thiệt hại của xã hội*: là những tổn thất thực tế về mặt vật chất, tinh thần... mà xã hội phải gánh chịu hoặc nguy cơ tất yếu xảy ra thiệt hại ấy nếu hành vi trái pháp luật không được ngăn chặn kịp thời; ví dụ: hậu quả chết người, hậu quả mất uy tín với khách hàng...;

– *Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và sự thiệt hại của xã hội*: hành vi trái pháp luật là nguyên nhân, còn sự thiệt hại của xã hội là kết quả.

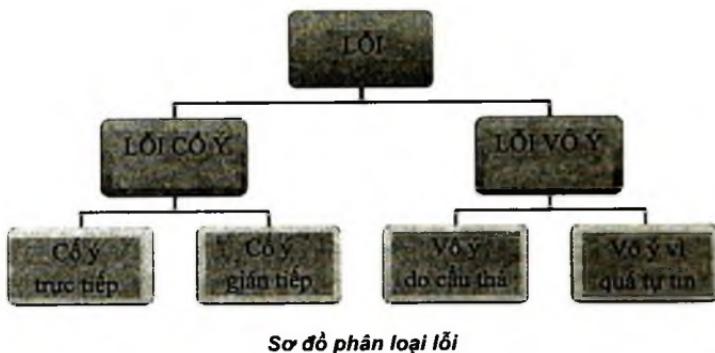
Mục đích của việc xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và sự thiệt hại cho xã hội là xem hành vi trái pháp luật có phải là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự thiệt hại cho xã hội hay không và sự thiệt hại cho xã hội có phải là kết quả tất yếu của hành vi trái pháp luật hay không, vì trên thực tế có trường hợp hành vi trái pháp luật không trực tiếp gây ra sự thiệt hại cho xã hội mà sự thiệt hại đó do nguyên nhân khác.

Ngoài những yếu tố nói trên, còn có các yếu tố khác thuộc mặt khách quan của vi phạm pháp luật như: *công cụ, thời gian, địa điểm thực hiện hành vi vi phạm*...

## Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là trạng thái tâm lý bên trong của chủ thể vi phạm pháp luật. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật bao gồm các yếu tố sau: *lỗi, động cơ, mục đích.*

\* **Lỗi:** là trạng thái tâm lý phản ánh thái độ tiêu cực của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình và hậu quả do hành vi đó gây ra. Lỗi được chia thành *cố ý trực tiếp, cố ý gián tiếp, vô ý do quá tự tin và vô ý do câu thả.* Có thể khái quát bằng sơ đồ sau đây:



Trong đó:

**Lỗi cố ý trực tiếp:** Chủ thể vi phạm nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng mong muốn hậu quả đó xảy ra.

Ví dụ: một người cầm dao, đuổi theo và đâm người khác gây hậu quả thương tích hoặc chết người.

**Lỗi cố ý gián tiếp:** Chủ thể vi phạm nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả đó xảy ra.

Ví dụ: chủ nhà mắc dây điện quanh vườn để chống trộm dẫn đến hậu quả là chết người.

**Lỗi vô ý do quá tự tin:** là lỗi của chủ thể, tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra những hậu quả nguy hiểm cho xã hội, nhưng hy vọng, tin tưởng hậu quả đó không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được.

Ví dụ: hành vi bán thịt gà trong vùng dịch cúm gia cầm khi cho rằng sẽ không ảnh hưởng đến sức khỏe con người, tuy nhiên, thực tế lại gây hậu quả gây chết người.

**Lỗi do câu thả:** Chủ thể vi phạm (do khinh suất, câu thả) không nhận thấy trước thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, mặc dù, có thể hoặc cần phải thấy trước hậu quả đó.

Ví dụ: hành vi chuyển hướng của xe máy, ô tô khi tham gia giao thông đường bộ nhưng không bật đèn xi-nhan báo hiệu gây tai nạn.

\* **Động cơ:** là cái thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật như do ghen tuông, đê hèn, vụ lợi...

Ví dụ: cán bộ nhà nước nhận hối lộ để vụ lợi, gây thương tích cho người khác để trả thù...

\* **Mục đích:** là kết quả cuối cùng mà chủ thể vi phạm pháp luật mong đạt tới. Ví dụ: một người thực hiện hành vi cướp giật với mục đích chiếm đoạt tài sản của người khác.

Tuy nhiên, kết quả thực tế không phải lúc nào cũng trùng khớp với mong muốn của chủ thể thực hiện vi phạm pháp luật.

#### - *Khách thể vi phạm pháp luật*

Khách thể của vi phạm pháp luật là những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại tới như chủ quyền quốc gia, trật tự quản lý kinh tế của nhà nước, chế độ hôn nhân và gia đình....

Tính chất của khách thể vi phạm pháp luật cũng là một yếu tố để đánh giá mức độ nguy hiểm trong hành vi trái pháp luật. Chẳng hạn, hành vi xâm phạm thân thể, tính mạng của nhà giáo nguy hiểm hơn hành vi lợi dụng hoạt động giáo dục để thu tiền sai quy định, vì khách thể của hai tội đó khác nhau – một bên là thân thể, tính mạng con người và một bên là trật tự quản lý hành chính đối với giáo dục.

Ví dụ: Khách thể của tội cướp tài sản trực tiếp xâm hại đến hai quan hệ xã hội sau: quan hệ nhân thân là quan hệ về tính mạng, sức khoẻ con người, quyền được bảo vệ tính mạng sức khoẻ bởi nhà nước của con người; quan hệ tài sản là quan hệ về quyền sở hữu, quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được nhà nước bảo vệ.

#### - *Chủ thể vi phạm pháp luật*

Chủ thể vi phạm pháp luật là cá nhân, tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý. Năng lực trách nhiệm pháp lý là khả năng của chủ thể tự chịu trách nhiệm về hành vi của mình trước nhà nước.

Năng lực trách nhiệm pháp lý là khả năng chịu trách nhiệm pháp lý của chủ thể gắn với độ tuổi và không bị mắc bệnh tâm thần, hoặc bệnh khác mất khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi.

Ví dụ: theo quy định của Bộ luật Hình sự, thì: Người từ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi thì chỉ chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; Người từ 16 tuổi trở lên chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

Ngoài những yếu tố kể trên, khi truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật, còn phải xác định được và tính tới những yếu tố khác như điều kiện, hoàn cảnh, thời gian, địa điểm chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, phương tiện

mà chủ thể sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, nhân thân chủ thể vi phạm pháp luật,...

#### **4.7.1.3. Phân loại vi phạm pháp luật**

Việc phân loại vi phạm pháp luật căn cứ vào các tiêu chuẩn khác nhau. Chẳng hạn, theo mức độ nguy hiểm cho xã hội, vi phạm pháp luật được chia thành tội phạm và các vi phạm pháp luật khác không phải là tội phạm. Thông thường, người ta phân chia vi phạm pháp luật theo tính chất, đặc điểm, nội dung của các quan hệ xã hội cơ bản được pháp luật bảo vệ đã bị xâm hại bởi hành vi vi phạm pháp luật.

Theo đó, vi phạm pháp luật được chia thành bốn loại là:

*Vi phạm pháp luật hình sự (tội phạm):* hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự (chủ thể chỉ là cá nhân);

*Vi phạm pháp luật hành chính:* hành vi xâm hại các quy tắc quản lý hành chính nhà nước mà không phải tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử lý hành chính (chủ thể là cá nhân hoặc tổ chức);

*Vi phạm pháp luật dân sự:* hành vi xâm hại các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phi tài sản mà theo quy định của pháp luật phải bị xử lý dân sự (chủ thể là cá nhân hoặc tổ chức);

*Vi phạm kỷ luật:* hành vi xâm hại kỷ luật công tác, kỷ luật lao động, kỷ luật học tập và rèn luyện mà theo quy định của pháp luật phải bị xử lý bằng kỷ luật nhà nước (chủ thể chỉ là cá nhân).

#### **4.7.2. Trách nhiệm pháp lý**

##### **4.7.2.1. Khái niệm trách nhiệm pháp lý**

Cho đến nay, trách nhiệm pháp lý vẫn được hiểu theo hai nghĩa – tích cực và tiêu cực. Theo nghĩa tích cực, trách nhiệm pháp lý được hiểu là bỗn phận, nghĩa vụ, thái độ tích cực và vai trò của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện pháp luật. Theo nghĩa tiêu cực, trách nhiệm pháp lý là sự gánh chịu những hậu quả bất lợi về vật chất hoặc tinh thần của chủ thể vi phạm pháp luật, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền đã áp dụng biện pháp cưỡng chế có tính chất trùng phạt đối với chủ thể đó, mà biện pháp cưỡng chế ấy được quy định trong phần chế tài của quy phạm pháp luật. Trách nhiệm pháp lý theo nghĩa tiêu cực chính là sự lên án, sự trùng phạt của nhà nước đối với chủ thể vi phạm pháp luật.

Trách nhiệm pháp lý (theo nghĩa tiêu cực) có những đặc điểm cơ bản sau đây:

– Chỉ được áp dụng khi có vi phạm pháp luật xảy ra.

Vi phạm pháp luật là cơ sở thực tế của trách nhiệm pháp lý. Không có vi phạm pháp luật sẽ không có trách nhiệm pháp lý. Như vậy, trách nhiệm pháp lý chỉ được áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật (chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý).

Được áp dụng bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Ví dụ: tòa án hình sự truy cứu trách nhiệm hình sự, tòa án dân sự truy cứu trách nhiệm dân sự, cơ quan quản lý hành chính có thẩm quyền và nhà chức trách truy cứu trách nhiệm hành chính, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị truy cứu trách nhiệm kỷ luật.

– *Được áp dụng theo thủ tục, trình tự do pháp luật quy định.*

Việc truy cứu trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỷ luật phải được tiến hành theo những quy định pháp luật về tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, thủ tục và trình tự xử phạt hành chính, thủ tục và trình tự xét, quyết định kỷ luật.

– *Luôn gắn liền với biện pháp cưỡng chế có tính chất trùng phạt.*

Các biện pháp cưỡng chế của nhà nước có nhiều loại và được quy định trong phần "chế tài" của quy phạm pháp luật (chế tài hình sự, chế tài kỷ luật, chế tài hành chính và chế tài dân sự). Truy cứu trách nhiệm pháp lý cũng có nghĩa là áp dụng biện pháp cưỡng chế có tính chất trùng phạt (hay chế tài có tính chất trùng phạt) đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Việc nhà nước áp dụng một số biện pháp cưỡng chế hành chính không mang tính chất trùng phạt trong trường hợp không có vi phạm pháp luật không được coi là áp dụng trách nhiệm pháp lý theo nghĩa tiêu cực, như biện pháp cưỡng chế hành chính nhằm ngăn chặn dịch bệnh, bắt buộc chữa bệnh, trưng thu có bồi hoàn hoặc không bồi hoàn, trưng mua tài sản phục vụ chống thiên tai, hỏa hoạn, đình chỉ hoạt động của xí nghiệp đã gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng,...

– *Việc áp dụng trách nhiệm pháp lý luôn luôn có mục đích rõ ràng và cụ thể.*

Mục đích của việc áp dụng trách nhiệm pháp lý là trùng phạt chủ thể vi phạm pháp luật và giáo dục, răn đe chủ thể vi phạm pháp luật và những cá nhân, cơ quan, tổ chức khác.

#### **4.7.2.2. Phân loại trách nhiệm pháp lý**

Căn cứ vào thẩm quyền truy cứu trách nhiệm pháp lý thì trách nhiệm pháp lý được chia thành trách nhiệm pháp lý do các tòa án áp dụng (trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự,...) và trách nhiệm pháp lý do các cơ quan nhà nước và cá nhân có thẩm quyền khác áp dụng (trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm vật chất).

Căn cứ vào tính chất, đặc điểm, nội dung của các quan hệ xã hội cơ bản được pháp luật bảo vệ mà hành vi vi phạm pháp luật xâm hại, trách nhiệm pháp lý được chia thành **trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm vật chất.**

**Trách nhiệm hình sự:** là loại trách nhiệm pháp lý nặng nhất, do tòa án hình sự áp dụng đối với người phạm tội (bị cáo), gồm: các hình phạt chính (cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình) và các hình phạt bổ sung (cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định, cấm

cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân, tịch thu tài sản, phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính, trực xuất khi không áp dụng là hình phạt chính).

*Trách nhiệm dân sự:* do tòa án dân sự áp dụng đối với cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức vi phạm pháp luật dân sự mà các hình thức chủ yếu của nó là bồi thường thiệt hại về vật chất, bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần, xin lỗi, cải chính công khai.

*Trách nhiệm hành chính:* do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính áp dụng đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức đã vi phạm hành chính, gồm: các hình thức xử phạt chính (cảnh cáo, phạt tiền), các hình thức xử phạt bổ sung (tước quyền sử dụng giấy phép; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính). Ngoài ra, chủ thể vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng các biện pháp hành chính khác, như buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường sống, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra; buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra, buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khoẻ con người, văn hóa phẩm độc hại.

*Trách nhiệm kỷ luật:* do thủ trưởng cơ quan, đơn vị, xí nghiệp, trường học,... áp dụng đối với cá nhân cán bộ, công nhân, viên chức,... đã vi phạm kỷ luật công tác, kỷ luật lao động, kỷ luật học tập và rèn luyện (gồm: khiên trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức, buộc thôi việc).

*Trách nhiệm vật chất:* dưới hình thức bồi thường thiệt hại bằng vật chất được áp dụng kèm theo tránh nhiệm kỷ luật trong trường hợp chủ thể vi phạm kỷ luật nhà nước, gây thiệt hại vật chất cho cơ quan, đơn vị, xí nghiệp, trường học,...

## 4.8. Ý THỨC PHÁP LUẬT, PHÁP CHẾ VÀ TRẬT TỰ PHÁP LUẬT

### 4.8.1. Ý thức pháp luật

Từ góc độ triết học, ý thức pháp luật được xem như một dạng (loại, kiểu, hình thức) của ý thức xã hội, do tồn tại xã hội quyết định mà trước hết là điều kiện kinh tế. Từ góc độ luật học, ý thức pháp luật là tổng thể những quan điểm lý luận khoa học, tư tưởng, tình cảm, thái độ, sự đánh giá của con người về pháp luật (pháp luật trong quá khứ, pháp luật hiện tại, pháp luật tương lai), về những hành vi của con người và hoạt động của các cơ quan, tổ chức trong xã hội trong việc thực hiện pháp luật. Ý thức pháp luật quan hệ chặt chẽ với các hình thái ý thức xã hội khác như ý thức chính trị, ý thức đạo đức, ý thức văn hóa,... và cũng chịu ảnh hưởng của các loại ý thức xã hội này.

Ý thức pháp luật có hai đặc điểm cơ bản: có tính độc lập tương đối trong quan hệ với tồn tại xã hội và mang tính chất giai cấp.

Là một hình thái ý thức xã hội, ý thức pháp luật cũng có cơ cấu hai thành phần à tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật. Tư tưởng pháp luật là toàn bộ các quan điểm ý luận về pháp luật (pháp luật trong quá khứ, pháp luật hiện tại, pháp luật trong tương lai) mà hạt nhân, cốt lõi của nó là tri thức, sự hiểu biết về pháp luật. Tâm lý pháp luật là những cảm xúc, tâm trạng, thái độ, tình cảm về pháp luật và những hiện tượng pháp lý khác mà hạt nhân, cốt lõi của nó là thái độ, tình cảm pháp luật (ví dụ: sự đồng tình, ủng hộ bản án đúng người, đúng tội của tòa án hình sự, quý trọng pháp luật và sự công bằng xã hội,...). Tâm lý pháp luật gắn liền với phong tục, tập quán, truyền thống, thói quen của dân tộc, của mỗi con người.

Tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật gắn bó chặt chẽ với nhau, tác động lẫn nhau và đều là tiền đề, điều kiện của nhau. Tri thức, sự hiểu biết về pháp luật là cơ sở để hình thành thái độ, tình cảm pháp luật. Đến lượt mình, thái độ, tình cảm pháp luật là động lực thúc đẩy sự tìm tòi, hiểu biết và sáng tạo trong tư tưởng về pháp luật.

#### **4.8.2. Pháp chế và trật tự pháp luật**

##### **4.8.2.1. Khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa**

Pháp chế là một khái niệm khoa học có nội dung đa diện, đa nghĩa mà hạt nhân, ối lõi của nó là sự tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân. Ở tư cách là một bộ phận cấu thành đời sống pháp luật, pháp chế quan hệ chặt chẽ, không thể tách rời với pháp luật. Nếu pháp luật vừa là cơ sở, nền tảng để xây dựng pháp chế, vừa là công cụ bảo đảm, bảo vệ pháp chế, thì pháp chế cũng vừa là điều kiện ho sự tồn tại của pháp luật vừa là căn cứ, cơ sở để củng cố, phát triển, hoàn thiện pháp luật. Vì vậy nên pháp chế đã được ghi nhận trong hiến pháp của các nhà nước (Điều 12 liên pháp Việt Nam năm 1992).

Khái niệm pháp chế còn được hiểu theo nhiều nghĩa khác.

Một là, pháp chế là một trong những nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước XHCN.

Hai là, pháp chế là một trong những nguyên tắc chủ yếu trong tổ chức và hoạt động của các tổ chức xã hội.

Ba là, pháp chế là một trong những nguyên tắc xử sự quan trọng nhất giữa công dân với nhau.

Bốn là, pháp chế còn là cơ sở để xây dựng, củng cố và phát triển nền dân chủ HCN.

##### **4.8.2.2. Trật tự pháp luật**

Khái niệm "trật tự pháp luật" được hiểu trong nhiều trường hợp khác nhau thông qua mối quan hệ của nó với pháp luật, pháp chế và trật tự xã hội.

Trật tự pháp luật quan hệ chặt chẽ với pháp luật. Mục đích điều chỉnh của pháp luật đối với các quan hệ xã hội cơ bản là tạo ra một xã hội ổn định, có kỷ cương, trong đó

mọi cá nhân, tổ chức đều tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất; quyền và lợi ích chính đáng của con người, của công dân luôn luôn được tôn trọng và bảo đảm.

Trật tự pháp luật quan hệ chặt chẽ với pháp chế. Nếu pháp chế là sự tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất của các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân, thì trật tự pháp luật chính là kết quả của sự tôn trọng và thực hiện pháp luật ấy. Nói cách khác, trật tự pháp luật là kết quả của pháp chế. Cả hai đều bắt nguồn từ pháp luật, gắn bó chặt chẽ với pháp luật. Nếu pháp luật có tính toàn diện, đồng bộ, khoa học, thực tiễn thì xã hội dễ dàng thừa nhận và thực hiện một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất, tức là có pháp chế và từ đó sẽ tạo ra được trật tự pháp luật.

Trật tự pháp luật còn quan hệ chặt chẽ với trật tự xã hội. Khái niệm trật tự xã hội rộng hơn trật tự pháp luật. Trật tự xã hội là hệ thống các quan hệ xã hội ổn định, được tạo ra không chỉ bằng pháp luật mà còn bằng các quy phạm xã hội khác như đạo đức, tập quán, quy tắc tôn giáo, quy tắc của các tổ chức xã hội, còn trật tự pháp luật là một bộ phận trong hệ thống các quan hệ xã hội đó do pháp luật trực tiếp tạo ra. Trật tự pháp luật là hạt nhân của trật tự xã hội, giữ vai trò chủ đạo trong việc giữ gìn sự ổn định và thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

## CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 4

1. Nguồn hình thành pháp luật là gì?
2. Phân tích khái niệm pháp luật theo quan điểm của học thuyết Mác – Lênin.
3. Trình bày các kiều pháp luật trong lịch sử.
4. Thực hiện pháp luật là gì? Nếu các hình thức thực hiện pháp luật.
5. Quan hệ pháp luật và chủ thể của quan hệ pháp luật là gì?
6. Trình bày hiểu biết về vi phạm pháp luật.
7. Phân tích khái niệm pháp luật theo quan điểm của thuyết “Khê ước xã hội”.
8. Thế nào là hoạt động áp dụng pháp luật? Cho ví dụ minh họa.
9. Trách nhiệm pháp lý và các dạng trách nhiệm pháp lý.
10. Ý thức pháp luật và những biểu hiện cơ bản của ý thức pháp luật.

## Chương 5

# CÁC HỆ THỐNG PHÁP LUẬT CHỦ YẾU TRÊN THẾ GIỚI

### 5.1. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT ANH – MỸ (hay còn gọi là hệ thống Thông luật – Common Law)

#### 5.1.1. Khái niệm và lịch sử hình thành

Pháp luật Anh – Mỹ là pháp luật ra đời ở Anh, sau này phát triển ở Mỹ và những nước là thuộc địa của Anh, Mỹ trước đây. Đây là hệ thống pháp luật phát triển từ những tập quán, hay còn được gọi là hệ thống pháp luật tập quán, hoặc hệ thống pháp luật coi trọng tiền lệ.

Nguồn gốc của hệ thống luật này bắt đầu từ năm 1066 khi người Normans xâm chiếm Anh quốc và Hoàng Đế William bắt đầu tập trung quyền lực vào tay triều đình mới. Thuật ngữ *luật chung* (Common Law) xuất phát từ quan điểm cho rằng các tòa án do nhà vua lập ra, áp dụng các tập quán chung (Common Custom) của vương quốc, trái ngược với những tập tục luật pháp địa phương áp dụng ở các miền hay ở các tòa án của diền trang, thái ấp phong kiến.

Các nguyên tắc bền vững của luật chung đã được tạo ra bởi ba tòa án được vua Henry II (1133 – 1189) thành lập là Tòa án Tài chính (Court of Exchequer) để xét xử các tranh chấp về thuế; Tòa án thỉnh cầu phò thông (Court of Common Pleas) đối với những vấn đề không liên quan trực tiếp đến quyền lợi của nhà vua; Tòa án Hoàng Đế (Court of the King's Bench) để giải quyết những vụ việc liên quan trực tiếp đến quyền lợi của Hoàng gia.

Common Law hiện nay cần phải được hiểu theo ba nghĩa khác nhau:

– *Thứ nhất*, đó là một hệ thống pháp luật lớn trên thế giới dựa trên truyền thống hệ thống pháp luật của Anh. Hiện nay, hệ thống pháp luật này bao trùm một phần lớn phía Tây và Bắc Âu, một phần các nước ở Nam Mỹ.

– *Thứ hai*, trên phương diện nguồn luật, án lệ (Case law) là nguồn chủ yếu của hệ thống pháp luật Common Law được tạo ra bởi tòa án, phân biệt với đạo luật của Nghị viện;

– *Thứ ba*, trên phương diện hệ thống Tòa án, Tòa án và các án lệ của Common Law cũng khác biệt với Tòa án và các án lệ của Equity Law.

### **5.1.2. Đặc điểm của hệ thống pháp luật Anh – Mỹ**

Hệ thống pháp luật Anh – Mỹ có những đặc điểm cơ bản sau:

*Thứ nhất*, hệ thống pháp luật Anh – Mỹ lấy chủ nghĩa tự do cá nhân và giá trị nhân bản làm tiêu chuẩn cho các quy định trong luật pháp. Ngoài ra nhà làm luật còn chịu ảnh hưởng của nền dân chủ, tôn trọng sự bình đẳng trong xã hội thích ứng cho xã hội tư bản.

*Thứ hai*, ngày nay bên cạnh án lệ với tư cách là một loại nguồn pháp luật đặc thù của hệ thống Common Law, luật thành văn và các loại quy tắc khác cũng được coi là một bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật này.

*Thứ ba*, Thẩm phán vừa là người xét xử vừa là người sáng tạo ra pháp luật một cách gián tiếp. Ưu điểm rõ nét nhất của các tập quán là tính cụ thể, linh hoạt và phù hợp với sự phát triển của các quan hệ xã hội.

Ngày nay, khi xét xử, các thẩm phán xét xử của hệ thống Common Law vẫn dựa cả vào án lệ, luật viết và những căn cứ thực tế để xét xử.

### **5.1.3. Nguồn của hệ thống pháp luật Anh – Mỹ**

Ngày nay, bên cạnh án lệ với tư cách là một loại nguồn pháp luật đặc thù của hệ thống Common Law, luật thành văn và các loại quy tắc khác cũng được coi là một bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật này. Khi xét xử, những nước theo hệ thống pháp luật Common Law thường căn cứ vào hai câu hỏi lớn, đó là câu hỏi *sự thật khách quan* và *câu hỏi về luật* – theo nghĩa rộng. Trong bất cứ vụ việc nào, ngày nay khi xét xử, các thẩm phán của Common Law vẫn dựa cả vào án lệ, luật viết và những căn cứ thực tế để xét xử.

Nguồn luật của pháp luật Anh – Mỹ không ảnh hưởng sâu sắc và gắn bó mật thiết với những nguyên tắc của luật dân sự La Mã như pháp luật lục địa. Nguồn luật là tiền lệ pháp. Thẩm phán vừa là người xét xử vừa là người sáng tạo ra pháp luật một cách gián tiếp. Ưu điểm rõ nét nhất của các tập quán là tính cụ thể, linh hoạt và phù hợp với sự phát triển của các quan hệ xã hội. Hệ thống pháp luật Anh – Mỹ phát triển hình thức tố tụng tranh tụng.

## **5.2. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT CHÂU ÂU LỤC ĐỊA (hay còn gọi là hệ thống Dân luật – Civil Law)**

### **5.2.1. Khái niệm và lịch sử phát triển**

Hệ thống pháp luật châu Âu lục địa là hệ thống pháp luật có nền tảng bắt nguồn từ hệ thống pháp luật của các nước Pháp, Đức và pháp luật của một số nước lục địa châu Âu. Trong đó pháp luật của Pháp, Đức là quan trọng nhất và có ảnh hưởng lớn tới pháp luật của các nước khác trong hệ thống pháp luật này. Hệ thống pháp luật của

ác nước này nhìn chung đều chịu ảnh hưởng của Luật La Mã. Ngày nay, phạm vi ảnh hưởng của hệ thống Civil Law tương đối rộng, bao gồm các nước châu Âu lục địa Pháp, Đức, Italia...), Quebec (Canada), Louisiana (Mỹ), Nhật Bản và một số nước châu Mỹ Latinh (Brazil, Venezuela...).

Giai đoạn đầu tiên của lịch sử phát triển hệ thống pháp luật châu Âu lục địa hiện lại được bắt đầu từ thế kỷ XIII, đến thế kỷ XIX, hệ thống pháp luật châu Âu lục địa bước sang một giai đoạn phát triển mới bằng kỹ thuật pháp điển hóa.

*Giai đoạn từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII: là giai đoạn hình thành và phát triển của hệ thống pháp luật châu Âu lục địa*

Ở Đức, khi những bộ tộc Đức (Germanic) xâm lăng các đế quốc Tây Âu, một số quy định của luật La Mã đã được thay thế bằng luật bộ tộc Đức. Tuy nhiên, vì tinh thần của luật Đức là căn cứ vào yếu tố cá nhân, không căn cứ vào yếu tố lãnh thổ, nên dân chúng của đế quốc La Mã cũ cùng con cháu họ vẫn được phép sử dụng luật La Mã. Giáo hội Công giáo La Mã cũng góp phần quan trọng trong việc duy trì luật pháp La Mã cũ vì giáo luật, tức là luật dùng trong các Tòa án của giáo hội, đã được xây dựng theo luật La Mã.

Vào thế kỷ thứ XI và XII, khi tìm được nguyên văn Bộ Dân luật Corpus Juris Civilis (luật La Mã), các học giả bắt đầu nghiên cứu và giải thích, hiện đại hóa những nội dung luật cũ cho phù hợp với tình hình xã hội thời đó. Họ mở trường luật ở Paris, Oxford, Prague, Heidelberg, Copenague, họ làm luật sư cho giáo hội, cho các vua王 và cho các vùng lãnh thổ khắp châu Âu. Nhờ cùng được đào tạo chung theo một nội dung, luật gia của các nước châu Âu đã tạo nên những Bộ Dân luật của nước họ ược xây dựng trên nền tảng chung là luật La Mã.

Ở Pháp, vào thế kỷ thứ XII – XIII, nước Pháp chỉ chấp nhận chịu sự ảnh hưởng của pháp luật thống nhất, mà nền tảng là Corpus Juris Civilis và luật giáo hội. Bởi vì ba nước Pháp cho rằng tính bắt buộc của luật đế chế cao hơn pháp luật thống nhất – tại luật được giảng dạy trong các trường đại học. Tuy nhiên, việc tiếp nhận pháp luật riêng nhất có sự khác nhau ở các vùng của Pháp.

Trong xét xử, “Pháp viện” thích sử dụng giải thích công bằng hơn là tập quán háp và pháp luật thống nhất. Án lệ của các cơ quan này trở thành nguồn luật hay luật áp dụng cho toàn nước Pháp. Các luật gia có uy tín nhất ở nước Pháp là các nhà thực hành luật (những người nắm vững án lệ), chứ không phải các giáo sư luật.

Từ cuối thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XIV, có sự khác nhau về bối cảnh pháp lý giữa châu Âu lục địa và nước Anh. Luật La Mã gây ảnh hưởng đối với các nước châu Âu lục địa mạnh mẽ hơn nhiều so với nước Anh. Tuy nhiên, nước Anh vẫn hoàn thiện hệ thống tòa án tập trung, hiệu quả để thi hành luật pháp.

## *Giai đoạn từ thế kỷ XIX: Giai đoạn pháp điển hóa*

Trước Cách mạng Pháp năm 1789, ở Pháp có rất nhiều loại luật, thiếu thống nhất, như: luật địa phương, luật nước ngoài, tập quán chung và tập quán địa phương, các loại sắc lệnh do vua ban hành. Năm 1667, Pháp ban hành Sắc lệnh về tố tụng dân sự áp dụng phạm vi thống nhất trên toàn nước Pháp. Trên cơ sở pháp điển hóa mà các Bộ luật quan trọng của đất nước được ban hành như: Bộ luật Dân sự năm 1804, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 1806; Bộ luật Thương mại năm 1807...

Ở Đức, tiến trình pháp điển hóa lại diễn ra rất chậm. Năm 1896, Bộ luật Dân sự Đức ra đời đã làm mất hiệu lực các loại luật địa phương, thay thế bằng một hệ thống luật thống nhất. Bộ luật Dân sự Đức có nhiều ảnh hưởng đến hệ thống pháp luật các nước Trung Quốc, Nhật và các nước Đông Âu, Trung Âu.

### **5.2.2. Nguồn luật của Hệ thống pháp luật châu Âu lục địa**

#### *Luật thành văn*

Luật thành văn được coi là nguồn luật duy nhất của luật các nước theo hệ thống pháp luật châu Âu lục địa. Luật thành văn ở Pháp bao gồm các loại: Hiến pháp; Bộ luật và Luật, các văn bản dưới luật, do cơ quan lập pháp ban hành liên quan đến một vấn đề nhất định và sắp xếp chung lại một cách có hệ thống. Bộ luật chính là kết quả của kỹ thuật lập pháp. Hai bộ luật có ảnh hưởng lớn nhất trong hệ thống pháp luật này là:

**Bộ Dân luật Pháp:** thường được gọi là Bộ Luật Napoléon do vai trò lãnh đạo quan trọng của vị Hoàng Đế này đối với công việc soạn thảo. Nội dung của Bộ Dân luật này phản ánh những tư tưởng cơ bản của cuộc Cách Mạng Pháp 1789: quyền tư hữu, tự do ký kết hợp đồng và gia đình theo chế độ phụ hệ. Bộ Luật này cũng cố ý phá vỡ chế độ phong kiến bằng cách hạn chế diện tích đất đai mua bán, di chúc và thừa kế. Nội dung của Bộ Dân luật Pháp rõ ràng, trong sáng, dễ đọc và dễ hiểu đối với tất cả mọi người. Các nhà soạn luật đã nhận thức rằng họ không thể nào dự liệu được mọi khả năng xảy ra; do đó, họ chỉ đưa ra những nguyên tắc tổng quát chứ không đưa ra những quy định cụ thể.

**Bộ Dân luật Đức:** được ban hành sau Bộ luật của Pháp gần một thế kỷ. Đặc điểm của Bộ Dân luật Đức là căn cứ sát sao theo bộ luật La Mã Corpus Juris Civilis về tinh thần cũng như cách sắp xếp. Văn phong của Bộ luật Đức có ưu điểm là chính xác và kỹ thuật. Họ cũng sáng chế ra nhiều thuật ngữ đặc biệt về pháp lý để sử dụng trong luật. Mỗi khái niệm pháp lý đều được định nghĩa và dùng một cách nhất quán trong suốt Bộ luật. Về kỹ thuật lập pháp, nhà làm luật luôn luôn dùng cách tham chiếu lẫn nhau giữa các điều nên giúp cho bộ luật trở thành ngắn gọn và là một thể thống nhất, hợp lý.

## **Tập quán pháp**

Là một cách xử sự có ý nghĩa về mặt pháp lý, mà sự cần thiết và phạm vi của nó được chủ thể pháp luật công nhận một cách tự phát, không cần một văn bản mang tính bắt buộc nào.

## **Án lệ**

Là các bản án, quyết định của tòa án, trọng tài. Án lệ là sự giải thích các quy phạm pháp luật của các thẩm phán. Ở Pháp, các bản án thường ngắn gọn, súc tích nhưng rất khó hiểu. Ở Đức, các bản án thường dễ hiểu.

## **Các Học thuyết pháp lý**

Là toàn bộ các công trình nghiên cứu của các học giả, các ý kiến, bài viết liên quan đến luật. Các công trình nghiên cứu này do các tác giả như giáo sư luật, các quan tòa và những nhà thực hành luật (luật sư, trọng tài viên,...) viết nên. Trong lịch sử, trước khi có luật thành văn, các học thuyết ra đời từ các trường đại học là nguồn quan trọng nhất trong hệ thống pháp luật của các nước trong hệ thống pháp luật châu Âu lục địa.

### **5.2.3. Phân loại pháp luật**

Một nét đặc trưng của hệ thống pháp luật châu Âu lục địa là sự phân chia các lĩnh vực pháp luật thực định thành: Luật công và Luật tư.

*Luật công:* là luật điều chỉnh mối quan hệ giữa nhà nước với công dân hoặc giữa các cơ quan Nhà nước với nhau trong quá trình thực hiện công quyền. Đối tượng điều chỉnh là hướng đến lợi ích công.

*Luật tư:* là luật điều chỉnh mối quan hệ giữa các tư nhân. Đối tượng điều chỉnh là hướng đến lợi ích tư.

## **5.3. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HỘI GIÁO (Islamic Law)**

### **5.3.1. Khái niệm pháp luật Hồi giáo**

Đạo Hồi (Hồi giáo) là một trong ba tôn giáo lớn nhất trên thế giới. Phần lớn các uôc gia theo đạo Hồi “tòan tòng”, tức là đa số dân chúng theo đạo này và đức tin này là quốc giáo, đều lấy những tín điều tôn giáo được quy định chủ yếu trong Kinh Koran làm những quy tắc xử sự thay cho pháp luật chính thống do nhà nước ban hành.

Luật Hồi giáo, theo nghĩa gốc bằng tiếng Arập được phiên âm sang tiếng Latinh, là Luật Shari'ah – nghĩa là “con đường đúng” (the right path) hoặc là “sự hướng dẫn” (guide). Đây là các quy phạm tôn giáo được nâng lên thành quy phạm pháp luật được các quốc gia trong hệ thống Luật Hồi giáo (điển hình như Afghanistan, Pakistan,

Kuwait, Bahrain, Quatar, Saudi Arabia) áp dụng để điều chỉnh các vấn đề phát sinh trong xã hội.

Hai yếu tố cơ bản, tiên quyết để xác định một quốc gia thuộc hệ thống Luật Hồi giáo bao gồm: Đạo Hồi là quốc đạo của quốc gia, quốc gia lấy các quy định trong Kinh Thánh của Đạo Hồi làm luật. Chính vì vậy mà Thổ Nhĩ Kỳ, dù là nước có Đạo Hồi là quốc đạo, nhưng vẫn là quốc gia thuộc hệ thống pháp luật châu Âu lục địa vì ở quốc gia này Đạo Hồi chỉ được coi là tôn giáo chứ không phải là luật<sup>45</sup>.

### 5.3.2. Đặc điểm Hệ thống pháp luật Hồi giáo

Một là, hệ thống pháp luật Hồi giáo không có sự phân biệt giữa tín điều tôn giáo và quy tắc xử sự của đời sống thường ngày. Vì người Hồi giáo cho rằng pháp luật và tôn giáo chỉ là một. Do vậy, Luật Hồi giáo can thiệp vào cả những vấn đề của xã hội mà các hệ thống pháp luật khác xét thấy không cần thiết. Chẳng hạn: Luật Hồi giáo quy định giờ đánh răng.

Hai là, hệ thống pháp luật Hồi giáo bao gồm nhiều quy định khó áp dụng vì đã được ghi nhận chủ yếu trong kinh Koran, được viết ra gần tròn 15 thế kỷ. Các quy định của Luật Hồi giáo điều chỉnh các lĩnh vực pháp luật truyền thống như lĩnh vực hôn nhân gia đình, thừa kế, hình sự... Còn trong các lĩnh vực khác như hợp đồng, sở hữu chưa được quy định rõ ràng.

Ba là, các quy định trong pháp luật Hồi giáo rất khái quát, do đó tạo thuận lợi cho việc giải thích và áp dụng nó một cách mềm dẻo. Chẳng hạn: Đạo Hồi quy định nghĩa vụ từ thiện. Việc giải thích quy định này có nhiều cách, có thể là: cho tiền người ăn xin trên phố hay thiết lập một hệ thống bảo hiểm xã hội theo mô hình các nước phương Tây.

Bốn là, hệ thống pháp luật Hồi giáo bao gồm rất nhiều những quy định nghiêm khắc và phân biệt đối xử, đặc biệt là phân biệt giới tính. Tuy nhiên, trong luật Hồi giáo có rất ít điều khoản mang tính bắt buộc, mà luật dành cho quyền tự do của con người một phạm vi rất rộng, do vậy đáp ứng được sự thích nghi với cuộc sống hiện đại.

Năm là, hệ thống pháp luật Hồi giáo không phân chia thành các ngành luật độc lập. Tất cả các quy định được ghi nhận chủ yếu trong kinh Koran. Kinh Koran là một Thánh kinh bao gồm 114 chương với 6.237 đoạn thơ, chứa đựng những thánh lệnh của thượng đế. Bên cạnh đó, nguồn của Luật Hồi giáo còn có Sounna nói lên cách xử sự

<sup>45</sup> [http://www.hcmulaw.edu.vn/hcmulaw/index.php?option=com\\_content&view=article&catid=105:ctc20063&id=400:bcvnclhg&Itemid=109](http://www.hcmulaw.edu.vn/hcmulaw/index.php?option=com_content&view=article&catid=105:ctc20063&id=400:bcvnclhg&Itemid=109)

của Mohamet – tấm gương cho các tín đồ tôn giáo. Sounna bao gồm tổng thể các hành động và lời nói của Mohamet, nhằm bổ sung các quy định mà trong kinh Koran không có. Chẳng hạn: kinh Koran cấm uống rượu nhưng lại không có quy định nào về hình phạt, thì trong Sounna quy định hình phạt.

### 5.3.3. Một số nội dung cơ bản của Hệ thống pháp luật Hồi giáo

Theo nghiên cứu của GS. TS. Thái Vĩnh Thắng, chuyên gia hàng đầu về nhà nước và pháp luật hiện nay thì về cơ bản, pháp luật Hồi giáo có một số nội dung cần lưu ý (xin được nêu nội dung ra đây để dùng làm tài liệu tham khảo chính, phục vụ việc tiếp thu kiến thức) như sau<sup>46</sup>:

#### *Luật Hình sự*

Khái niệm tội phạm trong luật Hồi giáo nếu xét về phương diện hình phạt bao gồm hai loại: tội phạm có thể trả bằng tiền và tội phạm phải trả bằng thân thể hoặc cuộc sống của mình.

Khác với các hệ thống pháp luật khác, thông thường coi tội phạm giết người là tội phạm nặng nhất, trong pháp luật Hồi giáo, các tội phạm chống lại Chúa (Hudud) là tội phạm nặng nhất, còn tội phạm giết người và gây thương tích (Quesas) được coi là các tội phạm chống lại cá nhân chứ không phải chống lại Chúa, nên được coi là ít nghiêm trọng hơn Hudud. Nếu các tội trộm cắp, cướp của bị hình phạt chặt tay, chân; người vợ ngoại tình bị xử tử hình, thì hình phạt ở đây được quan niệm là phải trả bằng hân thể hoặc cuộc sống của mình, vì vậy không thể thuộc bằng tiền. Nhưng nếu phạm tội giết người thì tùy theo tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ mà xử tử hình hoặc thuộc tiền, tài sản. Theo luật Hồi giáo, giết một người đàn ông có thể thuộc bằng 100 con lạc là, giết một người đàn bà có thể thuộc bằng 50 con lạc đà. Ngay cả thời hiện đại, ở Saudi Arabia (cho đến năm 1988), để được thuộc tội, người phạm tội phải trả 32.000 JSD cho mạng một người đàn ông Hồi giáo, 16.000 USD cho mạng một người đàn bà Hồi giáo và một người đàn ông không phải là dân Hồi giáo; 8.000 USD cho mạng một người đàn bà không phải là người Hồi giáo.

Các tội Taazir: bao gồm các tội như ăn thịt lợn, đưa ra lời khai man trá, hối lộ, làm gián điệp, nói năng tục tĩu, mặc quần áo khiêu dâm, vi phạm luật lệ giao thông... Việc truy tố và trừng phạt các tội Taazir thuộc quyền tự quyết của tòa án và các vị chức sắc trong tôn giáo. Hình phạt có thể là tù, phạt tiền và thường nhẹ hơn các tội Hudud và Quesas.

---

PGS. TS. Thái Vĩnh Thắng, Về hệ thống pháp luật Hồi giáo, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp điện tử,  
[http://www.nclp.org.vn/kinh\\_nghiem\\_quoc\\_te/ve-he-thong-phap-luat-hoi-giao](http://www.nclp.org.vn/kinh_nghiem_quoc_te/ve-he-thong-phap-luat-hoi-giao)

### *Luật Dân sự*

Hệ thống luật nghĩa vụ rất phát triển. Nghĩa vụ xuất phát từ hợp đồng chia làm hai loại. Sự phân biệt hai loại này được xác định trên cơ sở có hay không sự chuyển giao tài sản (là đối tượng hợp đồng).

Nhóm thứ nhất liên quan đến việc có chuyển giao tài sản là đối tượng của giao dịch dân sự: Hợp đồng trao đổi, Hợp đồng cho vay, Hợp đồng mua bán.

Nhóm thứ hai là nhóm không cần chuyển giao tài sản: Hợp đồng vận chuyển hàng hóa, Hợp đồng ủy thác...

### *Luật Hôn nhân và gia đình*

Luật Hồi giáo tạo cho người đàn ông có uy thế tuyệt đối trong gia đình. Cho đến ngày nay, Koran vẫn cho phép người đàn ông có bốn vợ và không hạn chế nàng hầu. Trong hôn nhân không cần thiết sự đồng ý của người phụ nữ. Người phụ nữ trước khi lấy chồng không được phép gặp gỡ, nói chuyện với những người đàn ông khác, ra đường phụ nữ phải đeo mạng che mặt (nhiều quốc gia Hồi giáo đã bỏ quy định này). Cũng theo Koran, người phụ nữ phải giữ trinh tiết trước khi lấy chồng.

Ở một số quốc gia Hồi giáo còn tồn tại tập quán “cướp dâu” và được thừa nhận như một tập quán pháp luật. Theo tập quán pháp này, nếu người con trai muốn cưới một cô gái làm vợ nhưng bị cha mẹ cô gái đó khước từ (với nhiều lý do khác nhau) thì người con trai đó có thể “cướp dâu”. Nếu người con trai giữ được cô gái đó qua đêm tại nhà mình và có người làm chứng thì hôm sau, anh ta có quyền đến nhà bố mẹ cô dâu để xin cưới và trong trường hợp này bố mẹ cô dâu không thể khước từ. Trên thực tế, cô gái có thể thỏa thuận ngầm với người con trai để cho việc “cướp dâu” đó có thể tiến hành trót lọt.

### *Luật Tố tụng (hình sự và dân sự)*

Các tòa án ở các nước theo đạo Hồi là các tòa án Hồi giáo truyền thống giải quyết các vụ án hình sự cũng như dân sự. Các thẩm phán trong các tòa án Chariat gọi là Quadis được trải qua một khoá đào tạo tôn giáo cũng như pháp luật. Thủ tục tố tụng được quy định trong kinh Koran. Trước tòa, đương sự phải có hai người đàn ông hoặc một người đàn ông và hai người đàn bà làm chứng. Nếu chỉ có một người làm chứng thì đương sự có thể thề trước đấng Allah. Lời thề trước đấng Allah được coi là bằng chứng trung thực.

### *Luật Nhà nước*

Cho đến ngày nay, một số quốc gia theo đạo Hồi như Saudi Arabia vẫn còn tồn tại chế độ quân chủ chuyên chế. Một số quốc gia Hồi giáo trong bộ máy nhà nước chỉ có hai nhánh: hành pháp và tư pháp, không có Nghị viện lập pháp. Nhà vua là người

duy nhất nằm trong tay quyền lực chính trị và là lãnh tụ tôn giáo tối cao của vương quốc. Ở Saudi Arabia không có đảng chính trị và lập pháp được thực hiện bởi các sắc lệnh do vua ban hành. Vua bổ nhiệm các thẩm phán, các quan chức cao cấp trong chính phủ, các thống đốc và các sĩ quan cao cấp trong quân đội (từ đại tá trở lên). Nhà vua là người có quyền xét xử (tư pháp) cao nhất và có quyền ân xá.

Mặc dù không có văn bản pháp luật nào hạn chế quyền lực của nhà vua, nhưng quyền lực của nhà vua cũng bị hạn chế bởi các quy định của kinh Koran. Kinh Koran đòi hỏi khi nhà vua trị vì phải tham khảo ý kiến nhân dân và cần phải được sự ủng hộ của các học giả tôn giáo.

## CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 5

1. Trình bày đặc điểm và nội dung cơ bản của hệ thống pháp luật Anh – Mỹ.
2. Hệ thống pháp luật châu Âu lục địa và sự ảnh hưởng của nó tới hệ thống pháp luật Việt Nam.
3. Nêu đặc điểm và nội dung cơ bản của hệ thống pháp luật Hồi giáo.
4. Tìm hiểu các nội dung cơ bản của luật Shariah trong hệ thống pháp luật Hồi giáo.
5. Án lệ là gì? Vai trò của án lệ trong hệ thống pháp luật.
6. Tìm hiểu về hệ thống pháp luật của Cộng hòa Pháp.
7. Tìm hiểu về hệ thống pháp luật của Cộng hòa Liên bang Đức.
8. Những nội dung và đặc trưng cơ bản của hệ thống pháp luật Hoa Kỳ.
9. Những nội dung và đặc trưng cơ bản của hệ thống pháp luật Vương quốc Anh và Bắc Ai-len.
10. Trình bày khái niệm luật công và luật tư theo phân loại pháp luật của hệ thống pháp luật châu Âu lục địa.

# **Chương 6**

## **HỆ THỐNG PHÁP LUẬT**

### **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

#### **6.1. NGÀNH LUẬT HIẾN PHÁP TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM**

Thuật ngữ "hiến pháp" có nguồn gốc từ tiếng Latinh là "Constitutio", có nghĩa là xác định, quy định. Thuật ngữ này có từ thời rất xa xưa. Nhà nước cổ La Mã dùng thuật ngữ này để gọi các văn bản quy định của nhà nước. Nhưng, với ý nghĩa như ngày nay là một đạo luật cơ bản, có hiệu lực pháp lý cao nhất so với các đạo luật khác thì "hiến pháp" chỉ được dùng trong cách mạng tư sản, trong cuộc đấu tranh giữa hai gia cấp tư sản đang lên và nắm vị trí thống trị cả lĩnh vực chính trị với giai cấp phong kiến đang suy tàn vẫn còn cố giữ sự thống trị chính trị của mình trong xã hội, từ thế kỷ XIII, XIV đến thế kỷ XVIII, XIX.

##### **6.1.1. Khái niệm**

Hiến pháp là một đạo luật cơ bản do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành, quy định việc tổ chức nhà nước, cơ cấu, thẩm quyền các cơ quan nhà nước trung ương và quyền cơ bản của con người. Mọi cơ quan và mọi tổ chức có nghĩa vụ phải tuân thủ Hiến pháp<sup>47</sup>.

*Ngành Luật Hiến pháp là ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam, là hệ thống các quy định pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản nhất, quan trọng nhất gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, địa vị pháp lý của công dân, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.*

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Luật Hiến pháp đóng vai trò chủ đạo, là trung tâm liên kết các ngành luật khác. Các nội dung được quy định trong các ngành luật khác đều phải bắt nguồn từ nền tảng quy định trong ngành Luật Hiến pháp. Sự thống nhất giữa ngành Luật Hiến pháp với các ngành luật khác tạo thành Hệ thống pháp luật hoàn chỉnh.

---

<sup>47</sup> GS. TS. Nguyễn Đăng Dung, *Hiến pháp Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.

### **6.1.2. Đối tượng điều chỉnh**

Đối tượng điều chỉnh của Luật Hiến pháp là những quan hệ xã hội cơ bản, quan trọng nhất, gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, địa vị pháp lý của công dân, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

– *Trong lĩnh vực chính trị:* Luật Hiến pháp điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản sau: các quan hệ xã hội liên quan đến việc xác định nguồn gốc của quyền lực nhà nước, các hình thức nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước, các quan hệ xã hội xác định về quan hệ giữa nhà nước và Đảng Cộng sản, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các quan hệ xã hội xác định chính sách đối nội, đối ngoại.

– *Trong lĩnh vực kinh tế:* Các quan hệ xã hội được xác định là các loại hình sở hữu, các thành phần kinh tế, chính sách của nhà nước đối với các thành phần kinh tế, vai trò của nước đối với các thành phần kinh tế.

– *Trong lĩnh vực quan hệ giữa công dân và Nhà nước:* Luật Hiến pháp điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến việc xác định địa vị pháp lý cơ bản của công dân như: quốc tịch, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

– *Trong lĩnh vực tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước:* Luật Hiến pháp điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến việc xác định các nguyên tắc, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước.

### **6.1.3. Phương pháp điều chỉnh**

Phương pháp điều chỉnh là cách thức, biện pháp mà Luật Hiến pháp tác động n những quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh, nhằm hướng chúng theo một trật tự nhất định phù hợp với ý chí của nhà nước. Cụ thể là các phương pháp sau đây:

– *Phương pháp cho phép:* Phương pháp này thường được sử dụng để điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến thẩm quyền của các cơ quan nhà nước, quyền hạn của những người có chức trách trong bộ máy nhà nước.

Nội dung của phương pháp này là Luật Hiệp pháp trao cho chủ thể quyền lực thực hiện những hành vi nhất định. Ví dụ: Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng...

– *Phương pháp bắt buộc:* thường được sử dụng để điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan tới nghĩa vụ của công dân, tổ chức, các cơ quan nhà nước.

Nội dung của phương pháp này là buộc chủ thể Luật Hiến pháp phải thực hiện một vi nhất định nào đó.

– *Phương pháp cấm:* để điều chỉnh một số quan hệ liên quan đến hoạt động của quan nhà nước hoặc của công dân.

Nội dung phương pháp: nghiêm cấm chủ thể thực hiện những hành vi nhất định. Ví dụ: không ai được xâm phạm tự do, tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của nhà nước.

#### 6.1.4. Những nội dung cơ bản của Luật Hiến pháp

Sự ra đời của Hiến pháp Việt Nam gắn liền với quá trình cách mạng Việt Nam, Nhà nước Việt Nam kiều mới dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam<sup>48</sup>.

Hiện nay, nguồn của Luật Hiến pháp bao gồm:

*Hiến pháp, Luật, Nghị quyết do Quốc hội ban hành:*

- Hiến pháp năm 1992, đã sửa đổi bổ sung năm 2001;
- Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Quốc tịch...

*Văn bản dưới luật:*

- Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành;
- Một số Nghị quyết do Hội đồng nhân dân ban hành.

Từ năm 1945 đến nay, Nhà nước ta có bốn bản Hiến pháp: 1946, 1959, 1980 và 1992, đó là:

– Hiến pháp năm 1946 được thông qua ngày 9 tháng 11 năm 1946 tại kỳ họp thứ hai của Quốc dân Đại hội tại Hà Nội, là Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam. Hiến pháp bao gồm lời nói đầu, 7 chương, 70 điều.

– Hiến pháp năm 1959 (hiến pháp sửa đổi) được Quốc hội thông qua ngày 31 tháng 12 năm 1959. Hiến pháp bao gồm lời nói đầu, 10 chương, 112 điều.

– Hiến pháp năm 1980 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 12 năm 1980 tại kỳ họp thứ 7 khóa IV. Hiến pháp bao gồm lời nói đầu, 12 chương, 147 điều.

– Hiến pháp năm 1992 được Quốc hội thông qua ngày 14 tháng 4 năm 1992 và được sửa đổi bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001. Hiến pháp bao gồm lời nói đầu, 12 chương, 147 điều. Ngày 23 tháng 11 năm 2012, tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Nghị quyết số 38/2012/QH13 về việc tổ chức lấy ý kiến nhân dân về dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 để phù hợp với tình hình mới của đất nước.

Hiến pháp 1992 quy định chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước, thể chế hóa mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý.

<sup>48</sup> Học viện Hành chính, *Tài liệu bồi dưỡng Quản lý hành chính Nhà nước*, phần I – Nhà nước và Pháp luật, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, 2011. Trang 122.

Nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 1992 (được sửa đổi bổ sung năm 2001) bao gồm:

a) *Chế độ chính trị*

"Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức" (Điều 2 – Hiến pháp 1992).

Mục tiêu của Nhà nước là bảo đảm không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Hệ thống chính trị bao gồm: Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và Hội Cựu chiến binh Việt Nam, trong đó Đảng Cộng sản Việt Nam là hạt nhân chính trị lãnh đạo và Nhà nước là trụ cột của hệ thống chính trị.

Chế độ chính trị quy định những nội dung cơ bản như:

+ *Tinh thần dân của Nhà nước*: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa, của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; nghiêm triệt mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân<sup>49</sup>. Các cơ quan nhà nước, cán bộ, viên chức nhà nước phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng<sup>50</sup>.

+ *Tinh thần tộc của nhà nước*: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống, văn hóa tốt đẹp

<sup>49</sup> Điều 2, Điều 3, Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001.

<sup>50</sup> Điều 8, Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001.

của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số<sup>51</sup>.

+ *Tinh thần của nhà nước*: Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành cho quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội<sup>52</sup>.

b) *Chế độ kinh tế*

*Chế độ kinh tế* được hiểu là một hệ thống những nguyên tắc, những quy định điều chỉnh những quan hệ trong lĩnh vực kinh tế nhằm thực hiện những mục tiêu chính trị, kinh tế – xã hội nhất định; nó thể hiện trình độ phát triển của một xã hội, bản chất của nhà nước, của chế độ xã hội.

Hiến pháp năm 1992 quy định về chế độ kinh tế như sau:

+ *Về chính sách kinh tế*: Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng<sup>53</sup>.

Mục đích chính sách kinh tế của Nhà nước là làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở phát huy mọi năng lực sản xuất, mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế bao gồm kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài dưới nhiều hình thức, thúc đẩy xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật, mở rộng hợp tác kinh tế, khoa học, kỹ thuật và giao lưu với thị trường thế giới.

+ *Về thành phần kinh tế*: Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bao gồm:

*Thành phần kinh tế tập thể*: Kinh tế tập thể được hình thành và phát triển trên cơ sở chế độ sở hữu tập thể là chủ yếu. Kinh tế tập thể là một hình thức tổ chức kinh tế của những người lao động sản xuất nhỏ, dựa trên sự liên kết kinh tế theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, cùng có lợi.

*Thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân*: Thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân hình thành dựa trên sở hữu tư nhân, là kinh tế của những người không phải là cán bộ, công nhân, viên chức nhà nước hoặc xã viên hợp tác xã, có vốn, tư liệu sản xuất, kỹ thuật chuyên môn và sức lao động đứng ra sản xuất kinh doanh dưới hình thức hộ cá thể, hộ tiểu thủ công nghiệp, xưởng, cửa hàng, xí nghiệp,...

<sup>51</sup> Điều 5, Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001.

<sup>52</sup> Điều 4, Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001.

<sup>53</sup> Điều 15, Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001.

*Thành phần kinh tế tư bản nhà nước:* Thành phần kinh tế tư bản nhà nước là sự góp tác để sản xuất kinh doanh giữa nhà nước với các tổ chức kinh tế và cá nhân (trong nước và ngoài nước) trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng受益.

*Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài:* Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là thành phần kinh tế do cá nhân, tổ chức nước ngoài bỏ vốn đầu tư.

c) *Văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ*

Hiến pháp năm 1992, sửa đổi bổ sung năm 2011 dành riêng chương 3 để quy định về các vấn đề này, cụ thể:

+ *Về Văn hóa:* Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hóa iệt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; kế thừa và phát huy những giá trị của nền ản hiến các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tiếp thu nh hoa văn hóa nhân loại; phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân. Nhà nước o điều kiện để công dân phát triển toàn diện, giáo dục ý thức công dân sống và làm ệc theo Hiến pháp và pháp luật, giữ gìn thuần phong mỹ tục, xây dựng gia đình có ản hóa, hạnh phúc, có tinh thần yêu nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, có tinh thần iốc tế chân chính, hữu nghị và hợp tác với các dân tộc trên thế giới<sup>54</sup>.

+ *Về Giáo dục:* Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu. Nhà nước và xã hội át triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Mục ứu của giáo dục là hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của ảng dân; đào tạo những người lao động có nghề, năng động và sáng tạo, có niềm tự io dân tộc, có đạo đức, có ý chí vươn lên góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương ịnh, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử và hệ thống in bằng.

+ *Về khoa học, công nghệ:* Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự hiệp phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Nhà nước xây dựng và thực hiện chính ch khoa học, công nghệ quốc gia; xây dựng nền khoa học và công nghệ tiên tiến; át triển đồng bộ các ngành khoa học, nghiên cứu, tiếp thu các thành tựu khoa học và ng nghệ của thế giới nhằm xây dựng luận cứ khoa học cho việc định ra đường lối, ịnh sách và pháp luật, đổi mới công nghệ, phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao nh độ quản lý, bảo đảm chất lượng và tốc độ phát triển của nền kinh tế; góp phần bảo m quốc phòng, an ninh quốc gia<sup>55</sup>.

---

Điều 30, 31, Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001.

Điều 38, Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001.

#### d) Về bảo vệ Tổ quốc

Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh quốc gia là nghiệp của toàn dân. Nhà nước cung cấp và tăng cường nền quốc phòng toàn dân an ninh nhân dân với nòng cốt là các lực lượng vũ trang nhân dân; phát huy s mạnh tinh thần của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc. Cơ quan Nhà nước, chức kinh tế, tổ chức xã hội và công dân phải làm đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và ninh do pháp luật quy định.

#### e) Về quyền và nghĩa vụ cơ bản của Công dân

Các quyền và nghĩa vụ cơ bản được quy định trong Hiến pháp là cơ sở tiên cho mọi quyền và nghĩa vụ khác của công dân được quy định trong các ng luật khác.

Nguyên tắc cơ bản khi xác định quyền và nghĩa vụ của công dân là “*Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật*”.

– Các quyền về chính trị: Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của Nhà nước và địa phương, kiến nghị v cơ quan nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân (Điều 53). Công dân từ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử, từ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử vào các cơ qu quyền lực nhà nước như Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp (Điều 54). Có quy khiếu nại, tố cáo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái ph luật của cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân (Điều 74).

– Các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội: Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật, có quyền sở hữu những thu nhập hợp pháp, của cải, tài sản, tư liệu sản xuất, tư liệu sinh hoạt, vốn và các tài sản khác. Có quyền góp v gop sức, hợp tác sản xuất kinh doanh trong các tổ chức kinh tế tập thể dưới hình thức. Có quyền thành lập doanh nghiệp không bị hạn chế về quy mô và địa b hoạt động.

– Các quyền về lao động, học tập, quyền nhân thân: Mọi công dân đều có quy lao động, quyền được học tập, quyền được nghiên cứu, được sáng tạo khoa học, ng thuật, được bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền được bảo vệ s khoẻ, quyền bình đẳng nam nữ, ...

– Các quyền tự do dân chủ và tự do cá nhân: Quyền tự do ngôn luận, tự do b chí, quyền được thông tin, quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của ph luật. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, chỗ ở; bí mật thư tín, điện thoại, điện t quyền tự do di lại và cư trú.

\* *Các nghĩa vụ của công dân bao gồm:* bảo vệ Tổ quốc, tôn trọng Hiến ph pháp luật và đóng thuế.

– Về Bộ máy Nhà nước: Bộ máy Nhà nước được tổ chức và hoạt động the nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc Đảng lãnh đạo, nguyên tắc nhân dân tham quản lý Nhà nước, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa. Quyền lực nhà nước là th

át, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các yêu lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Các cơ quan nhà nước trong bộ máy nhà nước đã được đề cập tại nội dung ương 2.

## 6.2. NGÀNH LUẬT HÀNH CHÍNH

### 6.2.1. Khái niệm

*Luật Hành chính là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm 15 thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan nhà nước đối với mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.*

Các quy phạm của Luật Hành chính quy định về các vấn đề cơ bản gồm bao gồm là quản lý nhà nước về kinh tế, quản lý nhà nước về văn hóa – xã hội, quản lý nhà nước về nội chính, cụ thể như sau:

- Những nguyên tắc cơ bản trong quản lý hành chính nhà nước;
- Địa vị pháp lý của cơ quan hành chính nhà nước, bộ máy hành chính, nền nhà chính;
- Cán bộ, công chức;
- Quy chế pháp lý của các tổ chức xã hội;
- Các quyền, nghĩa vụ công dân trong quản lý hành chính nhà nước;
- Hình thức và phương pháp quản lý hành chính nhà nước;
- Thủ tục hành chính;
- Xử lý vi phạm hành chính;
- Những biện pháp kiểm tra, giám sát đối với hành chính;
- Tổ tụng hành chính;
- Quản lý hành chính trong các lĩnh vực trong nền kinh tế.

Tóm lại, định nghĩa của Luật Hành chính được mô tả như sau: Luật Hành chính hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành điều chỉnh những quan hệ xã hội mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh trong hoạt động của các cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội khi nhà nước trao quyền thực hiện các chức năng quản lý nhà nước.

### 6.2.2. Đối tượng, nguyên tắc và phương pháp điều chỉnh

*Đối tượng điều chỉnh của Luật Hành chính: là những quan hệ xã hội mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh giữa các chủ thể tham gia hoạt động của nhà nước.*

*Đối tượng điều chỉnh của Luật Hành chính được chia thành ba nhóm:*

- Nhóm 1: Các quan hệ quản lý phát sinh trong quá trình các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện hoạt động chấp hành – điều hành trên các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, cụ thể:

+ Quan hệ phát sinh giữa cơ quan hành chính nhà nước cấp trên với cơ quan hành chính nhà nước cấp dưới (như giữa Chính phủ với Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, giữa Ủy ban nhân dân cấp tỉnh với Ủy ban nhân dân cấp Huyện,...);

+ Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung với cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn cùng cấp (như giữa Chính phủ với Bộ Giáo dục và Đào tạo, giữa Ủy ban nhân dân tỉnh với Sở Giáo dục và Đào tạo,...);

+ Quan hệ phát sinh giữa cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn ở trung ương với cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung ở cấp tỉnh nhằm thực hiện chức năng theo pháp luật (như giữa Bộ Tài nguyên & Môi trường với Ủy ban nhân dân tỉnh,...);

+ Quan hệ phát sinh giữa cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương với các đơn vị trực thuộc trung ương đóng tại địa phương đó (như giữa Ủy ban nhân dân Quận Thủ Đức với Đại học Quốc gia TP.HCM đang đóng tại địa bàn quận);

+ Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế (như giữa Ủy ban nhân dân quận với các doanh nghiệp đóng trên địa bàn quận,...);

+ Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với công dân.

- Nhóm 2: Các quan hệ quản lý hành chính hình thành trong quá trình các cơ quan nhà nước xây dựng và cung cấp chế độ công tác nội bộ của cơ quan nhằm ổn định về tổ chức để hoàn thành chức năng, nhiệm vụ của mình.

- Nhóm 3: Các quan hệ quản lý hình thành trong quá trình các cá nhân và tổ chức được nhà nước trao quyền thực hiện hoạt động quản lý hành chính nhà nước trong một số trường hợp cụ thể do pháp luật quy định.

Các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong các trường hợp trên đều mang tính chấp hành và điều hành và để phân biệt được những quan hệ mang tính chấp hành và điều hành với các quan hệ xã hội khác trên cơ sở xem xét các quan hệ quyền uy – phục tùng, có tính mệnh lệnh, tức là tính bất bình đẳng giữa các bên tham gia những quan hệ đó.

*Phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính:* Luật Hành chính khi điều chỉnh các quan hệ xã hội mang tính chấp hành và điều hành sử dụng phương pháp mệnh lệnh được hình thành từ quan hệ “Quyền lực – phục tùng” giữa một bên có quyền nhân danh nhà nước ra những mệnh lệnh bắt buộc và bên kia là tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phục tùng các mệnh lệnh đó.

Tuy vậy, hiện nay, Luật Hành chính cũng sử dụng phương pháp thỏa thuận trong các trường hợp như ban hành quyết định liên tịch, thực hiện ký kết các hợp đồng trong lĩnh vực hành chính. Khi đó, quan hệ giữa các bên tham gia hoạt động trong quá trình thỏa thuận, đàm phán ký kết hợp đồng là bình đẳng, không được ép buộc, ra lệnh cho bên nào.

### **6.2.3. Những nội dung cơ bản của Luật Hành chính**

Nội dung cơ bản của Luật Hành chính quy định về các vấn đề như: cơ quan hành chính nhà nước; cán bộ công chức; hình thức và phương pháp quản lý hành chính nhà nước; trách nhiệm hành chính; thủ tục hành chính; kiểm tra, giám sát đối với hoạt động hành chính nhà nước; tổ tụng hành chính.

– **Cơ quan hành chính nhà nước:** Các cơ quan hành chính nhà nước là những bộ phận cấu thành bộ máy hành pháp, được thành lập để thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước. Hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ.

*Cơ quan hành chính nhà nước có những đặc điểm:*

+ Do cơ quan quyền lực nhà nước hoặc cơ quan hành chính cấp trên thành lập, chịu sự kiểm tra của cơ quan nhà nước thành lập ra mình và cơ quan hành chính cấp trên.

+ Có thẩm quyền pháp lý xuất hiện từ quyền lực nhà nước: nhân danh nhà nước ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có tính chất bắt buộc thi hành đối với các hộ thể trong xã hội; tổ chức thực hiện các quy phạm pháp luật; kiểm tra, giám sát hoạt động thực hiện các quy phạm pháp luật.

Hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước bao gồm: Chính phủ – Cơ quan hành chính nhà nước cao nhất; Bộ, cơ quan ngang Bộ – Cơ quan quản lý đối với ngành hoặc nh vực trong cả nước; Ủy ban nhân dân các cấp – Cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

– **Cán bộ, công chức:** Luật Cán bộ công chức quy định về cán bộ, công chức; bầu cử, tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức; nghĩa vụ, quyền của cán bộ, công chức và điều kiện bảo đảm thi hành công vụ.

Cán bộ là công dân Việt Nam, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, mức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội ở trung ương, ở tinh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tinh), ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tinh (sau đây gọi chung là cấp huyện), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước<sup>56</sup>.

Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội ở trung ương, cấp tinh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp và trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước;

---

Điều 4, Luật Cán bộ, công chức năm 2008.

đối với công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập thì lương được bảo đảm từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật<sup>57</sup>.

+ Nghĩa vụ của Cán bộ, Công chức:

Nghĩa vụ của cán bộ, công chức đối với Đảng, Nhà nước và nhân dân:

1. Trung thành với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ danh dự Tổ quốc và lợi ích quốc gia.

2. Tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân.

3. Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Nghĩa vụ của cán bộ, công chức trong thi hành công vụ:

1. Thực hiện đúng, đầy đủ và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Có ý thức tổ chức kỷ luật; nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; báo cáo người có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Chủ động và phối hợp chặt chẽ trong thi hành công vụ; giữ gìn đoàn kết trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

4. Bảo vệ, quản lý và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản nhà nước được giao.

5. Chấp hành quyết định của cấp trên. Khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật thì phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định; trường hợp người ra quyết định vẫn quyết định việc thi hành thì phải có văn bản và người thi hành phải chấp hành nhưng không chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành, đồng thời báo cáo cấp trên trực tiếp của người ra quyết định. Người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

6. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

+ Quyền của cán bộ, công chức: được giao quyền tương xứng với nhiệm vụ; được bảo đảm trang thiết bị và các điều kiện làm việc khác theo quy định của pháp luật; được cung cấp thông tin liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ; được pháp luật bảo vệ khi thi hành công vụ.

Cán bộ, công chức được nhà nước bảo đảm tiền lương tương xứng với nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội của đất nước. Cán bộ, công chức làm việc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn hoặc trong các ngành,

<sup>57</sup> Điều 4, Luật Cán bộ, công chức năm 2008.

nghè có môi trường độc hại, nguy hiểm được hưởng phụ cấp và chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật; được hưởng tiền làm thêm giờ, tiền làm đêm, công tác phí và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

Cán bộ, công chức được nghỉ hàng năm, nghỉ lễ, nghỉ đẻ giải quyết việc riêng theo quy định của pháp luật về lao động. Trường hợp do yêu cầu nhiệm vụ, cán bộ, công chức không sử dụng hoặc sử dụng hết số ngày nghỉ hàng năm thì ngoài tiền lương còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng tiền lương cho những ngày không nghỉ.

– **Vi phạm hành chính:** Vi phạm hành chính là hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện với lỗi cố ý hoặc vô ý, vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và phải bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.

*Các dấu hiệu đặc trưng của vi phạm hành chính:*

\* **Mặt khách quan:**

– Cố hành vi xâm hại các quy tắc quản lý hành chính nhà nước và bị pháp luật hành chính ngăn cấm.

– Hậu quả và mối liên hệ nhân quả: Mỗi quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và hậu quả do hành vi đó gây ra. Tuy nhiên, không nhất thiết trong mọi trường hợp phải có hậu quả xảy ra.

\* **Mặt chủ quan:**

– Lỗi là dấu hiệu bắt buộc của chủ thể vi phạm, lỗi bao gồm lỗi cố ý và lỗi vô ý. Lỗi cố ý có thể là lỗi cố ý trực tiếp hoặc lỗi cố ý gián tiếp. Lỗi vô ý cũng chia thành lỗi vô ý do quá tự tin và lỗi vô ý do cầu thà.\*

– Trong một số trường hợp cần xem xét yếu tố mục đích, động cơ của chủ thể vi phạm.

\* **Chủ thể vi phạm:**

– Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chịu trách nhiệm trong trường hợp thực hiện lỗi cố ý.

– Người từ 16 tuổi trở lên là chủ thể của vi phạm hành chính trong mọi trường hợp.

– Cơ quan, tổ chức, các đơn vị kinh tế,...

– Cá nhân, tổ chức nước ngoài.

\* **Khách thể:**

Khách thể là trật tự quản lý hành chính nhà nước được pháp luật hành chính bảo vệ.

– **Xử phạt vi phạm hành chính:** Xử phạt vi phạm hành chính là hoạt động của ác chủ thể có thẩm quyền, căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng các biện pháp xử phạt hành chính và các biện pháp cưỡng chế hành chính khác đối với tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính.

### **Nguyên tắc xử phạt hành chính:**

- + Việc xử phạt hành chính phải đúng thẩm quyền;
- + Việc xử phạt phải đúng nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa;
- + Chi xử phạt khi có hành vi vi phạm hành chính;
- + Việc xử phạt phải tiến hành kịp thời, khách quan, công bằng;
- + Một hành vi chỉ bị xử phạt một lần, một người thực hiện nhiều hành vi thì xử phạt theo từng hành vi, nhiều người cùng thực hiện một hành vi thì mỗi người đều bị xử phạt;
- + Không xử phạt hành chính trong tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ, phòng vệ chính đáng hoặc chủ thể mắc bệnh tâm thần.

### **Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính là:**

- + **Hình thức phạt chính:** là hình phạt được áp dụng độc lập, gồm:

**Cảnh cáo:** áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm nhỏ, lần đầu, có tính tiết kiệm nhẹ hoặc do người chưa thành niên vi phạm;

**Phạt tiền:** áp dụng trong trường hợp không phải là cảnh cáo, được pháp luật quy định cụ thể trong văn bản chuyên ngành;

**Trục xuất:** buộc người nước ngoài vi phạm phải rời khỏi lãnh thổ của quốc gia.

+ **Hình thức phạt bổ sung:** là hình phạt không được áp dụng độc lập, mà chỉ được áp dụng kèm theo hình phạt chính. Hình phạt bổ sung gồm: tước quyền sử dụng giấy phép và tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng giấy phép và tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

**Thẩm quyền xử phạt:** Thẩm quyền xử phạt rất rộng, bao gồm: Ủy ban nhân dân các cấp, Cơ quan công an nhân dân, Bộ đội biên phòng, Cơ quan hải quan, Cơ quan thuế, Cơ quan quản lý thị trường, Thanh tra chuyên ngành,....

### **Thời hiệu xử lý vi phạm hành chính:**

+ Thời hiệu xử lý vi phạm hành chính là một năm kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện;

+ Đối với một số loại vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài chính, xây dựng, môi trường, nhà ở, đất đai, xuất bản, xuất khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, các hành vi buôn lậu, buôn bán hàng giả,... thì thời hiệu được tính là hai năm kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện.

### **- Khiếu nại, tố cáo trong quản lý hành chính:**

Khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật Khiếu nại quy định, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định ký luật, cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Tố cáo là việc công dân theo thủ tục do Luật Tố cáo quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ ai quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

*Quyết định hành chính* là văn bản do cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác hoặc người có thẩm quyền trong các cơ quan, tổ chức đó ban hành, quyết định về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính được áp dụng một lần với một hoặc một số đối tượng cụ thể.

Hành vi hành chính là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó thực hiện hoặc không thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

*Quyết định kỷ luật buộc thôi việc* là văn bản thể hiện dưới hình thức quyết định của người đứng đầu cơ quan, tổ chức để áp dụng hình thức kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức thuộc quyền quản lý của mình.

#### **– Tố tụng hành chính:**

Tố tụng hành chính được áp dụng đối với mọi hoạt động tố tụng hành chính trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khởi kiện vụ án hành chính để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật.

Luật Tố tụng Hành chính quy định những nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hành chính; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan; trình tự, thủ tục khởi kiện, giải quyết vụ án hành chính, thi hành án hành chính và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hành chính<sup>58</sup>.

## **6.3. NGÀNH LUẬT HÌNH SỰ VÀ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ**

### **6.3.1. Ngành Luật Hình sự**

#### ***Khái niệm:***

Luật Hình sự bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, xác định các hành vi nguy hiểm nào cho xã hội là tội phạm, đồng thời quy định những hình phạt tương ứng và điều kiện áp dụng các hình phạt đó.

#### ***Các quy phạm pháp luật hình sự được chia thành:***

+ Quy phạm quy định những nguyên tắc, nhiệm vụ của Luật Hình sự, những vấn đề chung về tội phạm và hình phạt gọi là phần chung của Luật Hình sự.

---

Điều 1, Luật Tố tụng Hành chính số 64/2010/QH12 ngày 24/11/2010.

+ Quy định về các tội phạm cụ thể, loại và mức hình phạt đối với các loại tội phạm gọi là phần các tội phạm của Luật Hình sự.

Bộ luật hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội; đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm<sup>59</sup>.

**- Đối tượng, nguyên tắc và phương pháp điều chỉnh:**

*Đối tượng điều chỉnh của Luật Hình sự* là những quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước và người phạm tội, khi người đó thực hiện hành vi mà nhà nước quy định là tội phạm.

Các nguyên tắc cơ bản của Luật Hình sự: Luật Hình sự có bốn nguyên tắc cơ bản như sau:

*Thứ nhất, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa:* Chỉ có những hành vi mà được Luật Hình sự quy định mới được coi là tội phạm và loại hình phạt có thể áp dụng tương ứng đối với người phạm tội. Các cơ quan Nhà nước được Luật Hình sự quy định về thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự, quyết định hình phạt và thi hành án đối với người phạm tội.

*Thứ hai, nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa:* Luật Hình sự tôn trọng và bảo vệ quyền tự do dân chủ của công dân. Mọi công dân có quyền ngang nhau, không phân biệt đối xử. Luật Hình sự bảo đảm công dân có thể tự minh hoặc thông qua các tổ chức xã hội để tham gia vào các hoạt động xây dựng, áp dụng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa tội phạm.

*Thứ ba, nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa:* Việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội chủ yếu nhằm mục đích giáo dục và cải tạo họ trở thành những công dân có ích cho xã hội. Luật hình sự còn quy định khoan hồng đối với người tự thú, thật thà khai báo, ăn năn hối cải.

*Phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự:* là phương pháp quyền uy. Đó là phương pháp sử dụng quyền lực nhà nước trong việc điều chỉnh các quan hệ pháp luật hình sự giữa Nhà nước và người phạm tội. Nhà nước có quyền tối cao buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm mà họ đã gây ra. Trách nhiệm hình sự của người phạm tội là trách nhiệm cá nhân, phải do chính người phạm tội gánh chịu một cách trực tiếp.

**- Nội dung cơ bản của Luật Hình sự:**

+ **Tội phạm:** Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách có ý hoặc

---

<sup>59</sup> Điều 1, Bộ luật Hình sự số 15/1999/QH10 ngày 21/12/1999.

vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

#### *Những dấu hiệu cơ bản của tội phạm:*

– *Tính nguy hiểm cho xã hội:* Hành vi nguy hiểm cho xã hội được coi là tội phạm phải là hành vi gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể đến các quan hệ xã hội được Bộ luật Hình sự bảo vệ.

– *Tính có lỗi của tội phạm:* Lỗi là thái độ tâm lý của mỗi người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra. Người bị coi là có lỗi khi người đó thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội nếu hành vi ấy là kết quả của sự tự lựa chọn và quyết định của chủ thể trong khi có đủ điều kiện quyết định thực hiện xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội.

– *Tính trái pháp luật hình sự:* Hành vi gây thiệt hại của chủ thể bị coi là tội phạm phải được quy định trong Luật Hình sự. Nếu Luật Hình sự không quy định thì không được coi là tội phạm. Điều 2 – Bộ luật Hình sự 1999 quy định “*Chi người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự*”.

– *Tính phải chịu hình phạt:* là bất kỳ hành vi phạm tội nào cũng đều phải chịu một hình phạt theo quy định của Bộ luật Hình sự.

*Cấu thành tội phạm:* cấu thành tội phạm là tổng thể những dấu hiệu chung, có tính đặc trưng cho một loại tội phạm cụ thể được quy định trong Luật Hình sự. Cấu thành tội phạm là cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự và là căn cứ pháp lý để định tội danh

#### *Những yếu tố cấu thành tội phạm bao gồm:*

– *Khách thể của tội phạm:* là quan hệ xã hội được Bộ luật Hình sự bảo vệ và bị tội phạm gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại ở mức đáng kể.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* là những biểu hiện của tội phạm diễn ra hoặc tồn tại bên ngoài thế giới khách quan. Biểu hiện gồm: hành vi nguy hiểm cho xã hội, hậu quả nguy hiểm cho xã hội; mối quan hệ nhân quả giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

– *Chủ thể của tội phạm:* là con người cụ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm, có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo quy định của Bộ luật Hình sự.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* là những diễn biến tâm lý bên trong của tội phạm, gồm: lỗi, mục đích và động cơ phạm tội.

### + Phân loại tội phạm:

– **Tội phạm ít nghiêm trọng:** là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội áy là đến 3 năm tù.

– **Tội phạm nghiêm trọng:** là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội áy là đến 7 năm tù.

– **Tội phạm rất nghiêm trọng:** là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội áy là đến 15 năm tù.

– **Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng:** là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội áy là trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

### + Độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự:

– Người từ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi thì chỉ chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

– Người từ 16 tuổi trở lên chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

### + Những trường hợp được miễn truy cứu trách nhiệm hình sự:

– **Sự kiện bất ngờ:** người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp không thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó.

– **Phòng vệ chính đáng:** là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên;

– **Tình thế cấp thiết:** là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa đến lợi ích của nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

+ **Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự:** Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do Bộ luật hình sự quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định như sau:

– Năm năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng;

– Mười năm đối với tội phạm nghiêm trọng;

– Mười lăm năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng;

– Hai mươi năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

+ **Hình phạt:** Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội.

Hình phạt không chỉ nhắm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của

cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

#### *Mục đích của hình phạt:*

– *Mục đích phòng ngừa riêng*: Hình phạt được áp dụng đối với người phạm tội không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, ngăn ngừa họ phạm tội mới.

– *Mục đích phòng ngừa chung*: Giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

#### *Hình phạt bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung:*

– *Hình phạt chính*: bao gồm: a) Cảnh cáo; b) Phạt tiền; c) Cải tạo không giam giữ; d) Trục xuất; d) Tù có thời hạn; e) Tù chung thân; g) Tử hình.

– *Hình phạt bổ sung*: bao gồm: a) Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; b) Cấm cư trú; c) Quản chế; d) Tước một số quyền công dân; d) Tịch thu tài sản; e) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính; g) Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.

Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.

Các biện pháp tư pháp trong Bộ luật Hình sự: tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi; bắt buộc chữa bệnh.

#### *+ Một số tội phạm cụ thể:*

Các tội phạm cụ thể được quy định trong “*Phản các tội phạm*” của Bộ luật Hình sự, theo đó được chia thành các nhóm tội phạm sau đây:

– *Các tội xâm phạm đến an ninh quốc gia* gồm: tội phản bội tổ quốc, tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, tội gián điệp, tội xâm phạm an ninh lãnh thổ, tội khủng bố, tội tuyên truyền chống Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam,... Do tính chất đặc biệt nghiêm trọng của các tội phạm này mà khung hình phạt thường được áp dụng với mức cao nhất.

– *Các tội xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người* gồm: tội giết người, tội giết con mồi đê, tội vô ý làm chết người, tội xùi giục người khác hoặc giúp người khác tự sát, tội đe dọa giết người, tội cố ý gây thương tích, tội hiếp dâm, tội dâm ô với trẻ em,... Đây là những tội rất nghiêm trọng, nhiều tội áp dụng hình phạt tù từ 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

– *Các tội xâm phạm đến quyền tự do, dân chủ của công dân* gồm: tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, tội xâm phạm chỗ ở của công dân, tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác, tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, quyền hội họp, lập hội của công dân, tội xâm phạm quyền tác giả, quyền sáng chế, phát minh,... Các tội này được áp dụng các hình phạt khác nhau như phạt tiền,

cải tạo không giam giữ, phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm, một số tội phạm nghiêm trọng có thể phạt tù đến 10 năm.

– Các tội xâm phạm quyền sở hữu gồm: tội cướp tài sản, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, tội cướp giật tài sản, tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, tội hủy hoại tài sản, tội sử dụng trái phép tài sản,... Tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm mà có thể áp dụng hình phạt tiền, cải tạo không giam giữ, bị phạt tù đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

– Các tội xâm phạm đến chế độ hôn nhân và gia đình gồm: tội cưỡng ép kết hôn, tội cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, tội vi phạm chế độ một vợ một chồng, tội loạn luân, tội ngược đãi cha, mẹ, vợ, chồng, con. Những hình phạt thường áp dụng cho nhóm tội phạm này là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, một số trường hợp áp dụng hình phạt từ 3 tháng đến 3 năm.

– Các tội xâm phạm đến trật tự quản lý nhà nước gồm: tội buôn lậu, tội vận chuyển hàng hóa trái phép qua biên giới, tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm, tội sản xuất buôn bán hàng giả, tội kinh doanh trái phép, tội đầu cơ, tội trốn thuế,... Đối với tội phạm gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng đối với nền kinh tế có thể áp dụng hình phạt tù đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

– Các tội phạm về môi trường gồm: tội gây ô nhiễm không khí, tội gây ô nhiễm nguồn nước, tội lan truyền dịch bệnh, tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã, quý hiếm,... Hình phạt áp dụng thường là phạt tiền, một số trường hợp nghiêm trọng có thể áp dụng hình phạt tù đến 20 năm.

– Các tội xâm phạm đến trật tự, an toàn công cộng gồm: tội xâm phạm đến quy định về an toàn giao thông vận tải, tội vi phạm an toàn lao động, vệ sinh lao động, vi phạm các quy định về quản lý vũ khí, phương tiện kỹ thuật, tội đánh bạc, tội tổ chức đánh bạc, tội mại dâm, tội chứa mại dâm, môi giới mại dâm. Tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm mà có thể áp dụng hình phạt tiền, cải tạo không giam giữ, phạt tù từ 3 tháng đến 10 năm, trường hợp đặc biệt nghiêm trọng có thể phạt tù đến 20 năm hoặc tù chung thân.

– Các tội về ma túy gồm: Tội trồng cây thuốc phiện, các cây khác có chứa chất ma túy, tội sản xuất trái phép chất ma túy, tội tràng trữ, vận chuyển trái phép chất ma túy, tội sử dụng trái phép chất ma túy, tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy, tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy,... Do tính chất đặc biệt nghiêm trọng của hành vi phạm tội mà hình phạt đối với tội này rất nghiêm khắc. Hầu hết các tội phạm về ma túy có mức hình phạt cao nhất là chung thân hoặc tử hình.

– Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính gồm: tội chống lại người thi hành công vụ, tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự,..., hình phạt được áp dụng cao nhất là 7 năm tù.

– Các tội phạm về chức vụ gồm: tội nhận hối lộ, tội đưa hối lộ, môi giới hối lộ, tội tham ô tài sản, tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ, tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ, tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng,... Hình phạt cao nhất đối với loại tội này là chung thân hoặc tử hình.

– Ngoài ra, còn có các loại tội như: các tội xâm phạm đến hoạt động tư pháp, các tội xâm phạm đến nghĩa vụ và trách nhiệm của quân nhân, các tội phá hoại hòa bình, chống loài người, tội phạm chiến tranh,...

### 6.3.2. Luật Tố tụng Hình sự

#### – Khái niệm

Tố tụng hình sự là toàn bộ hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng (cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án), người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, cá nhân, cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội tham gia vào việc giải quyết vụ án hình sự theo quy định của Luật Tố tụng Hình sự.

Luật Tố tụng Hình sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.

#### – Nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng Hình sự:

+ *Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa*: Mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật. Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả nghiêm trọng. Mọi công dân có nghĩa vụ tích cực tham gia đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

+ *Nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật*: Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội. Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

+ *Nguyên tắc tôn trọng sự thật khách quan*: Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo không bị buộc phải chứng minh là vô tội nhưng họ có quyền đưa các chứng cứ chứng minh mình vô tội. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án phải áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo.

+ *Nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân*: Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải theo quy định của Bộ luật này. Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình.

+ **Nguyên tắc không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật:** Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

+ **Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo:** Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có nhiệm vụ bào đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ theo quy định.

+ **Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc người tham gia tố tụng:** Người tiến hành tố tụng không được tiến hành tố tụng hoặc người phiên dịch, người giám định không được tham gia tố tụng, nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình.

+ **Các nguyên tắc khác:** Thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm tham gia; Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; Tòa án xét xử tập thể; xét xử công khai.

- **Đối tượng điều chỉnh của Luật Tố tụng Hình sự:** là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án hình sự giữa các chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng hình sự.

- **Phương pháp điều chỉnh của Luật Tố tụng Hình sự:** là phương pháp quyền uy và phối hợp, chế ước lẫn nhau giữa các cơ quan tiến hành tố tụng để điều chỉnh các quan hệ pháp luật tố tụng hình sự<sup>60</sup>.

- **Nội dung cơ bản của Bộ luật Tố tụng Hình sự:**

+ **Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng bao gồm:**

1. Các cơ quan tiến hành tố tụng gồm có:

a) Cơ quan điều tra;

b) Viện kiểm sát;

c) Tòa án.

2. Những người tiến hành tố tụng gồm có:

a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên;

b) Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên;

c) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án.

+ **Người tham gia tố tụng:**

Người bị tạm giữ là người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ.

---

<sup>60</sup> Đại học Quốc gia Hà Nội, *Giáo trình Nhà nước và Pháp luật Đại cương*, Nhà xuất bản Thế giới, 2008. Trang 207.

Bị can là người đã bị khởi tố về hình sự.

Bị cáo là người đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử.

Người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra.

Nguyên đơn dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức bị thiệt hại do tội phạm gây ra và có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Bị đơn dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức mà pháp luật quy định phải chịu trách nhiệm bồi thường đối với thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.

Người làm chứng: người nào biết được những tình tiết liên quan đến vụ án đều có thể được triệu tập đến làm chứng.

Người bào chữa do người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ lựa chọn. Người bào chữa có thể là: luật sư; người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; bào chữa viên nhân dân.

Các biện pháp và căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn: Để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội, cũng như khi cần bảo đảm thi hành án, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi thẩm quyền tố tụng của mình hoặc người có thẩm quyền theo quy định của Bộ luật này có thể áp dụng một trong những biện pháp ngăn chặn sau đây: bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm.

+ *Khởi tố vụ án hình sự*: Chỉ được khởi tố vụ án hình sự khi đã xác định có dấu hiệu tội phạm. Việc xác định dấu hiệu tội phạm dựa trên những cơ sở sau đây: tố giác của công dân; tin báo của cơ quan, tổ chức; tin báo trên các phương tiện thông tin đại chúng; Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển và các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trực tiếp phát hiện dấu hiệu của tội phạm; người phạm tội tự thú.

Khi xác định có dấu hiệu tội phạm thì Cơ quan điều tra phải ra quyết định khởi tố vụ án hình sự. Thủ trưởng đơn vị Bộ đội biên phòng, cơ quan Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển và Thủ trưởng các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ra quyết định khởi tố vụ án.

+ *Khởi tố bị can*: Khi có đủ căn cứ để xác định một người đã thực hiện hành vi phạm tội thì Cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can.

+ *Xét xử vụ án hình sự*: Vụ án hình sự được tiến hành theo trình tự hai cấp xét xử theo thẩm quyền được quy định tại Bộ luật Tố tụng Hình sự.

+ *Thi hành bản án và quyết định của Tòa án*: là giai đoạn hoạt động tố tụng của các cơ quan nhà nước nhằm đảm bảo cho bản án hoặc quyết định của tòa án có hiệu lực được thi hành một cách chính xác, kịp thời.

+ Xét lại các bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm: Đề đảm bảo tính khách quan trong quá trình giải quyết vụ án hình sự trong trường hợp bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện ra vi phạm quy định của pháp luật thì được xử lại theo trình tự giám đốc thẩm hoặc phát hiện ra các tình tiết mới làm thay đổi tính chất của vụ án thì được xét xử lại theo trình tự tái thẩm.

## 6.4. NGÀNH LUẬT DÂN SỰ VÀ TỐ TỤNG DÂN SỰ

### 6.4.1. Ngành Luật Dân sự

#### - Khái niệm:

Luật Dân sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các nhóm quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phát sinh trong quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại và lao động trên cơ sở đảm bảo sự độc lập, bình đẳng khi tham gia các quan hệ đó.

#### - Đối tượng, nguyên tắc và phương pháp điều chỉnh:

+ *Đối tượng điều chỉnh*: Đối tượng điều chỉnh của luật dân sự là các quan hệ tài sản và các quan hệ nhân thân. Quan hệ tài sản là quan hệ giữa người và người thông qua tài sản dưới dạng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng... Quan hệ nhân thân là những quan hệ gắn liền với một chủ thể nhất định phát sinh từ một giá trị tinh thần, không thể chuyển dịch cho chủ thể khác.

+ *Nguyên tắc cơ bản của luật dân sự*: Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận trong việc xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự được pháp luật bảo đảm, nếu cam kết, thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; Nguyên tắc bình đẳng; Nguyên tắc thiện chí, trung thực trong việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự, không bên nào được lừa dối bên nào; Nguyên tắc chịu trách nhiệm dân sự về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, nếu không tự nguyện thực hiện thì có thể bị cưỡng chế thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ *Phương pháp điều chỉnh*: Phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự là phương thức, cách thức mà ngành luật này sử dụng để tác động tới đối tượng điều chỉnh của luật dân sự là các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

Luật Dân sự sử dụng chủ yếu hai phương pháp như sau:

+ *Phương pháp thỏa thuận*: Các quan hệ dân sự phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt phần lớn xuất phát từ chính các bên chủ thể. Vì vậy, để bảo vệ lợi ích của chính mình, các bên tham gia tự thỏa thuận với nhau về quyền và nghĩa vụ, cũng như các cam kết khác. Nếu như những thỏa thuận này không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không xâm phạm đến lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng và lợi ích của những người khác thì nhà nước thừa nhận sự thỏa thuận đó và cam kết của các bên có giá trị bắt buộc thi hành.

+ *Phương pháp tự định đoạt*: Xuất phát từ lợi ích của các chủ thể mà các chủ thể tự định đoạt, tự quyết định mình tham gia với chủ thể nào, đối tượng là gì, cũng như quyết định những vấn đề pháp lý khác mà họ quan tâm, phù hợp với năng lực, điều kiện và sở thích của mình. Tuy nhiên, quyền tự định đoạt của các chủ thể cũng phải trong khuôn khổ của pháp luật để không xâm phạm đến lợi ích của các chủ thể khác.

- *Những nội dung cơ bản của Bộ luật Dân sự:*

+ **Hợp đồng dân sự:**

*Khái niệm*: Hợp đồng dân sự là sự thỏa thuận của các bên nhằm làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự.

*Phân loại hợp đồng*: Căn cứ theo nhiều phương diện khác nhau sẽ phân loại hợp đồng khác nhau, có một số cách phân loại chủ yếu như sau:

- Căn cứ vào tính chất có đi, có lại về lợi ích vật chất giữa các bên tham gia hợp đồng, chúng ta phân chia: *Hợp đồng có đền bù* và *Hợp đồng không có đền bù*.

+ *Hợp đồng có đền bù*: là hợp đồng mà cả hai bên đều nhận được lợi ích từ việc thực hiện hợp đồng. Ví dụ hợp đồng mua bán,...

+ *Hợp đồng không có đền bù*: là hợp đồng trong đó một bên có lợi ích từ việc thực hiện hợp đồng của bên kia, còn bên kia không có lợi ích gì. Ví dụ hợp đồng tặng cho,...

- Căn cứ vào thời điểm có hiệu lực của hợp đồng, chúng ta chia hợp đồng thành: *Hợp đồng ưng thuận* và *Hợp đồng thực tế*:

+ *Hợp đồng ưng thuận*: là hợp đồng có hiệu lực nhờ sự đồng ý của các bên. Ví dụ, hợp đồng mua bán, hợp đồng ủy quyền,...

+ *Hợp đồng thực tế*: là hợp đồng có hiệu lực nhờ một bên giao vật cho bên kia. Ví dụ, hợp đồng tăng cho, hợp đồng hứa thường,...

- Căn cứ vào sự phụ thuộc lẫn nhau về hiệu lực pháp luật của các hợp đồng, chúng ta chia hợp đồng thành: *Hợp đồng chính* và *Hợp đồng phụ*:

+ *Hợp đồng chính*: là hợp đồng mà hiệu lực của nó không phụ thuộc vào các hợp đồng khác. Ví dụ, hợp đồng vay,...

+ *Hợp đồng phụ*: là hợp đồng có hiệu lực phụ thuộc vào hợp đồng chính. Ví dụ, hợp đồng bảo lãnh,...

- Căn cứ vào hình thức của hợp đồng, chúng ta phân thành: *Hợp đồng viết* và *Hợp đồng miệng*:

+ *Hợp đồng miệng*: Ví dụ như hợp đồng mua bán thông thường, hợp đồng tặng cho,...

+ *Các hợp đồng cần phải được lập thành văn bản mới có hiệu lực*: hợp đồng hình thức, hợp đồng thuê nhà, hợp đồng chuyên nghiệp, hợp đồng ủy quyền, hợp đồng mua bán nhà, hợp đồng liên quan đến các biện pháp bảo đảm (cầm cố, thế chấp) và hợp đồng li xanh (chuyển giao công nghệ).

– Dựa theo căn cứ tư cách của chủ thể, chúng ta phân thành: *Hợp đồng dân sự* và *Hợp đồng kinh tế* (*Hợp đồng thương mại*).

+ *Hợp đồng dân sự*: là hợp đồng nhằm mục đích phục vụ đời sống tiêu dùng hằng ngày.

+ *Hợp đồng kinh tế*: là hợp đồng giao kết giữa các chủ thể có đăng ký kinh doanh nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận và các lợi ích kinh tế khác.

– Ngoài ra, còn nhiều tiêu chí và cách phân loại khác.

#### *Hình thức của hợp đồng:*

– *Hợp đồng miệng*: Thường áp dụng trong những trường hợp các bên có độ tin tưởng lẫn nhau. Ở hình thức này, các bên giao kết hợp đồng chỉ cần thỏa thuận miệng với nhau nội dung cơ bản của hợp đồng hoặc mặc nhiên thực hiện những hành vi nhất định với nhau. Hợp đồng miệng có hiệu lực tại thời điểm các bên trực tiếp thỏa thuận về nội dung của hợp đồng.

– *Hợp đồng bằng văn bản*: Các bên ghi nhận những nội dung giao kết hợp đồng và cùng ký tên xác nhận vào văn bản đó. Đối với những hợp đồng có tính chất phức tạp, dễ xảy ra tranh chấp, đặc biệt đối với những hợp đồng mà đối tượng tài sản có giá trị lớn hoặc những tài sản nhà nước cần quản lý, kiểm soát thì các bên lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực.

*Nội dung của hợp đồng*: Tùy theo từng loại hợp đồng, các bên có thể thỏa thuận về những nội dung sau:

– Đối tượng của hợp đồng là tài sản phải giao, công việc phải làm hoặc không được làm;

– Số lượng, chất lượng;

– Giá cả, phương thức thanh toán;

– Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng;

– Quyền và nghĩa vụ của các bên;

– Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;

– Một số nội dung khác do hai bên thỏa thuận theo tình hình thực tế của từng loại hợp đồng.

#### *Giao kết và thực hiện hợp đồng:*

– Nguyên tắc giao kết:

+ Tự do giao kết nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội;

+ Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực, ngay thẳng.

– Nguyên tắc thực hiện:

+ Thực hiện đúng hợp đồng, đúng đối tượng, chất lượng, số lượng, chủng loại, thời hạn, phương thức và các thỏa thuận khác;

+ Thực hiện một cách trung thực, theo đúng tinh thần hợp tác và có lợi nhất cho các bên, đảm bảo tin cậy lẫn nhau;

+ Không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

**Chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng:**

- Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:

+ Hợp đồng đã được hoàn thành;

+ Theo thỏa thuận của các bên;

+ Cá nhân giao kết hợp đồng bị chết, pháp nhân hoặc chủ thể khác chấm dứt mà hợp đồng phải do chính cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể đó thực hiện;

+ Hợp đồng bị hủy bỏ, bị đơn phương chấm dứt thực hiện;

+ Hợp đồng không thể thực hiện do đối tượng của hợp đồng không còn và các bên có thỏa thuận thay thế đối tượng khác hoặc bồi thường thiệt hại;

+ Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

- Một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng nếu các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

- Một bên có quyền hủy bỏ thực hiện hợp đồng theo quy định của pháp luật hoặc thỏa thuận của hai bên khi một bên vi phạm hợp đồng (nếu vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ hợp đồng).

**+ Quyền sở hữu:**

**Khái niệm:** Sở hữu là phạm trù kinh tế để chỉ việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản của một người, một tổ chức nào đó.

Quyền sở hữu chỉ mức độ xử sự mà pháp luật cho phép một chủ sở hữu được thực hiện các quyền năng của mình. Đó là khả năng của chủ thể trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt một tài sản hợp pháp thuộc quyền sở hữu của mình trong khuôn khổ pháp luật quy định.

Bản thân quyền sở hữu là một quan hệ pháp luật dân sự, do đó nó có đầy đủ ba yếu tố là chủ thể, nội dung và khách thể.

**Chủ thể của quyền sở hữu:** Chủ thể của quyền sở hữu là cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, Nhà nước,... có năng lực chủ thể (xem thêm bài quan hệ pháp luật).

**Khách thể của quyền sở hữu:** Khách thể của quan hệ sở hữu là lợi ích mà các chủ thể hướng đến, cụ thể là những tài sản. Tài sản theo Điều 163 – Bộ luật Dân sự bao gồm: vật, tiền, giấy tờ có giá (ngân phiếu, kỳ phiếu,...) và quyền tài sản (quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ,... ).

**Nội dung của quyền sở hữu:**

\* **Quyền chiếm hữu:** Điều 182 Bộ luật Dân sự quy định: Quyền chiếm hữu là quyền nắm giữ, quản lý tài sản. Nói cách khác, quyền chiếm hữu được hiểu là khả năng của chủ thể trong việc nắm giữ, quản lý tài sản.

Việc chiếm hữu đối với tài sản được phân thành hai trường hợp: chiếm hữu hợp pháp và chiếm hữu bất hợp pháp:

– Chiếm hữu hợp pháp: là việc chiếm hữu có căn cứ pháp luật nên được pháp luật thừa nhận.

– Chiếm hữu bất hợp pháp: là việc chiếm hữu của một người đối với tài sản không dựa trên cơ sở luật định nên không được pháp luật thừa nhận. Chiếm hữu bất hợp pháp bao gồm hai trường hợp:

+ Chiếm hữu bất hợp pháp ngay tinh: là loại chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng người chiếm hữu không biết, không thể biết và luật cũng không buộc phải biết việc chiếm hữu tài sản đó là không có cơ sở pháp luật.

+ Chiếm hữu bất hợp pháp không ngay tinh: là loại chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng người chiếm hữu biết, có thể biết hoặc pháp luật buộc phải biết là việc chiếm hữu đó không dựa trên cơ sở pháp luật.

\* *Quyền sử dụng*: Theo Điều 192 Bộ luật Dân sự thì Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Quyền sử dụng được hiểu ở hai góc độ:

– Chủ sở hữu khai thác công dụng một cách trực tiếp thông qua hành vi của chính mình.

– Chủ sở hữu được hưởng lợi từ tài sản (tiền thuê mặt bằng,...).

Người không phải chủ sở hữu cũng có quyền sử dụng tài sản nếu được chủ sở hữu chuyển giao.

\* *Quyền định đoạt*: Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó. Quyền định đoạt được thực hiện theo hai phương thức:

– Định đoạt số phận thực tế của tài sản, tức là chủ sở hữu bằng hành vi của mình làm cho tài sản không còn trên thực tế: tiêu hủy, từ bỏ quyền sở hữu,...

– Định đoạt số phận pháp lý của tài sản, tức là chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác thông qua giao dịch dân sự: mua bán, trao đổi, thừa kế,...

+ *Quyền nhân thân*:

Quyền nhân thân là quyền của con người về dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, bao gồm: quyền đối với họ tên, quyền thay đổi họ tên, quyền xác định dân tộc, quyền được khai sinh, khai tử, quyền của cá nhân đối với hình ảnh, quyền bí mật đời tư, quyền được hiến bộ phận cơ thể, quyền được hiến xác, quyền được xác định lại giới tính, quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, cư trú,...

Quyền nhân thân gắn liền với cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Khi quyền nhân thân bị vi phạm thì người bị vi phạm có quyền:

– Tự mình cải chính;

- Yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền buộc người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai;
- Yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền buộc người vi phạm bồi thường thiệt hại.

+ *Thừa kế:*

*Khái niệm:* Thừa kế là sự chuyển dịch tài sản của người chết cho những người còn sống theo di chúc hoặc theo pháp luật.

- Quyền thừa kế là một quyền dân sự của cá nhân, cụ thể:

+ Quyền thừa kế là quyền của cá nhân được lập di chúc để định đoạt tài sản của mình và để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật;

+ Quyền thừa kế còn được hiểu là quyền của người được hưởng di sản thừa kế.

- *Di sản thừa kế:* Di sản thừa kế bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác.

- *Người để lại thừa kế:* Người để lại thừa kế là cá nhân sau khi chết có tài sản để lại cho người khác thừa kế theo di chúc hoặc thừa kế theo pháp luật.

- *Người thừa kế:* Người thừa kế theo pháp luật là cá nhân có mối quan hệ thân thích với người chết; người thừa kế theo di chúc bao gồm cá nhân, pháp nhân, tổ chức,...

- *Điều kiện để được hưởng thừa kế:*

+ Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế;

+ Người thừa kế được sinh ra còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết.

- *Nguyên tắc đồng tử (Chết cùng một thời điểm):* Những người chết cùng thời điểm thì không được thừa kế di sản của nhau. Di sản của mỗi người sẽ do người thừa kế của họ hưởng.

- *Những người không có quyền hưởng di sản thừa kế:*

+ Những người bị kết án về hành vi có ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người để lại di sản thừa kế;

+ Vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng;

+ Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc;

+ Giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

- *Thời điểm mở thừa kế:* Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết, trừ trường hợp vợ chồng lập di chúc chung. Việc xác định thời điểm mở thừa kế để xác định khởi lượng di sản thừa kế và những người được hưởng di sản thừa kế.

- *Địa điểm mở thừa kế:* Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản. Nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là

nơi có toàn bộ hoặc phần lớn tài sản. Địa điểm mở thừa kế là nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc thừa kế.

\* Thời hiệu khởi kiện để người thừa kế yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế.

+ *Thừa kế theo di chúc*: Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

\* Điều kiện để di chúc có hiệu lực:

– Người lập di chúc phải có năng lực hành vi dân sự phù hợp với quy định của pháp luật;

– Nội dung di chúc không quy định điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

– Người lập di chúc hoàn toàn tự nguyện, minh mẫn, sáng suốt;

– Hình thức di chúc phù hợp với quy định của pháp luật.

\* Hình thức di chúc:

– *Di chúc bằng lời nói*: Di chúc chỉ có hiệu lực trong các trường hợp sau:

+ Người lập di chúc đang trong tình trạng tinh thần bị cải chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản được.

+ Chúc ngôn phải được lập trước ít nhất hai người làm chứng. Trong vòng 05 ngày, kể từ ngày chúc ngôn được lập, những người làm chứng phải ghi chép nội dung chúc ngôn và công chứng, chứng thực.

+ Sau 03 tháng, kể từ ngày chúc ngôn được lập mà người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì chúc ngôn mặc nhiên bị hủy bỏ.

– *Di chúc bằng văn bản* bao gồm: di chúc bằng văn bản không có người làm chứng; di chúc bằng văn bản có người làm chứng; di chúc bằng văn bản có công chứng, chứng thực.

\* Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc:

– Con chưa thành niên, cha mẹ, vợ chồng;

– Con đã thành niên mà không có khả năng lao động.

Mức hưởng: bằng 2/3 suất thừa kế nếu được chia theo pháp luật nếu người đó không được di chúc để lại cho hưởng di sản hoặc hưởng ít hơn 2/3.

+ *Thừa kế theo pháp luật*: Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự do pháp luật quy định. Người thừa kế trong trường hợp thừa kế theo pháp luật là những người có quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân và quan hệ nuôi dưỡng.

\* Các trường hợp thừa kế theo pháp luật:

– Thừa kế toàn bộ di sản trong các trường hợp:

- + Không có di chúc;
- + Di chúc không hợp pháp;
- + Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di chúc;
- + Người thừa kế không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.
- Thừa kế một phần di sản trong các trường hợp:
- + Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;
- + Phần di sản liên quan đến những người thừa kế không phụ thuộc vào di chúc;
- + Di chúc thất lạc, hư hại một phần.
- \* **Diện thừa kế và hàng thừa kế:**
- **Diện thừa kế:** là phạm vi những người có quyền hưởng di sản thừa kế của người chết theo quy định của pháp luật, bao gồm:
  - + Quan hệ hôn nhân: là quan hệ vợ chồng trên cơ sở đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật hoặc hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận.
  - + Quan hệ huyết thống: là quan hệ giữa những người sinh ra từ một gốc:
  - \* Trực hệ: cụ, ông, bà, cha, mẹ đẻ và con đẻ;
  - \* Bàng hệ: anh, chị, em ruột; bác, chú, cậu, cô, dì ruột; cháu gọi người chết là伯, chú, cậu, cô, dì ruột.
  - + Quan hệ nuôi dưỡng: là quan hệ dựa trên cơ sở nuôi con nuôi hợp pháp.
- **Hàng thừa kế:** Căn cứ vào mối quan hệ gần gũi, thân thích với người chết, pháp luật quy định những người trong diện thừa kế thành các hàng thừa kế. Những người này xếp cùng một lượt với nhau tùy thuộc vào mức độ gần gũi với người để lại di sản thừa kế. Theo quy định của pháp luật thì có ba hàng:
  - + Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.
  - + Hàng thừa kế thứ hai bao gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại.
  - + Hàng thừa kế thứ ba bao gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.
- \* **Thừa kế thế vị:** Thừa kế thế vị là trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống. Nếu cháu cũng chết trước hoặc hết cùng thời điểm với người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.

Thừa kế thế vị chỉ được áp dụng với trường hợp thừa kế theo pháp luật.

Ngoài ra, Bộ luật Dân sự còn quy định về chế định Sở hữu trí tuệ (sẽ được xem xét phần sau); chế định về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài: quy định với các quan hệ dân sự có ít nhất một trong các bên tham gia là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc các quan hệ dân sự giữa các bên tham gia là công dân, tổ chức Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.

### 6.4.2. Ngành Luật Tố tụng Dân sự

#### – *Khái niệm:*

Ngành Luật Tố tụng Dân sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ giữa Tòa án, Viện kiểm sát với những người tham gia tố tụng phát sinh trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án dân sự.

#### – *Đối tượng điều chỉnh:*

Các quan hệ giữa tòa án, Viện kiểm sát với những người tham gia tố tụng phát sinh trong quá trình tòa án giải quyết vụ án dân sự.

#### – *Phương pháp điều chỉnh:*

+ *Phương pháp quyền uy mệnh lệnh:* Luật Tố tụng Dân sự điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong tố tụng bằng phương pháp quyền uy mệnh lệnh thể hiện ở chỗ quy định địa vị pháp lý của Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án và các chủ thể khác trong tố tụng không giống nhau; các chủ thể khác đều phải phục tùng Tòa án, Viện kiểm sát và cơ quan thi hành án. Các quyết định của Tòa án, Viện kiểm sát và cơ quan thi hành án có giá trị bắt buộc các chủ thể khác phải thực hiện, nếu không sẽ bị cưỡng chế thực hiện. Quy định này xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ của mình, các cơ quan trên phải có những quyền lực pháp lý nhất định đối với các chủ thể khác.

Các quan hệ do Luật Tố tụng Dân sự điều chỉnh không có sự bình đẳng giữa Tòa án, Viện kiểm sát và cơ quan thi hành án với các chủ thể khác.

+ *Phương pháp "mềm dẻo – linh hoạt" dựa trên nguyên tắc đảm bảo quyền bình đẳng và tự định đoạt của các đương sự:* Phương pháp điều chỉnh này xuất phát từ các quan hệ pháp luật nội dung mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết trong các vụ việc dân sự là các quan hệ dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động, hôn nhân và gia đình.

#### – *Nội dung cơ bản của Bộ luật Tố tụng Dân sự:*

+ *Thẩm quyền của Tòa án:* giải quyết các vụ việc liên quan đến vụ án và việc dân sự; thẩm quyền thuộc Tòa án nhân dân các cấp.

+ *Thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng:* Tòa án nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân.

+ *Thẩm quyền, nhiệm vụ những người tiến hành tố tụng*: Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án; Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên.

+ *Quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng*: đương sự; người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự; người làm chứng, giám định viên...

+ *Quy định về chứng cứ và chứng minh*: hoạt động cung cấp chứng cứ, chứng minh cho các yêu cầu của đương sự, quá trình thu thập chứng cứ và giá trị của các chứng cứ chứng minh.

+ *Quy định về quá trình thụ lý đơn kiện*, các thủ tục tố tụng của Tòa án và chuẩn bị xét xử sơ thẩm, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp tòa sơ thẩm.

+ *Quy định về việc kháng cáo*, thụ lý kháng cáo và quá trình tố tụng tại cấp tòa phúc thẩm và về thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

+ *Quy định quá trình giải quyết các việc dân sự* như: tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú.

## 6.5. NGÀNH LUẬT KINH TẾ – THƯƠNG MẠI – LAO ĐỘNG – TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG – ĐẤT ĐAI – MÔI TRƯỜNG

### 6.5.1. Ngành Luật Kinh tế – Thương mại

#### – *Khái niệm:*

Ngành Luật Kinh tế – Thương mại là ngành lập độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình kinh doanh của các chủ thể kinh doanh và quản lý kinh tế của Nhà nước.

Chủ thể của ngành Luật Kinh tế – Thương mại là các bên tham gia vào các quan hệ do pháp luật kinh tế – thương mại điều chỉnh, có khả năng thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh theo quy định của pháp luật. Bao gồm:

+ Các cơ quan quản lý kinh tế;

+ Các chủ thể kinh doanh.

#### – *Đối tượng và phương pháp điều chỉnh:*

+ *Đối tượng điều chỉnh*: bao gồm:

*Quan hệ quản lý kinh tế của Nhà nước*: là quan hệ pháp sinh trong quá trình quản lý kinh tế của các cơ quan quản lý Nhà nước với các chủ thể kinh doanh.

*Quan hệ xã hội phát sinh giữa các chủ thể kinh doanh*: là các quan hệ phát sinh trong hoạt động kinh doanh (hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ) nhằm mục đích sinh lợi nhuận.

*Quan hệ xã hội phát sinh trong nội bộ giữa các thành viên của chủ thể kinh doanh:* là các quan hệ tổ chức, nội bộ của các chủ thể kinh doanh phát sinh trong quá trình thành lập, hoạt động và chấm dứt của mình.

*Quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình cơ quan tài phán giải quyết các tranh chấp kinh doanh thương mại.*

+ *Phương pháp điều chỉnh:*

*Phương pháp mệnh lệnh:* đối với các hoạt động điều chỉnh quản lý kinh tế của nhà nước bắt buộc các chủ thể kinh doanh tuân thủ.

*Phương pháp thỏa thuận:* điều chỉnh các quan hệ giữa các chủ thể kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh.

– *Nội dung cơ bản của Ngành luật Kinh tế – Thương mại:*

+ *Các chủ thể kinh doanh:*

Luật Doanh nghiệp quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân thuộc mọi thành phần kinh tế (sau đây gọi chung là doanh nghiệp); quy định về nhóm công ty. Các loại hình công ty có thể kể đến là:

\* *Công ty Trách nhiệm hữu hạn:*

Công ty Trách nhiệm hữu hạn là doanh nghiệp, trong đó: thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên không vượt quá năm mươi. Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn cam kết góp vào doanh nghiệp.

*Công ty Trách nhiệm hữu hạn có các đặc điểm sau:*

- Là loại hình doanh nghiệp;
- Thành viên có thể là tổ chức, cá nhân;
- Số lượng thành viên tối thiểu là một và không vượt quá năm mươi;
- Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn cam kết góp vào công ty;

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn không được quyền phát hành cổ phần;

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn chia làm hai loại: Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

*Cơ cấu tổ chức của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên:* Trường hợp có ít nhất hai người được chủ sở hữu công ty bổ nhiệm làm đại diện theo ủy quyền thì cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên; trong trường hợp này, Hội đồng thành viên gồm tất cả người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp một người được chủ sở hữu công ty bổ nhiệm làm người đại diện theo ủy quyền thì người đó làm Chủ tịch công ty; trong trường hợp

này cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên.

*Cơ cấu tổ chức của Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Công ty Trách nhiệm hữu hạn có từ mươi một thành viên trở lên phải thành lập Ban Kiểm soát; trường hợp có ít hơn mươi một thành viên, có thể thành lập Ban Kiểm soát phù hợp với yêu cầu quản trị công ty.

\* *Công ty Cổ phần:*

Công ty Cổ phần là doanh nghiệp, trong đó: vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân. Số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp.

*Công ty Cổ phần có đặc điểm sau:*

- Là loại hình doanh nghiệp;
- Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần;
- Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân;
- Số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa;
- Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp;
- Công ty Cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Công ty Cổ phần có quyền phát hành chứng khoán các loại để huy động vốn.

*Cơ cấu tổ chức Công ty Cổ phần:* Công ty Cổ phần có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc; đối với công ty cổ phần có trên mươi một cổ đông là cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của công ty phải có Ban Kiểm soát.

\* *Công ty Hợp danh:*

Công ty Hợp danh là doanh nghiệp, trong đó phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung, ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn. Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty. Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

*Công ty Hợp danh có đặc điểm:*

- Là loại hình doanh nghiệp;
- Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung, ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

- Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;
- Thành viên góp vốn chi chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty;
- Công ty Hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Công ty Hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

*Cơ cấu tổ chức Công ty Hợp danh:* Hội đồng thành viên; Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

\* *Doanh nghiệp tư nhân:*

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

*Doanh nghiệp tư nhân có đặc điểm sau:*

- Là loại hình doanh nghiệp;
- Do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp;
- Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.
- Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân.

*Cơ cấu tổ chức của Doanh nghiệp tư nhân:* Chủ doanh nghiệp tư nhân có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Chủ doanh nghiệp tư nhân có thể trực tiếp hoặc thuê người khác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh. Trường hợp thuê người khác làm Giám đốc quản lý doanh nghiệp thì chủ doanh nghiệp tư nhân phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài ra, Luật Doanh nghiệp còn điều chỉnh chủ thể là nhóm công ty – tập hợp các công ty có mối quan hệ gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác. Nhóm công ty bao gồm các hình thức sau đây: công ty mẹ – công ty con; tập đoàn kinh tế; các hình thức khác.

+ **Hợp đồng kinh tế – Thương mại:**

Hợp đồng kinh tế – Thương mại là sự thỏa thuận giữa các bên ký kết về việc thực hiện công việc sản xuất, mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác.

Hợp đồng được ký kết giữa pháp nhân với pháp nhân và giữa pháp nhân với cá nhân có đăng ký kinh doanh.

## *Hợp đồng kinh tế – thương mại có đặc điểm sau:*

– Chủ thể của hợp đồng: là các chủ thể kinh doanh trong đó có ít nhất một bên tham gia hợp đồng phải là pháp nhân còn bên kia có thể là pháp nhân hoặc cá nhân có đăng ký kinh doanh.

– Các bên tham gia hợp đồng phải có mục đích sinh lời.

### *Các giai đoạn của hợp đồng:*

*Ký kết hợp đồng:* Việc ký kết hợp đồng phải đáp ứng các điều kiện sau:

– Đảm bảo các nguyên tắc khi ký kết: Nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, trực tiếp chịu trách nhiệm tài sản và không trái quy định của pháp luật.

– Đảm bảo tư cách chủ thể: Việc ký kết hợp đồng phải đảm bảo tư cách chủ thể và thẩm quyền ký kết. Nếu là Pháp nhân phải là đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Nếu là cá nhân có đăng ký kinh doanh phải là người đứng tên đăng ký kinh doanh hoặc ủy quyền hợp pháp của những người trên.

– Đảm bảo nội dung của hợp đồng: Nội dung của hợp đồng phải đảm bảo có đầy đủ các điều khoản chủ yếu theo quy định của pháp luật điều chỉnh.

*Thực hiện hợp đồng:* Các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng và đầy đủ mọi điều khoản của hợp đồng đã ký. Nếu một bên có lỗi, vi phạm, thực hiện hoặc không thực hiện quy định trong nội dung hợp đồng phải chịu trách nhiệm đối với bên bị vi phạm. Trong hợp đồng có thể quy định điều khoản phạt hợp đồng và bồi thường thiệt hại.

### **+ Phá sản doanh nghiệp:**

Khi Doanh nghiệp không có khả năng thanh toán được các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ có yêu cầu thì coi là lâm vào tình trạng phá sản.

Luật Phá sản quy định điều kiện và việc nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản; xác định nghĩa vụ về tài sản và các biện pháp bảo toàn tài sản trong thủ tục phá sản; điều kiện, thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh, thủ tục thanh lý tài sản và tuyên bố phá sản; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, của doanh nghiệp, hợp tác xã bị yêu cầu tuyên bố phá sản và của người tham gia giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản.

Khi nhai nhân thấy doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản thì các chủ nợ không có bảo đảm hoặc có bảo đảm một phần đều có quyền nộp đơn ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của Luật Phá sản để yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã đó.

Khi thụ lý vụ án, tòa án xây dựng phương án hòa giải với chủ nợ và các giải pháp tổ chức lại cho doanh nghiệp thoát khỏi tình trạng mất khả năng thanh toán.

*Thứ tự phân chia tài sản:* Trường hợp Thẩm phán ra quyết định mở thủ tục thanh lý đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thì việc phân chia giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã theo thứ tự sau đây:

– Phí phá sản;

– Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

– Các khoản nợ không có bảo đảm phải trả cho các chủ nợ trong danh sách chủ nợ theo nguyên tắc nếu giá trị tài sản đủ để thanh toán các khoản nợ thì mỗi chủ nợ đều được thanh toán đủ số nợ của mình; nếu giá trị tài sản không đủ để thanh toán các khoản nợ thì mỗi chủ nợ chỉ được thanh toán một phần khoản nợ của mình theo tỷ lệ tương ứng.

Trường hợp giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi đã thanh toán đủ các khoản quy định tại Khoản 1 Điều này mà vẫn còn thì phần còn lại này thuộc chủ sở hữu doanh nghiệp, hợp tác xã.

### 6.5.2. Ngành Luật Lao động

#### *– Khái niệm:*

Luật Lao động là ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình lao động giữa người lao động làm công ăn lương và người sử dụng lao động, các quan hệ xã hội khác liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động.

Luật Lao động được áp dụng đối với mọi người lao động, mọi tổ chức, cá nhân sử dụng lao động theo hợp đồng lao động, thuộc các thành phần kinh tế, các hình thức sở hữu.

#### *– Đối tượng, nguyên tắc và phương pháp điều chỉnh:*

+ *Đối tượng điều chỉnh:* là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình lao động giữa người lao động làm công ăn lương và người sử dụng lao động thuộc mọi loại hình kinh tế. Cụ thể:

- Quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động;
- Quan hệ giữa người sử dụng lao động với cơ quan quản lý Nhà nước về lao động;
- Quan hệ giữa những người lao động với nhau.

Những quan hệ trên bao gồm các quan hệ về việc làm, học nghề, tiền lương, bảo hiểm xã hội, quản lý lao động, bồi thường thiệt hại, giải quyết tranh chấp lao động...

#### *+ Nguyên tắc cơ bản của Luật lao động:*

*Nguyên tắc bình đẳng:* Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp, học nghề và nâng cao trình độ nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo.

*Nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của người lao động:* Cấm ngược đãi người lao động; cấm cưỡng bức người lao động dưới bất kỳ hình thức nào.

**Nguyên tắc đảm bảo của Nhà nước:** Mọi hoạt động tạo ra việc làm, tự tạo việc làm, dạy nghề và học nghề để có việc làm, mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh thu hút nhiều lao động đều được Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi hoặc giúp đỡ. Nhà nước khuyến khích những thỏa thuận bảo đảm cho người lao động có những điều kiện thuận lợi hơn so với những quy định của pháp luật lao động.

+ **Phương pháp điều chỉnh:**

**Phương pháp thỏa thuận:** Trong quan hệ hợp đồng lao động trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, hợp tác và đảm bảo các quyền lợi của các bên.

**Phương pháp mệnh lệnh:** Người lao động phải tuân thủ, chấp hành nội quy lao động, nhiệm vụ người sử dụng lao động giao phó theo nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong hợp đồng lao động.

– **Nguồn của Luật Lao động:** Luật Lao động có nhiều nguồn, các nguồn chủ yếu như sau: Bộ Luật lao động năm 1994, đã được sửa đổi các năm 2002, 2006 và 2007; Luật Công đoàn năm 1990; Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006; Luật Dạy nghề năm 2006 và các văn bản dưới luật.

– **Nội dung cơ bản của Luật Lao động:**

+ **Hợp đồng lao động:** Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động. Hợp đồng lao động phải được giao kết theo một trong các loại sau đây:

– Hợp đồng lao động không xác định thời hạn;

– Hợp đồng lao động xác định thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng;

– Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định mà thời hạn dưới 12 tháng.

Không được giao kết hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định mà thời hạn dưới 12 tháng để làm những công việc có tính chất thường xuyên từ 12 tháng trở lên, trừ trường hợp phải tạm thời thay thế người lao động đi làm nghĩa vụ quân sự, nghỉ theo chế độ thai sản hoặc nghỉ việc có tính chất tạm thời khác.

Khi hợp đồng lao động hết hạn mà người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hợp đồng lao động hết hạn, hai bên phải ký kết hợp đồng lao động mới. Trong thời gian chưa ký được hợp đồng lao động mới, hai bên phải tuân theo hợp đồng lao động đã giao kết. Khi hết thời hạn 30 ngày mà không ký hợp đồng lao động mới, hợp đồng lao động đã giao kết trở thành hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

Trường hợp ký hợp đồng lao động mới là hợp đồng xác định thời hạn, thì chỉ được ký thêm một thời hạn không quá 36 tháng, sau đó nếu người lao động tiếp tục làm việc thì ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn; nếu không ký thì đương nhiên trở thành hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

+ *Hình thức của hợp đồng lao động:* Hợp đồng lao động được ký kết bằng văn bản và phải được làm thành hai bản, mỗi bên giữ một bản. Đối với một số công việc có tính chất tạm thời mà thời hạn dưới ba tháng hoặc đối với lao động giúp việc gia đình thì các bên có thể giao kết bằng miệng. Trong trường hợp giao kết bằng miệng, thì các bên đương nhiên phải tuân theo các quy định của pháp luật lao động.

+ *Thứ việc:* Người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận về việc làm thử, thời gian thử việc, về quyền, nghĩa vụ của hai bên. Tiền lương của người lao động - trong thời gian thử việc ít nhất phải bằng 70% mức lương cấp bậc của công việc đó. Thời gian thử việc không được quá 60 ngày đối với lao động chuyên môn kỹ thuật cao và không được quá 30 ngày đối với lao động khác.

+ *Thỏa ước lao động tập thể:* Thỏa ước lao động tập thể là văn bản thỏa thuận giữa tập thể lao động và người sử dụng lao động về các điều kiện lao động và sử dụng lao động, quyền lợi và nghĩa vụ của hai bên trong quan hệ lao động.

Thỏa ước lao động tập thể do đại diện của tập thể lao động và người sử dụng lao động thương lượng và ký kết theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và công khai. Nội dung thỏa ước lao động tập thể không được trái với các quy định của pháp luật lao động và pháp luật khác.

+ *Tiền lương:* Tiền lương của người lao động do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng lao động và được trả theo năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công việc. Mức lương của người lao động không được thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

Ngoài ra, người lao động làm thêm giờ được trả lương như sau: Vào ngày thường, được trả lương ít nhất bằng 150% của tiền lương giờ của ngày làm việc bình thường. Vào ngày nghỉ hằng tuần hoặc ngày lễ, được trả lương ít nhất bằng 200% của tiền lương giờ của ngày làm việc bình thường.

+ *Thời gian làm việc, nghỉ ngơi:* Thời gian làm việc không quá 8 giờ trong một ngày hoặc 48 giờ trong một tuần. Người sử dụng lao động có quyền quy định thời gian làm việc theo ngày hoặc tuần, nhưng phải thông báo trước cho người lao động biết.

Người sử dụng lao động và người lao động có thể thỏa thuận làm thêm giờ, nhưng không được quá 4 giờ trong một ngày, 200 giờ trong một năm.

Thời gian nghỉ ngơi: Mỗi tuần người lao động được nghỉ ít nhất một ngày (24 giờ liên tục).

+ *Ký luật lao động, trách nhiệm vật chất:* Ký luật lao động là những quy định về việc tuân theo thời gian, công nghệ và điều hành sản xuất, kinh doanh thể hiện trong nội quy lao động. Người sử dụng lao động phải đăng ký bản nội quy lao động tại cơ quan lao động cấp tỉnh.

Người vi phạm kỷ luật lao động, tùy theo mức độ phạm lỗi, bị xử lý theo một trong những hình thức sau đây:

- Khiêm trách;

– Chuyển làm công việc khác có mức lương thấp hơn trong thời hạn tối đa là sáu tháng;

– Sa thải.

Không được áp dụng nhiều hình thức xử lý kỷ luật lao động đối với một hành vi vi phạm kỷ luật lao động.

Hình thức xử lý kỷ luật sa thải chỉ được áp dụng trong những trường hợp sau đây:

– Người lao động có hành vi trộm cắp, tham ô, tiết lộ bí mật công nghệ, kinh doanh hoặc có hành vi khác gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản, lợi ích của doanh nghiệp;

– Người lao động bị xử lý kỷ luật chuyển làm công việc khác mà tái phạm trong thời gian chưa xóa kỷ luật;

– Người lao động tự ý bỏ việc 7 ngày trong một tháng hoặc 20 ngày trong một năm mà không có lý do chính đáng.

+ *An toàn lao động, vệ sinh lao động*: Người sử dụng lao động có trách nhiệm trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động, bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động và cải thiện điều kiện lao động cho người lao động. Người lao động phải tuân thủ các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động và nội quy lao động của doanh nghiệp. Mọi tổ chức và cá nhân có liên quan đến lao động, sản xuất phải tuân theo pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động và về bảo vệ môi trường.

+ *Bảo hiểm xã hội*: Bảo hiểm xã hội nhằm từng bước mở rộng và nâng cao việc bảo đảm vật chất, góp phần ổn định đời sống cho người lao động và gia đình trong các trường hợp người lao động ốm đau, thai sản, hết tuổi lao động, chết, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, mất việc làm, gặp rủi ro hoặc các khó khăn khác.

Các loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc tự nguyện được áp dụng đối với từng loại đối tượng và từng loại doanh nghiệp để bảo đảm cho người lao động được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội thích hợp.

+ *Tranh chấp hợp đồng lao động*: Tranh chấp lao động là những tranh chấp về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác, về thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước tập thể và trong quá trình học nghề.

Tranh chấp lao động bao gồm tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động và tranh chấp tập thể giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động.

*Nguyên tắc giải quyết tranh chấp lao động:*

– Thương lượng trực tiếp và tự dàn xếp giữa hai bên tranh chấp tại nơi phát sinh tranh chấp;

– Thông qua hòa giải, trọng tài trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích của hai bên, tôn trọng lợi ích chung của xã hội và tuân theo pháp luật;

– Giải quyết công khai, khách quan, kịp thời, nhanh chóng, đúng pháp luật;

– Có sự tham gia của đại diện công đoàn và của đại diện người sử dụng lao động trong quá trình giải quyết tranh chấp.

### 6.5.3. Ngành Luật Tài chính

#### – *Khái niệm:*

Luật Tài chính là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tập hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể thực hiện hoạt động phân phối của cải xã hội dưới hình thức giá trị.

#### – *Đối tượng điều chỉnh của Luật Tài chính:*

Là những quan hệ phát sinh gắn liền với việc hình thành và quản lý, sử dụng các nguồn vốn tiền tệ nhất định như: quỹ ngân sách nhà nước, quỹ của doanh nghiệp, quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm được biểu hiện dưới hình thái tiền tệ.

#### – *Phương pháp điều chỉnh của Luật Tài chính:*

+ Phương pháp mệnh lệnh: thể hiện mối quan hệ bất bình đẳng giữa các chủ thể tham gia trong quan hệ pháp luật tài chính, một bên nhân danh nhà nước có quyền ra lệnh buộc chủ thể bên kia phải thực hiện những hành vi nhất định như trong quan hệ thu nộp thuế, cấp phát kinh phí.

+ Phương pháp bình đẳng thỏa thuận: thể hiện các chủ thể tham gia trong quan hệ tài chính bình đẳng về địa vị pháp lý. Sự bình đẳng thể hiện ở quyền và nghĩa vụ tài chính mà các bên phải thực hiện hoặc trong trường hợp các bên không phải thực hiện nghĩa vụ và thể hiện quyền tự quyết định trong khuôn khổ pháp luật của các chủ thể tham gia trong quan hệ pháp luật tài chính như các quan hệ phát sinh trong quá trình phân phối nguồn tài chính do các tổ chức kinh tế tạo ra trong quá trình hình thành, sử dụng quỹ tiền tệ của các chủ thể khác nhau trong xã hội.

#### – *Nội dung cơ bản của Luật Tài chính:*

+ *Chế định Ngân sách Nhà nước:* Ngân sách nhà nước chế định cơ bản của Luật Tài chính. Quá trình hình thành, quản lý và sử dụng quỹ ngân sách nhà nước, quá trình lập, phê chuẩn, chấp hành, quyết toán ngân sách nhà nước.

Ngân sách nhà nước là quỹ tiền tệ lớn nhất của nhà nước, nguồn hình thành từ mọi tổ chức và cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế bao gồm các khoản thu:

– Thu từ thuế, phí, lệ phí;

– Các khoản thu ngoài thuế như: thu từ sử dụng vốn ngân sách nhà nước tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước; lợi tức cổ phần của nhà nước; thu từ tiền bán hoặc cho thuê tài sản nhà nước.

Trong các khoản thu trên, thì thu từ thuế là khoản thu chủ đạo.

– *Chế định về bảo hiểm:* Quy định các hoạt động bảo hiểm gồm: bảo hiểm xã hội và bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm.

– *Chế định tài chính doanh nghiệp*: bao gồm chế độ tài chính trong tất cả các chủ thể kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế.

– *Chế định tài chính của các tổ chức xã hội*: là chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức xã hội như: Công đoàn, Hội phụ nữ, Đoàn Thanh niên.

#### 6.5.4. Ngành Luật Ngân hàng

– *Khái niệm*:

Luật Ngân hàng là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình nhà nước tổ chức và quản lý hoạt động ngân hàng, các quan hệ về tổ chức hoạt động của các tổ chức tín dụng và hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác.

– *Đối tượng điều chỉnh của Luật Ngân hàng*:

Là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình nhà nước thực hiện hoạt động quản lý nhà nước đối với hoạt động ngân hàng trong nền kinh tế.

Các quan hệ tổ chức và kinh doanh của các tổ chức tín dụng là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức, thực hiện hoạt động kinh doanh ngân hàng của các tổ chức tín dụng và hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác.

– *Phương pháp điều chỉnh của Luật Ngân hàng*:

Là phương pháp hành chính và phương pháp bình đẳng, thỏa thuận.

– *Nội dung cơ bản của Luật Ngân hàng*:

+ *Về vị trí, vai trò của Ngân hàng nhà nước*: Ngân hàng nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối (sau đây gọi là tiền tệ và ngân hàng); thực hiện chức năng của Ngân hàng trung ương về phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và cung ứng dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ.

Nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Ngân hàng nhà nước được quy định cụ thể tại Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16/6/2010.

+ *Về địa vị pháp lý của các Tổ chức tín dụng*: Tổ chức tín dụng là doanh nghiệp thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động ngân hàng. Tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân.

+ *Hình thức tổ chức của tổ chức tín dụng*:

– Ngân hàng thương mại trong nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

– Ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

– Tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

– Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.

– Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được thành lập, tổ chức dưới hình thức hợp tác xã.

– Tổ chức tài chính vi mô được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.

Luật các tổ chức tín dụng quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.

### 6.5.5. Ngành Luật Đất đai

– **Khái niệm:** Luật Đất đai là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm toàn bộ các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình quản lý nhà nước về đất đai và các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình sử dụng đất của người sử dụng đất.

– **Đối tượng điều chỉnh:** là các quan hệ xã hội do Luật Đất đai điều chỉnh, bao gồm:

+ Quan hệ xã hội về chế độ sở hữu đất đai của nhà nước và nội dung quản lý đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+ Quan hệ xã hội về chế độ sử dụng đất.

– **Phương pháp điều chỉnh:**

+ **Phương pháp mệnh lệnh hành chính:** Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước thống nhất quản lý, do vậy, phương pháp mệnh lệnh được áp dụng như trong việc giao đất, cho thuê đất.

+ **Phương pháp bình đẳng:** Trong quan hệ bình đẳng giữa các bên tham gia vào quan hệ đất đai nhất định như chuyền nhượng, chuyền đổi, cho thuê, thế chấp quyền sử dụng đất...

– **Nội dung cơ bản của Luật đất đai:**

+ **Quyền của người sử dụng đất:** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất; hưởng các lợi ích do công trình của nhà nước về bảo vệ, cải tạo đất nông nghiệp; được nhà nước hướng dẫn và giúp đỡ trong việc cải tạo, bồi bổ đất nông nghiệp; được nhà nước bảo hộ khi bị người khác xâm phạm đến quyền sử dụng đất hợp pháp của mình; được khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai.

+ **Nghĩa vụ của người sử dụng đất:** sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới thửa đất, đúng quy định về sử dụng độ sâu trong lòng đất và chiều cao trên không, bảo vệ các công trình công cộng trong lòng đất và tuân theo các quy định khác của pháp luật;

đăng ký quyền sử dụng đất, làm đầy đủ thủ tục khi chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật; thực hiện các biện pháp bảo vệ đất; tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường, không làm tồn hại đến lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất có liên quan; tuân theo các quy định của pháp luật về việc tìm thấy vật trong lòng đất; giao lại đất khi nhà nước có quyết định thu hồi đất hoặc khi hết thời hạn sử dụng đất.

+ *Phân loại đất*: Căn cứ vào mục đích sử dụng đất, Luật Đất đai chia thành:

Nhóm đất nông nghiệp;

Nhóm đất phi nông nghiệp;

Nhóm đất chưa sử dụng.

+ *Nội dung quản lý nhà nước về đất đai*:

Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính;

Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất; lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất;

Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Thống kê, kiểm kê đất đai;

Quản lý tài chính về đất đai;

Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản;

Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;

Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai;

Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai;

Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai.

+ *Thẩm quyền quản lý nhà nước về đất đai*:

Quốc hội ban hành pháp luật về đất đai, quyết định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cả nước; thực hiện quyền giám sát tối cao đối với việc quản lý và sử dụng đất đai trong phạm vi cả nước.

Chính phủ quyết định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh; thống nhất quản lý nhà nước về đất đai trong phạm vi cả nước.

Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc quản lý nhà nước về đất đai.

Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện quyền giám sát việc thi hành pháp luật về đất đai tại địa phương.

Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu về đất đai và quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương theo thẩm quyền.

### 6.5.6. Ngành Luật Môi trường

#### *- Khái niệm:*

Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và vật chất nhân tạo bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và sinh vật.

Môi trường được tạo thành bởi nhiều yếu tố (còn gọi là thành phần môi trường), như: đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng, sinh vật, hệ sinh thái và các hình thái vật chất khác...

Chất lượng môi trường có thể tốt lên hoặc xấu đi tùy thuộc vào sự tác động tích cực hay tiêu cực của con người. Khi con người tác động xấu đến môi trường, môi trường có thể bị ô nhiễm hoặc suy thoái.

Luật Môi trường điều chỉnh các nhóm quan hệ xã hội phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp trong quá trình con người tiến hành các hoạt động bảo vệ môi trường.

#### *- Đối tượng điều chỉnh của Luật Môi trường:*

+ Quan hệ giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội với nhiệm vụ bảo vệ môi trường;

+ Quan hệ giữa lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài, cản bàn của đất nước;

+ Quan hệ giữa việc bảo vệ môi trường với tư cách là một tổng thể với bảo vệ từng thành phần môi trường;

+ Quan hệ giữa lợi ích chung về mặt môi trường của cả cộng đồng với lợi ích cục bộ của từng tổ chức, từng cá nhân;

+ Quan hệ giữa quốc gia, khu vực và quốc tế về vấn đề bảo vệ môi trường.

*- Phương pháp điều chỉnh của Luật Môi trường:* là phương pháp hành chính và phương pháp tự thỏa thuận.

*- Nội dung cơ bản của Luật Môi trường:* Luật Bảo vệ môi trường quy định về hoạt động bảo vệ môi trường; chính sách, biện pháp và nguồn lực để bảo vệ môi trường; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong bảo vệ môi trường.

Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp; phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đối với môi trường, ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, phục hồi và cải thiện môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ đa dạng sinh học.

+ *Nguyên tắc bảo vệ môi trường:*

Bảo vệ môi trường phải gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế và bảo đảm tiến bộ xã hội để phát triển bền vững đất nước; bảo vệ môi trường quốc gia phải gắn với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu.

Bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn xã hội, quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

Hoạt động bảo vệ môi trường phải thường xuyên, lấy phòng ngừa là chính kết hợp với khắc phục ô nhiễm, suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường.

Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, trình độ phát triển kinh tế – xã hội của đất nước trong từng giai đoạn.

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại và chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

+ *Tiêu chuẩn môi trường:* Việc xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn môi trường phải tuân theo các nguyên tắc sau đây: đáp ứng mục tiêu bảo vệ môi trường; phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường; ban hành kịp thời, có tính khả thi, phù hợp với mức độ phát triển kinh tế – xã hội, trình độ công nghệ của đất nước và đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; phù hợp với đặc điểm của vùng, ngành, loại hình và công nghệ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Tổ chức, cá nhân phải tuân thủ tiêu chuẩn môi trường do nhà nước công bố bắt buộc áp dụng.

+ *Đánh giá tác động môi trường:* là hoạt động phân tích, dự báo các tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đưa ra các biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó.

+ *Bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên:* hoạt động điều tra, đánh giá, lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên; bảo vệ đa dạng sinh học; phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và sản phẩm thân thiện với môi trường.

+ *Bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:* trách nhiệm bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, bản cam kết bảo vệ môi trường đã đăng ký và tuân thủ tiêu chuẩn môi trường; phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đối với môi trường từ các hoạt động của mình; khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người lao động trong cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của mình; thực hiện chế độ báo cáo về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chấp hành chế độ kiểm tra, thanh tra bảo vệ môi trường; nộp thuế môi trường, phí bảo vệ môi trường.

- + Bảo vệ môi trường biển, nước sông và các nguồn nước khác.
- + Quản lý chất thải nguy hại: Quy định về hoạt động quản lý chất thải nguy hại: phân loại, thu gom, lưu giữ tạm thời, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại.
- + Quản lý và kiểm soát bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ.
- + Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường.

## CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 6

1. Nêu những ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam.
2. Nội dung cơ bản của ngành Luật Hiến pháp.
3. Nội dung cơ bản của ngành Luật Hành chính.
4. Nội dung cơ bản của ngành Luật Hình sự.
5. Nội dung cơ bản của ngành Luật Dân sự.
6. Nội dung cơ bản của ngành Luật Kinh tế.
7. Nội dung cơ bản của ngành Luật Lao động.
8. Nội dung cơ bản của ngành Luật Môi trường.
9. Nội dung cơ bản của ngành Luật Đất đai.
10. Tại sao lại phân chia hệ thống pháp luật thành các ngành luật? Cơ sở để phân chia như vậy?

## **Chương 7**

# **LĨNH VỰC PHÁP LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ LĨNH VỰC PHÁP LUẬT VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM**

## **7.1. LĨNH VỰC PHÁP LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở VIỆT NAM**

### **7.1.1. Khái niệm**

Quyền sở hữu trí tuệ là tập hợp các quyền đối với tài sản vô hình là thành quả lao động sáng tạo hay uy tín kinh doanh của các chủ thể, được pháp luật quy định bảo hộ.

Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ gồm:

– Quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

– Quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiều dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.

– Quyền đối với giống cây trồng là giống cây trồng và vật liệu nhân giống.

### **7.1.2. Nội dung của pháp luật Sở hữu trí tuệ**

Luật Sở hữu trí tuệ quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc bảo hộ các quyền đó.

a) *Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả*

Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu. Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được

thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

Quyền liên quan đến quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa, được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.

Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả theo Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

- Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác;
- Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác;
- Tác phẩm báo chí;
- Tác phẩm âm nhạc;
- Tác phẩm sân khấu;
- Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (sau đây gọi chung là tác phẩm điện ảnh);
- Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;
- Tác phẩm nhiếp ảnh;
- Tác phẩm kiến trúc;
- Bản họa đồ, sơ đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học;
- Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian;
- Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

Tác phẩm phái sinh chỉ được bảo hộ nếu không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh.

Quyền tác giả đối với tác phẩm quy định tại Luật này bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản:

– *Quyền nhân thân*: là quyền được đặt tên cho tác phẩm; đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng; công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm; bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

– *Quyền tài sản*: là quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các công việc như làm tác phẩm phái sinh;

bìa diển tác phẩm trước công chúng; sao chép tác phẩm; phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác; cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

*Thời hạn bảo hộ quyền tác giả:* Tùy từng nội dung mà Luật Sở hữu trí tuệ quy định về thời gian bảo hộ quyền tác giả khác nhau. Ví dụ:

– Quyền nhân thân về đặt tên cho tác phẩm; đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng; bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phuong hại đến danh dự và uy tín của tác giả được bảo hộ vô thời hạn.

– Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, sân khấu, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là năm mươi năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên. Trong thời hạn năm mươi năm, kể từ khi tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu được định hình, nếu tác phẩm chưa được công bố thì thời hạn được tính từ khi tác phẩm được định hình; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả được xuất hiện thì thời hạn bảo hộ được tính theo quy định tại điểm b khoản này.

– Tác phẩm thuộc loại hình khác có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết; trong trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết.

*b) Quyền sở hữu công nghiệp*

Là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiều dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

Quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiều dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiều dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đối với nhãn hiệu nổi tiếng, quyền sở hữu được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở ~  
được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kin  
doanh đó.

Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được xác lập trên cơ sở hoạt độn  
cạnh tranh trong kinh doanh.

- *Sáng chế*: là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm gi:  
quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng  
các điều kiện sau đây: a) Có tính mới; b) Có trình độ sáng tạo; c) Có khả năng áp dụng  
công nghiệp.

Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu  
không phải là hiêu biết thông thường và đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Có tính mới;  
b) Có khả năng áp dụng công nghiệp.

Sáng chế được coi là có tính mới nếu chưa bị bộc lộ công khai dưới hình thức s  
ử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước  
ngoài trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc trước ngày ưu tiên trong trường hợp  
đơn đăng ký sáng chế được hướng quyền ưu tiên.

Sáng chế được coi là có trình độ sáng tạo nếu căn cứ vào các giải pháp kỹ thu  
đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc dưới bất kỳ  
hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước  
ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được  
hướng quyền ưu tiên, sáng chế đó là một bước tiến sáng tạo, không thể được tạo ra mà  
cách dễ dàng đối với người có hiêu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.

Sáng chế được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể thực hi  
được việc chế tạo, sản xuất hàng loạt sản phẩm hoặc áp dụng lặp đi lặp lại quy trình  
nội dung của sáng chế và thu được kết quả ổn định.

- *Kiểu dáng công nghiệp*: là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hi  
ểu bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

Kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: có tính  
mới; có tính sáng tạo; có khả năng áp dụng công nghiệp.

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính mới nếu kiểu dáng công nghiệp c  
hác biệt đáng kể với những kiểu dáng công nghiệp đã bị bộc lộ công khai dưới hìn  
thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước ho  
ặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên nếu đơn đăng ký kiểu dáng  
công nghiệp được hướng quyền ưu tiên.

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính sáng tạo nếu căn cứ vào các kiểu dáng  
công nghiệp đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản ho

bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký kiều dáng công nghiệp trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên, kiều dáng công nghiệp đó không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng.

Kiêu dáng công nghiệp được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể dùng làm mẫu để chế tạo hàng loạt sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiều dáng công nghiệp đó bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.

– *Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn* (gọi tắt là *Thiết kế bố trí*): là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn. Mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.

Thiết kế bố trí được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: có tính nguyên gốc; có tính mới thương mại.

Thiết kế bố trí được coi là có tính nguyên gốc nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: là kết quả lao động sáng tạo của chính tác giả; chưa được những người sáng tạo thiết kế bố trí và những nhà sản xuất mạch tích hợp bán dẫn biết đến một cách rộng rãi tại thời điểm tạo ra thiết kế bố trí đó.

Thiết kế bố trí được coi là có tính mới thương mại nếu chưa được khai thác thương mại tại bất kỳ nơi nào trên thế giới trước ngày nộp đơn đăng ký.

– *Bí mật kinh doanh*: là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

Bí mật kinh doanh được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được; khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó; được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

– *Nhãn hiệu*: là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.

Nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc; có khả năng phân biệt hàng hóa, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hóa, dịch vụ của chủ thể khác.

Nhãn hiệu được coi là có khả năng phân biệt nếu được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố dễ nhận biết, dễ ghi nhớ hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể dễ nhận biết, dễ ghi nhớ.

Các tiêu chí sau đây được xem xét khi đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng: 1. Số lượng người tiêu dùng liên quan đã biết đến nhãn hiệu thông qua việc mua bán, sử dụng hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc thông qua quảng cáo; 2. Phạm vi lãnh thổ mà hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu đã được lưu hành; 3. Doanh số từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc số lượng hàng hóa đã được bán ra lượng dịch vụ đã được cung cấp; 4. Thời gian sử dụng liên tục nhãn hiệu; 5. Uy tín rộng rãi của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu; 6. Số lượng quốc gia bảo hộ nhãn hiệu; 7. Số lượng quốc gia công nhận nhãn hiệu là nổi tiếng; 8. Giá chuyển nhượng, giá chuyển giao quyền sử dụng, giá trị gộp vốn đầu tư của nhãn hiệu.

– *Tên thương mại*: là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

Tên thương mại được bảo hộ nếu có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

Tên thương mại được coi là có khả năng phân biệt nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: chứa thành phần tên riêng, trừ trường hợp đã được biết đến rộng rãi do sử dụng; không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại mà người khác đã sử dụng trước trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh; không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác hoặc với chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày tên thương mại đó được sử dụng.

– *Chi dẫn địa lý*: là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.

Chi dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: sản phẩm mang chi dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chi dẫn địa lý; sản phẩm mang chi dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chi dẫn địa lý đó quyết định.

Các điều kiện địa lý liên quan đến chi dẫn địa lý là những yếu tố tự nhiên, yếu tố về con người quyết định danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chi dẫn địa lý đó.

Yếu tố tự nhiên bao gồm yếu tố về khí hậu, thủy văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác.

Yếu tố về con người bao gồm kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất, quy trình sản xuất truyền thống của địa phương.

c. *Quyền đối với giống cây trồng*

Quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.

Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

Tác giả giống cây trồng có các quyền sau đây: được ghi tên với danh nghĩa là tác giả trong Bằng bảo hộ giống cây trồng, Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ và trong các tài liệu công bố về giống cây trồng; nhận thù lao theo quy định.

Chủ bằng bảo hộ có quyền sử dụng hoặc cho phép người khác sử dụng các quyền sau đây liên quan đến vật liệu nhân giống của giống đã được bảo hộ: sản xuất hoặc nhân giống; chế biến nhằm mục đích nhân giống; chào hàng; bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường khác; xuất khẩu; nhập khẩu.

Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền của chủ bằng bảo hộ: khai thác, sử dụng các quyền của chủ bằng bảo hộ mà không được phép của chủ bằng bảo hộ; sử dụng tên giống cây trồng mà tên đó trùng hoặc tương tự với tên giống cây trồng đã được bảo hộ cho giống cây trồng cùng loài hoặc loài liên quan gần gũi với giống cây trồng đã được bảo hộ; sử dụng giống cây trồng đã được bảo hộ mà không trả tiền đền bù theo quy định.

d) *Các quy định khác*

Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền áp dụng các biện pháp sau đây để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình: áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại; yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ sau đây bị xử phạt hành chính:

- Thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội;

– Không chấm dứt hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ mặc dù đã được chARRIERE quyền sở hữu trí tuệ thông báo bằng văn bản yêu cầu chấm dứt hành vi đó;

– Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 213 của Luật này hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này;

– Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán vật mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này.

Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử lý hình sự: Cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có yếu tố cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự.

Tòa án áp dụng các biện pháp dân sự sau đây để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ:

- Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm;
- Buộc xin lỗi, cài chính công khai;
- Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;
- Buộc bồi thường thiệt hại;

#### *Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ:*

1. Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bắc đàm hài hòa lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bắc hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh.

2. Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế – xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

3. Hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

4. Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nghiên cứu ứng dụng khoa học – kỹ thuật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

## **7.2. LĨNH VỰC PHÁP LUẬT VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM**

### **7.2.1. Khái niệm pháp luật khoa học – công nghệ**

Pháp luật khoa học – công nghệ quy định về tổ chức khoa học và công nghệ, các hoạt động khoa học và công nghệ; việc tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.

Trong pháp luật khoa học – công nghệ, các thuật ngữ được hiểu như sau:

*Khoa học* là hệ thống tri thức về các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy.

*Công nghệ* là tập hợp các phương pháp, quy trình, kỹ năng, bí quyết, công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm.

*Hoạt động khoa học và công nghệ* bao gồm nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, hoạt động phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và các hoạt động khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ.

*Nghiên cứu khoa học* là hoạt động phát hiện, tìm hiểu các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo các giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. Nghiên cứu khoa học bao gồm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng.

*Phát triển công nghệ* là hoạt động nhằm tạo ra và hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới. Phát triển công nghệ bao gồm triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm.

*Triển khai thực nghiệm* là hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học để làm thực nghiệm nhằm tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới.

*Sản xuất thử nghiệm* là hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

*Dịch vụ khoa học và công nghệ* là các hoạt động phục vụ việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyên giao công nghệ; các dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng tri thức khoa học, công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn.

### **7.2.2. Một số nội dung cơ bản của pháp luật khoa học – công nghệ**

– Các tổ chức khoa học và công nghệ, gồm:

+ Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (sau đây gọi chung là tổ chức nghiên cứu và phát triển);

+ Trường đại học, học viện, trường cao đẳng (sau đây gọi chung là trường đại học);

+ Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ.

– Các tổ chức nghiên cứu và phát triển được tổ chức dưới các hình thức: viện nghiên cứu và phát triển, trung tâm nghiên cứu và phát triển, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm, cơ sở nghiên cứu và phát triển khác.

Căn cứ vào mục tiêu, quy mô tổ chức và phạm vi hoạt động, các tổ chức nghiên cứu và phát triển được phân thành:

- + Tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp quốc gia;
- + Tổ chức nghiên cứu và phát triển của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan Chính phủ (sau đây gọi chung là tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp bộ); tổ nghiên cứu và phát triển của tinh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp tinh); tổ chức nghiên cứu và phát triển quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội ở trung ương

+ Tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp cơ sở.

– *Điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ*: Tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được lập khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Mục tiêu, phương hướng hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật

+ Điều lệ tổ chức và hoạt động;

+ Nhân lực khoa học và công nghệ, cơ sở vật chất – kỹ thuật đáp ứng y theo mục tiêu, phương hướng và Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ đăng ký hoạt động tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

– *Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động khoa học và công nghệ*:

+ Lợi dụng hoạt động khoa học và công nghệ để xuyên tạc, chống lại đường chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc;

+ Lợi dụng hoạt động khoa học và công nghệ để xâm phạm lợi ích của nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; gây thiệt hại đến tài nguyên, súc khỏe con người; trái với đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc;

+ Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; chiếm đoạt, chuyển nhượng, chuyển bát hợp pháp kết quả khoa học và công nghệ; tiết lộ tư liệu, kết quả khoa học và công nghệ thuộc danh mục bí mật nhà nước; lừa dối, giả mạo trong hoạt động khoa học và công nghệ;

+ Cản trở hoạt động khoa học và công nghệ hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

– *Xử lý vi phạm trong lĩnh vực Khoa học – Công nghệ*:

Người nào có một trong các hành vi sau đây, thì tùy theo tính chất, mức phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự gây thiệt hại thì phải bồi thường:

+ Có một trong các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 8 của Luật này

+ Sử dụng sai mục đích ngân sách nhà nước đầu tư phát triển khoa học và công nghệ;

- + Gian lận để được hưởng ưu đãi, khen thưởng trong hoạt động khoa học và công nghệ;
- + Vi phạm các quy định về tuyển chọn, giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ; thẩm định, đánh giá, nghiệm thu các chương trình, đề tài, dự án khoa học và công nghệ;
- + Các hành vi khác vi phạm pháp luật về khoa học và công nghệ.

## CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 7

1. Vai trò của pháp luật trong việc bảo hộ Sở hữu trí tuệ.
2. Những nội dung cơ bản của pháp luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam.
3. Phân tích khái niệm pháp luật khoa học và công nghệ Việt Nam.
4. Vai trò của pháp luật khoa học công nghệ đối với cá nhân tổ chức hoạt động khoa học – công nghệ như thế nào?
5. Nêu những nội dung cơ bản của pháp luật khoa học – công nghệ Việt Nam.
6. Đối tượng bảo hộ quyền tác giả là gì?
7. Đối tượng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp là gì?
8. Tìm hiểu trình tự, thủ tục đăng ký bảo hộ quyền tác giả.
9. Nêu và phân tích quyền và nghĩa vụ cơ bản của các chủ thể pháp luật Sở hữu trí tuệ.
10. Tìm hiểu về hợp đồng chuyển giao công nghệ.

# **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

## **I. Văn bản pháp luật**

1. Quốc hội, Luật Tố tụng Hành chính số 64/2010/QH12 ngày 24/11/2010.
2. Quốc hội, Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011.
3. Quốc hội, Bộ luật Hình sự số 15/1999/QH10 ngày 21/12/1999.
4. Quốc hội, Luật Tố cáo số 03/2011/QH13 ngày 11/11/2011.
5. Quốc hội, Bộ luật Tố tụng Dân sự ngày 15/6/2004.
6. Quốc hội, Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005.
7. Quốc hội, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.
8. Quốc hội, Luật Ngân hàng Nhà nước số 46/2010/QH12 ngày 16/6/2010.
9. Quốc hội, Luật Đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26/11/2003.
10. Quốc hội, Luật Doanh nghiệp 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005.
11. Quốc hội, Luật Thương mại 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005.
12. Quốc Hội, Luật Phá sản ngày 15/6/2004.
13. Quốc hội, Bộ luật Lao động, ngày 02/4/2002.
14. Quốc hội, Luật Sở hữu Trí tuệ, ngày 29/11/2005
15. Quốc hội, Luật Khoa học – Công nghệ, ngày 18/6/2013

## **II. Giáo trình, sách chuyên khảo**

16. Tập thể tác giả – *Giáo trình Lý luận Nhà nước và Pháp luật*. Trường Đại học Luật Hà Nội, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2008.
17. Nguyễn Văn Động – *Giáo trình Lý luận về Nhà nước và Pháp luật*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 2009.
18. Lê Minh Toàn, Vũ Quang và những người khác – *Giáo trình Pháp luật đại cương*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
19. Nguyễn Cửu Việt – *Giáo trình Nhà nước và Pháp luật đại cương*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.

20. Phạm Duy Nghĩa – *Giáo trình Pháp luật đại cương*.  
NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2011.
21. Nguyễn Đăng Dung và những người khác – *Đại cương về pháp luật*.  
NXB Đồng Nai, 1999.
22. Raymond Wacks – *Triết học luật pháp*. Phạm Kiều Tùng dịch.  
NXB Tri Thức, Hà Nội, 2011.
23. Montesquieu – *Tinh thần pháp luật*. Hoàng Thanh Đạm dịch.  
NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.
24. Alexis De Tocqueville – *Nền dân trị Mỹ*. NXB Tri Thức, Hà Nội, 2008.
25. Vũ Văn Mẫu – *Dân luật lược giảng*. Quyển nhất, Sài Gòn, 1967.
26. Insun Yu – *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII – XVIII*.  
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
27. Đào Trí Úc – *Những vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật*.  
NXB Chính trị Quốc gia, 1995.
28. Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội – *Giáo trình Lý Luận chung về Nhà nước và Pháp luật*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.
29. Nguyễn Đăng Dung – *Hình thức của các nhà nước đương đại*.  
NXB Thế giới, Hà Nội, 2004.
30. Trường Đại học Luật Hà Nội – *Giáo trình Lý Luận Nhà nước và Pháp luật*.  
NXB Công an nhân dân, 2004.
31. Đại học Quốc gia Hà Nội – *Giáo trình Nhà nước và Pháp luật Đại cương*.  
NXB Thế giới, 2008.
32. Học viện Hành chính – *Tài liệu bồi dưỡng Quản lý hành chính Nhà nước, phần I – Nhà nước và Pháp luật*. NXB Khoa học và kỹ thuật, 2011.
33. Trường Đại học Luật Hà Nội – *Tập bài giảng Luật So sánh*.  
Thư viện trường Đại học Luật Hà Nội, 2003.

# **GIÁO TRÌNH PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG**

NHÀ XUẤT BẢN BÁCH KHOA HÀ NỘI

Ngõ 17 Tạ Quang Bửu – Hai Bà Trưng – Hà Nội

ĐT: 04. 38684569; Fax: 04. 38684570

[www.nxbhk.hust.edu.vn](http://www.nxbhk.hust.edu.vn)

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

TS. PHÙNG LAN HƯƠNG

*Biên tập:* ĐỖ THANH THỦY

*Sửa bản in:* VŨ THỊ HẰNG

*Trình bày:* HOÀNG HÀI YÊN

---

In 2000 cuốn khổ (16 × 24) cm tại Công ty cổ phần in An Tín số 18, ngõ 259,  
Giải Phóng, Phương Mai, Hà Nội.

Số đăng ký KHXB: 1132 – 2014/CXB/07 – 22/BKHN; ISBN: 978–604–938–063–1.

Số QĐXB: 100/QĐ – ĐHBK – BKHN ngày 08/07/2014.

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2014.

